



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI PHIẾU HỘ

ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI
CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ





TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ

VÀ SỬ DỤNG CAPI PHIẾU HỘ

**ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI
CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024

MỤC LỤC

	Trang
CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT	5
A. HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ	7
PHẦN I: QUYẾT ĐỊNH VÀ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA	9
• Quyết định số 628/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Ban hành Phương án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024	9
• Phương án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024	11
I. Mục đích và yêu cầu điều tra	11
II. Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra	11
III. Loại điều tra	13
IV. Thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra	13
V. Nội dung và phiếu điều tra	14
VI. Phân loại thống kê sử dụng trong điều tra	15
VII. Quy trình xử lý và biểu đầu ra của điều tra	16
VIII. Kế hoạch tiến hành điều tra	16
IX. Tổ chức chỉ đạo và thực hiện	18
X. Kinh phí và các điều kiện vật chất cho điều tra	23
PHẦN II. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CHUNG	24
I. Hộ dân cư	24
II. Hộ dân tộc thiểu số	26
III. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ	26
IV. Nhân khẩu đặc thù	31
V. Địa bàn điều tra, sơ đồ nền xã/phường, nhà ở, nơi ở và bảng kê hộ	31
PHẦN III: NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN VÀ TỔ TRƯỞNG	33
I. Vai trò, nhiệm vụ của điều tra viên	33
II. Vai trò, nhiệm vụ của tổ trưởng điều tra	34

PHẦN IV: MỘT SỐ QUY ĐỊNH TRONG ĐIỀU TRA	37
I. Quy định về thêm mới/thay thế hộ	37
II. Quy định của phiếu điều tra và cách ghi câu trả lời	37
PHẦN V: HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI, GHI THÔNG TIN NỘI DUNG PHIẾU ĐIỀU TRA	39
I. Giới thiệu phiếu điều tra	39
II. Hướng dẫn cách hỏi và ghi thông tin phiếu điều tra	39
Trang bìa	39
Xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ	40
Phần 1: Thông tin về thành viên hộ	42
Phần 2: Thông tin về người chết của hộ	88
Phần 3: Thông tin về nhà ở, điều kiện sinh hoạt và nhu cầu vay vốn	91
Phần 4: Thông tin về tình hình văn hóa - xã hội và tiếp cận dịch vụ công cộng của hộ	106
B. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI	109
Phần 1: Yêu cầu về thiết bị di động sử dụng trong điều tra	111
Phần 2: Hướng dẫn cài đặt phần mềm điều tra	111
Phần 3: Hướng dẫn sử dụng	113
PHỤ LỤC	123
Phụ lục I: Danh mục các dân tộc Việt Nam	123
Phụ lục II: Danh mục tôn giáo	129
Phụ lục III: Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch	131
Phụ lục IV: Bảng chuyển đổi trình độ văn hóa phổ thông	132
Phụ lục V: Danh mục các loại gỗ	134
Phụ lục VI: Danh mục các dân tộc thiểu số có chữ viết riêng	140
Phụ lục VII: Phiếu điều tra	142

CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết gọn	Giải thích/Tên đầy đủ
CAPI	Phòng vấn trực tiếp bằng thiết bị điện tử thông minh (Computer assisted personal interviewing)
Cục Thống kê	Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
Chi cục Thống kê	Chi Cục Thống kê quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
ĐTĐT	Đối tượng điều tra
ĐTV	Điều tra viên
Điều tra DTTS năm 2024	Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024
GSV	Giám sát viên
Hộ	Hộ dân cư
Nơi TTTT	Nơi thực tế thường trú
NKTTTT	Nhân khẩu thực tế thường trú
TT	Tổ trưởng điều tra

A

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ

PHẦN I

QUYẾT ĐỊNH VÀ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 628/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Phương án Điều tra, thu thập thông tin
về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 1109/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành Phương án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số;

Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2024 của Tổng cục Thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024 tại 54 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Dân số và Lao động và các đơn vị liên quan của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các đơn vị liên quan của Ủy ban Dân tộc, Ban Dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức thực hiện điều tra đúng Phương án quy định.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các đơn vị liên quan của Tổng cục Thống kê, Thủ trưởng các đơn vị liên quan của Ủy ban Dân tộc, Trưởng Ban Dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Ủy ban Dân tộc (để phối hợp chỉ đạo);
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, TTDL (10).

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI
CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 628/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích

Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024 (viết gọn là Điều tra DTTS 2024) được thực hiện nhằm các mục đích:

- Thu thập thông tin về dân số, điều kiện nhà ở của hộ dân tộc thiểu số và các điều kiện kinh tế - xã hội nhằm phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số để biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc phục vụ xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2026 - 2030.

- Làm cơ sở cập nhật hệ thống thông tin, dữ liệu thống kê về dân tộc thiểu số tại Việt Nam.

2. Yêu cầu

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu thông tin của Ủy ban Dân tộc (UBDT) và người dùng tin trong và ngoài nước.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra DTTS 2024 được thực hiện tại 54 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố), bao gồm 51 tỉnh có xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ

tướng Chính phủ Phê duyệt Danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và 03 tỉnh, thành phố có các xã/phường/thị trấn (viết gọn là xã) có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Long An và Hà Tĩnh.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra của Điều tra DTTS 2024 bao gồm:

- Hộ dân cư người dân tộc thiểu số (Hộ DTTS);
- Nhân khẩu thực tế thường trú tại các hộ DTTS tính đến thời điểm điều tra (bao gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang hiện đang ăn, ngủ tại hộ), không bao gồm những người đang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an;
- Tình hình kinh tế, an sinh xã hội, văn hóa, y tế, giáo dục của xã thuộc khu vực III, khu vực II và khu vực I theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các xã không thuộc các khu vực trên nhưng có địa bàn vùng dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An và tỉnh Hà Tĩnh.

Trong cuộc điều tra này, địa bàn vùng dân tộc thiểu số được quy định là địa bàn có số lượng người dân tộc thiểu số đang sinh sống chiếm từ 15% trở lên so với tổng số dân của địa bàn.

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra của Điều tra DTTS 2024 bao gồm:

- Hộ DTTS. Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Hộ DTTS được quy định trong cuộc điều tra này là các hộ đáp ứng ít nhất một trong ba điều kiện sau đây:

- (i) Chủ hộ là người dân tộc thiểu số;
- (ii) Vợ hoặc chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số;
- (iii) Hộ có tỷ lệ thành viên là người dân tộc thiểu số chiếm từ 50% trở lên.

- Ủy ban nhân dân (viết gọn là UBND) xã thuộc khu vực III, khu vực II và khu vực I theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các xã không thuộc các khu vực trên nhưng có địa bàn vùng dân tộc thiểu số tại 03 tỉnh nêu trên.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Điều tra DTTS 2024 là điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu.

- Điều tra toàn bộ: Được thực hiện tại tất cả các xã thuộc khu vực III, khu vực II và khu vực I theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các xã không thuộc các khu vực trên nhưng có địa bàn dân tộc thiểu số được chọn điều tra để thu thập các chỉ tiêu về dân số theo dân tộc thiểu số.

- Điều tra chọn mẫu được thực hiện trên phạm vi tương tự như điều tra toàn bộ: Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện đến cấp huyện về một số chỉ tiêu nhân khẩu học của các dân tộc nói chung và từng DTTS chủ yếu trong huyện nói riêng. Riêng đối với dân tộc thiểu số có quy mô dân số dưới 10.000 người trên toàn quốc theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, sẽ tiến hành điều tra toàn bộ những hộ thuộc nhóm dân tộc thiểu số này tại địa bàn vùng dân tộc thiểu số.

Mẫu của Điều tra DTTS 2024 được thiết kế và chọn theo phương pháp phân tầng hai giai đoạn. Giai đoạn 1: Xác định số địa bàn vùng dân tộc thiểu số cần điều tra mẫu và chọn các địa bàn mẫu theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô hộ dân tộc thiểu số; Giai đoạn 2: Chọn mẫu hộ dân tộc thiểu số từ danh sách hộ dân tộc thiểu số của địa bàn điều tra mẫu. Các hộ mẫu dân tộc thiểu số được chọn hệ thống theo khoảng cách. Số hộ dân tộc thiểu số được chọn mẫu chiếm khoảng 40% tổng số hộ dân tộc thiểu số trên phạm vi cả nước.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

- Thời điểm lập bảng kê: 0 giờ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

- Thời điểm điều tra: 0 giờ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Thời gian điều tra

Điều tra DTTS 2024 thực hiện bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến ngày 15 tháng 8 năm 2024.

3. Phương pháp thu thập thông tin

Điều tra DTTS 2024 sử dụng phương pháp thu thập thông tin trực tiếp.

- Đối với Phiếu hộ: Điều tra viên (ĐTV) đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điều tra điện tử được thiết kế trên thiết bị di động thông minh (viết gọn là CAPI).

Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để ghi phiếu điều tra.

Người cung cấp thông tin phiếu hộ: Chủ hộ (hoặc người am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin về nhân khẩu thực tế thường trú, các trường hợp chết, thông tin về nhà ở và điều kiện sống của hộ. Đối với những thông tin về thành viên hộ mà chủ hộ không nắm chắc, điều tra viên phỏng vấn trực tiếp thành viên hộ để hỏi các thông tin điều tra. Riêng thông tin về lao động việc làm, ĐTV phải phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra là người từ 15 tuổi trở lên; các thông tin về lịch sử sinh, sức khỏe sinh sản, ĐTV phải phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra là nữ từ 10 - 49 tuổi.

- Đối với Phiếu xã: ĐTV đến gặp những người có trách nhiệm cung cấp thông tin của UBND xã để thu thập thông tin và điền vào phiếu điện tử trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra (Phiếu Webform).

Người cung cấp thông tin Phiếu xã: Chủ tịch xã, Phó Chủ tịch xã, công chức thống kê - văn phòng xã hoặc người am hiểu về các đặc điểm chung của xã.

V. NỘI DUNG VÀ PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

1.1. Nội dung điều tra đối với hộ

- Thông tin về nhân khẩu học của dân số;
- Thông tin về giáo dục;
- Thông tin về di cư;
- Thông tin về hôn nhân;
- Thông tin về sử dụng bảo hiểm y tế;
- Thông tin về việc làm;
- Thông tin về lịch sử sinh và tình hình sử dụng biện pháp tránh thai của nữ từ 10-49 tuổi;
- Thông tin về người chết của hộ trong 12 tháng qua (từ 01/7/2023 đến 30/6/2024);
- Thông tin về nhà ở và điều kiện sinh hoạt của hộ;
- Thông tin về đất ở, đất sản xuất của hộ;
- Thông tin về một số loại gia súc chủ yếu của hộ;
- Thông tin về tình hình tiếp cận dịch vụ công cộng của hộ.

1.2. Nội dung điều tra đối với UBND xã

- Thông tin chung về đặc điểm của xã;
- Thông tin về sử dụng điện, đường, giao thông;

- Trường học và trình độ giáo viên;
- Nhà văn hóa;
- Y tế và vệ sinh môi trường;
- Chợ và cụm/khu công nghiệp;
- Trình độ của cán bộ, công chức cấp xã;
- Tôn giáo, tín ngưỡng;
- Mức độ phủ sóng điện thoại và internet.

2. Phiếu điều tra

Điều tra DTTS 2024 sử dụng 03 loại phiếu hỏi để thu thập thông tin, cụ thể như sau:

- Phiếu 01/DTTS-BK: Thu thập thông tin phục vụ lập bảng kê hộ dân cư;
- Phiếu 02/DTTS-HO (Phiếu hộ): Thu thập thông tin của hộ và thành viên hộ;
- Phiếu 03/DTTS-XA (Phiếu xã): Thu thập thông tin của xã thuộc Khu vực III, khu vực II và khu vực I theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các xã không thuộc các khu vực trên nhưng có địa bàn vùng dân tộc thiểu số.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra DTTS 2024 sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê như sau:

1. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm điều tra;
2. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ;
3. Danh mục giáo dục, đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân ban hành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ;
4. Danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 ban hành theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;
5. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam ban hành theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;
6. Danh mục nghề nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ;
7. Danh mục các tôn giáo được Nhà nước Việt Nam công nhận và cấp đăng ký hoạt động đến thời điểm điều tra;

8. Bảng chuyển đổi năm âm lịch sang năm dương lịch;
9. Bảng chuyển đổi trình độ văn hoá phổ thông.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

Thông tin trên phiếu điện tử được ĐTV hoàn thành và gửi về máy chủ của Tổng cục Thống kê. Tại đây, dữ liệu được giám sát viên cấp huyện, tỉnh và trung ương kiểm tra, duyệt và nghiệm thu để sử dụng biên soạn số liệu.

Dữ liệu được kiểm tra, nghiệm thu (duyet) bởi các giám sát viên (GSV) huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (cấp huyện), GSV cấp tỉnh và GSV cấp trung ương.

2. Tổng hợp biểu đầu ra

Kết quả điều tra được tổng hợp theo mẫu biểu phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê được phân công theo chức năng nhiệm vụ của các đơn vị.

Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL) chủ trì xây dựng phần mềm, công cụ để tổng hợp các chỉ tiêu theo mẫu biểu.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA¹

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Phương án điều tra	Tháng 5-7/2023	Cục TTDL	UBND, Vụ DSLĐ, Đơn vị liên quan
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-7/2023	Cục TTDL	UBND, Vụ DSLĐ, Đơn vị liên quan
3	Xây dựng và hoàn thiện các loại tài liệu hướng dẫn	Tháng 7-12/2023	Cục TTDL	UBND, Vụ DSLĐ
4	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 7/2023-3/2024	Vụ DSLĐ	Cục TTDL, UBND
5	Chọn địa bàn điều tra	Tháng 01 - 3/2024	Cục TTDL	Vụ DSLĐ
6	Xây dựng và hoàn thiện các chương trình phần mềm	Tháng 01-4/2024	Cục TTDL	Vụ DSLĐ, CTK
7	In tài liệu	Tháng 3-6/2024	Cục TTDL, CTK	Đơn vị liên quan

¹Các chữ viết tắt trong bảng: UBND: Ủy ban Dân tộc; Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ DSLĐ: Vụ Thống kê Dân số và Lao động; Vụ PCTT: Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê; VPTC: Văn phòng Tổng cục; CSSK: Tạp chí Con số và Sự kiện; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; CCTK: Chi cục Thống kê huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
8	Cập nhật địa bàn điều tra	Tháng 4-5/2024	CTK	Cục TTDL, Vụ DSLĐ
9	Tập huấn cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng 4-6/2024	Cục TTDL, CTK	UBND, Vụ DSLĐ, VPTC, CCTK, Ban Dân tộc tỉnh, Đơn vị liên quan
10	Lập bảng kê	Tháng 6/2024	CTK	Cục TTDL, Vụ DSLĐ
11	Chọn hộ điều tra	Tháng 6/2024	CTK	Cục TTDL, Vụ DSLĐ, Đơn vị liên quan
12	Giám sát	Tháng 5-8/2024	Cục TTDL, CTK	Đơn vị liên quan
13	Tuyên truyền	Tháng 5-8/2024	Vụ PCTT, CTK	Cục TTDL, CSSK, Đơn vị liên quan
14	Thu thập thông tin	Tháng 7-8/2024	CTK	Cục TTDL, UBND, Vụ DSLĐ, Đơn vị liên quan
15	Kiểm tra, ghi mã nghiệm thu dữ liệu điều tra	Tháng 6-10/2024	Cục TTDL	UBND, Vụ DSLĐ, Đơn vị liên quan
16	Xử lý, tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 7-12/2024	Cục TTDL	UBND, Vụ DSLĐ
17	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Tháng 01-3/2025	Vụ DSLĐ	Cục TTDL, UBND, Đơn vị liên quan
18	Bàn giao kết quả điều tra tới UBND	Tháng 4/2025	Cục TTDL	Vụ DSLĐ
19	Xây dựng và hoàn thiện phần mềm khai thác và công bố dữ liệu	Tháng 5-12/2024	UBND	Cục TTDL, Vụ DSLĐ
20	Xây dựng cơ sở dữ liệu về dân tộc thiểu số (gồm cơ sở dữ liệu bản đồ số về phân bố dân cư đồng bào dân tộc thiểu số)	Tháng 6/2024-3/2025	UBND	Cục TTDL, Vụ DSLĐ
21	Tổng kết, khen thưởng và công bố kết quả điều tra	Tháng 5-7/2025	UBND	Cục TTDL, Vụ DSLĐ, CTK, Đơn vị liên quan

IX. TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO VÀ THỰC HIỆN

1. Công tác chuẩn bị

a. Thiết kế, phân bổ và chọn mẫu điều tra

Cục TTDL chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Dân số và Lao động (Vụ DSLĐ) nghiên cứu thiết kế mẫu, phân bổ mẫu và hướng dẫn chọn mẫu điều tra đảm bảo tính đại diện của các ước lượng về nhân khẩu học theo từng dân tộc thiểu số và theo từng huyện.

Cục TTDL phối hợp với UBND rà soát danh sách các dân tộc thiểu số được điều tra của từng huyện đảm bảo tính đại diện của các dân tộc đó trong huyện.

b. Tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra

Lực lượng tham gia điều tra gồm: Người lập bảng kê, ĐTV, tổ trưởng và GSV các cấp.

Cục Thống kê tỉnh, thành phố (Cục Thống kê) chịu trách nhiệm tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra gồm: người lập bảng kê, ĐTV, tổ trưởng, GSV cấp tỉnh, cấp huyện. Điều tra DTTS có nội dung phức tạp, tiếp cận hộ là người dân tộc thiểu số nên cần tuyển ĐTV phù hợp trong các địa bàn hộ dân tộc không nói tiếng Kinh.

**) Người lập bảng kê:* Là người tại địa phương, am hiểu về địa bàn và có khả năng tiếp cận với hộ để lập bảng kê. Số lượng trung bình như sau: xã có từ 1-3 địa bàn điều tra (ĐBĐT): 01 người; xã có từ 4-6 ĐBĐT: 02 người; xã có từ 7-10 ĐBĐT: 03 người; xã có trên 10 ĐBĐT: 4 người.

****) Điều tra viên và tổ trưởng***

ĐTV là lực lượng trực tiếp thực hiện cuộc điều tra. ĐTV phải chọn những người có đủ khả năng thực hiện công việc, có tinh thần trách nhiệm cao, tham gia đầy đủ và có kết quả tham gia tập huấn nghiệp vụ tốt, hiểu văn hóa của người dân tộc thiểu số và am hiểu về địa bàn được phân công thực hiện điều tra. ĐTV cần sử dụng thành thạo máy tính bảng, điện thoại thông minh để thực hiện phiếu điện tử trong điều tra.

- Tổ trưởng điều tra là lực lượng trực tiếp quản lý công việc của ĐTV. Tuyển chọn tổ trưởng nên ưu tiên là công chức văn phòng - thống kê cấp xã hoặc người có khả năng tổ chức làm việc theo nhóm và cam kết dành đủ thời gian để quản lý điều tra viên trong thời gian điều tra tại địa bàn điều tra theo quy định.

Ưu tiên tuyển chọn tổ trưởng và ĐTV là những người biết tiếng dân tộc thiểu số, có máy tính bảng, điện thoại thông minh và những người đã tham gia các cuộc điều tra trong lĩnh vực dân số.

Số lượng điều tra viên và tổ trưởng:

- Đối với Phiếu hộ (Phiếu 02/DTTS-HO): Các địa bàn điều tra vùng núi cao, hải đảo, vùng sâu, vùng xa: 01 ĐTV thực hiện thu thập thông tin tại 01 địa bàn điều tra. Đối với các địa bàn điều tra còn lại: 01 ĐTV thực hiện thu thập thông tin tại 02 địa bàn điều tra. Để tăng tính chủ động, cần tuyển chọn và tập huấn thêm 5% số ĐTV dự phòng so với yêu cầu.

- Đối với Phiếu xã (Phiếu 03/DTTS-XA): Trung bình mỗi ĐTV thực hiện thu thập thông tin từ 03 đến 05 xã.

- Tổ trưởng: Mỗi xã/phường được tuyển chọn 01 tổ trưởng.

Trường hợp cần thiết, Cục trưởng Cục Thống kê quyết định tuyển chọn người lập bảng kê và ĐTV phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, dự toán được giao và các quy định tài chính hiện hành.

**) Giám sát viên*

Số lượng GSV các cấp tại địa phương bao gồm GSV cấp tỉnh và GSV cấp huyện. Cục Thống kê chủ động bố trí đảm bảo thời gian và chất lượng của cuộc điều tra. Thành phần bao gồm công chức Cục Thống kê, Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Chi cục Thống kê) và Cơ quan dân tộc cấp tỉnh, cấp huyện.

- Ban Dân tộc cấp tỉnh cử đại diện tham gia giám sát điều tra với vai trò là GSV độc lập.

- GSV cấp trung ương là các công chức, viên chức thuộc các đơn vị của Tổng cục Thống kê và UBND tham gia Điều tra DTTS 2024.

c. Tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm

Tập huấn luyện nghiệp vụ điều tra thực hiện ở 03 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

- Cấp trung ương: Tổng cục Thống kê tổ chức các hội nghị tập huấn nghiệp vụ và công nghệ thông tin cho giám sát viên cấp trung ương (Lãnh đạo và công chức của các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê và UBND làm nhiệm vụ giám sát), lãnh đạo Cục Thống kê và giảng viên cấp tỉnh, lãnh đạo Ban Dân tộc cấp tỉnh. Cụ thể như sau: tập huấn triển khai Phương án, hướng dẫn công tác lập bảng kê và nghiệp vụ điều tra, thời gian 02 ngày; tập huấn hướng dẫn cài đặt sử dụng thiết bị và các loại phần mềm, thời gian: 01 ngày.

- Cấp tỉnh: Cục Thống kê tổ chức tập huấn cho giám sát viên cấp tỉnh (bao gồm cán bộ Cục Thống kê và Ban Dân tộc tỉnh), giảng viên cấp huyện và lãnh đạo Phòng

Dân tộc huyện². Cụ thể như sau: tập huấn triển khai Phương án, hướng dẫn công tác lập bảng kê và nghiệp vụ điều tra, thời gian 02 ngày; tập huấn hướng dẫn cài đặt sử dụng thiết bị và các loại phần mềm, thời gian: 01 ngày.

- Cấp huyện: Tùy theo tình hình thực tế tại địa phương, Cục trưởng Cục Thống kê quyết định Cục Thống kê hoặc Chi cục Thống kê tổ chức các lớp tập huấn sau:

+ Tập huấn cho người thu thập thông tin phục vụ lập bảng kê và GSV. Thời gian: 01 ngày.

+ Tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm thu thập thông tin phiếu xã cho ĐTV phiếu xã, tổ trưởng và GSV. Thời gian: 01 ngày.

+ Tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm thu thập thông tin phiếu hộ cho ĐTV phiếu hộ, tổ trưởng và GSV. Thời gian tập huấn: 02 ngày.

d. Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm do Tổng cục Thống kê biên soạn; Cục Thống kê cấp tỉnh chủ động in và phân phối tại địa phương bảo đảm đủ, đúng thời gian quy định.

đ. Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm ứng dụng trong Điều tra DTTS 2024 bao gồm:

- Chương trình thu thập thông tin: Phần mềm thu thập thông tin của các loại phiếu điều tra, chương trình chọn mẫu, chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra được thực hiện trên Trang Web điều hành tác nghiệp cho các cấp GSV,...

- Chương trình khai thác, công bố kết quả.

- Chương trình xây dựng cơ sở dữ liệu dân tộc thiểu số.

2. Công tác điều tra thực địa

Cục Thống kê chỉ đạo Chi cục Thống kê tổ chức điều tra tại các địa bàn điều tra được chọn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện tại đúng hộ được chọn điều tra, đạt yêu cầu chất lượng và thời hạn quy định. Điều tra viên thực hiện thu thập thông tin và hoàn thiện phiếu điện tử.

Cục Thống kê chỉ đạo Chi cục Thống kê phối hợp với UBND xã cung cấp thông tin Phiếu xã theo đúng hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.

² Đối với Ủy ban nhân dân Huyện không có tổ chức Phòng Dân tộc trực thuộc thì cử cán bộ chuyên trách công tác dân tộc tham dự.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, lập bảng kê, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn, lập bảng kê và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

4. Nghiệm thu và xử lý thông tin

a. Nghiệm thu phiếu điều tra

- Cục TTDL chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi cả nước.
- Cục Thống kê chủ trì việc nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

b. Xử lý thông tin

Cục TTDL chủ trì phối hợp với Vụ DSLĐ, UBĐT và Cục Thống kê thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu đã thiết kế.

5. Tổ chức thực hiện

a. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê

Chủ trì, phối hợp với UBĐT, Vụ DSLĐ và các đơn vị liên quan xây dựng phương án, phiếu, tài liệu hướng dẫn điều tra; xây dựng các phần mềm thu thập thông tin và xử lý kết quả điều tra; trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, giám sát điều tra ở các tỉnh, thành phố được chọn điều tra; nghiệm thu, làm sạch dữ liệu và tổng hợp kết quả cuộc điều tra.

b. Vụ Thống kê Dân số và Lao động

Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra (bao gồm mẫu biểu do Vụ DSLĐ và mẫu biểu do UBĐT đề nghị), kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả điều tra.

Phối hợp với Cục TTDL và UBND thực hiện phân tích số liệu, biên soạn dự thảo báo cáo phục vụ công bố kết quả điều tra.

Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan xây dựng phương án điều tra; kiểm thử phần mềm; giám sát; kiểm tra, làm sạch dữ liệu; tổng hợp kết quả điều tra.

c. Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì, phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan dự toán kinh phí điều tra; hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo quy định.

d. Văn phòng Tổng cục Thống kê: Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

đ. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì, tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

e. Cục Thống kê

Chủ trì tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra trên địa bàn tỉnh, thành phố từ khâu rà soát cập nhật đơn vị điều tra; tuyển chọn; tập huấn cho ĐTV và GSV; thu thập thông tin; giám sát, kiểm tra; nghiệm thu phiếu điều tra...

Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện: Kiểm thử các loại phần mềm; hỗ trợ các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra cấp trung ương.

Đề tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ và thường xuyên, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

g. Cơ quan phối hợp thực hiện điều tra

- Vụ Kế hoạch tài chính thuộc Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp các đơn vị của Ủy ban Dân tộc để phối hợp với Tổng cục Thống kê dự toán kinh phí cuộc Điều tra DTTS 2024 đối với các công việc do Ủy ban Dân tộc thực hiện; thực hiện các công việc chuẩn bị điều tra, thu thập thông tin, giám sát, kiểm tra, nghiệm thu số liệu và tổng hợp kết quả điều tra, tổ chức hội nghị tổng kết và công bố kết quả điều tra; quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí nhà nước cấp cho Ủy ban Dân tộc thực hiện các công việc của Điều tra DTTS 2024.

- Ban Dân tộc tỉnh hoặc Phòng Dân tộc trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp Cục Thống kê

cấp tỉnh thực hiện tốt các nhiệm vụ: rà soát danh sách địa bàn điều tra của tỉnh; lập bảng kê hộ; cử người tham gia thực hiện nhiệm vụ giám sát viên cấp tỉnh. Người được cử thực hiện nhiệm vụ này phải tham gia đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do Cục Thống kê tổ chức.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra DTTS 2024 do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Vụ Kế hoạch tài chính có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra DTTS 2024 theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành thống kê./.

PHẦN II

MỘT SỐ KHÁI NIỆM CHUNG

I. HỘ DÂN CƯ

Hộ dân cư (viết gọn là Hộ) bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Theo khái niệm về hộ dân cư, những người giúp việc gia đình, người ở trọ (ngoại trừ học sinh phổ thông đến trọ học) và những người không có quan hệ họ hàng cũng được coi là thành viên hộ (còn gọi là NKTTTT tại hộ) nếu họ thường xuyên ăn chung, ngủ chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở của hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra.

Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của 01 ngôi nhà/căn hộ nhưng cũng có những hộ sống trong các lều, lán, trại, nhà trọ, khách sạn hoặc nhà tập thể, doanh trại, ký túc xá,... hoặc không có nhà ở.

Các quy định về xác định hộ đối với một số trường hợp đặc biệt như sau:

- Một người tuy ở chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở với 01 hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn ở nơi khác thì không được coi là thành viên hộ, mà phải tách ra thành 01 hộ riêng.

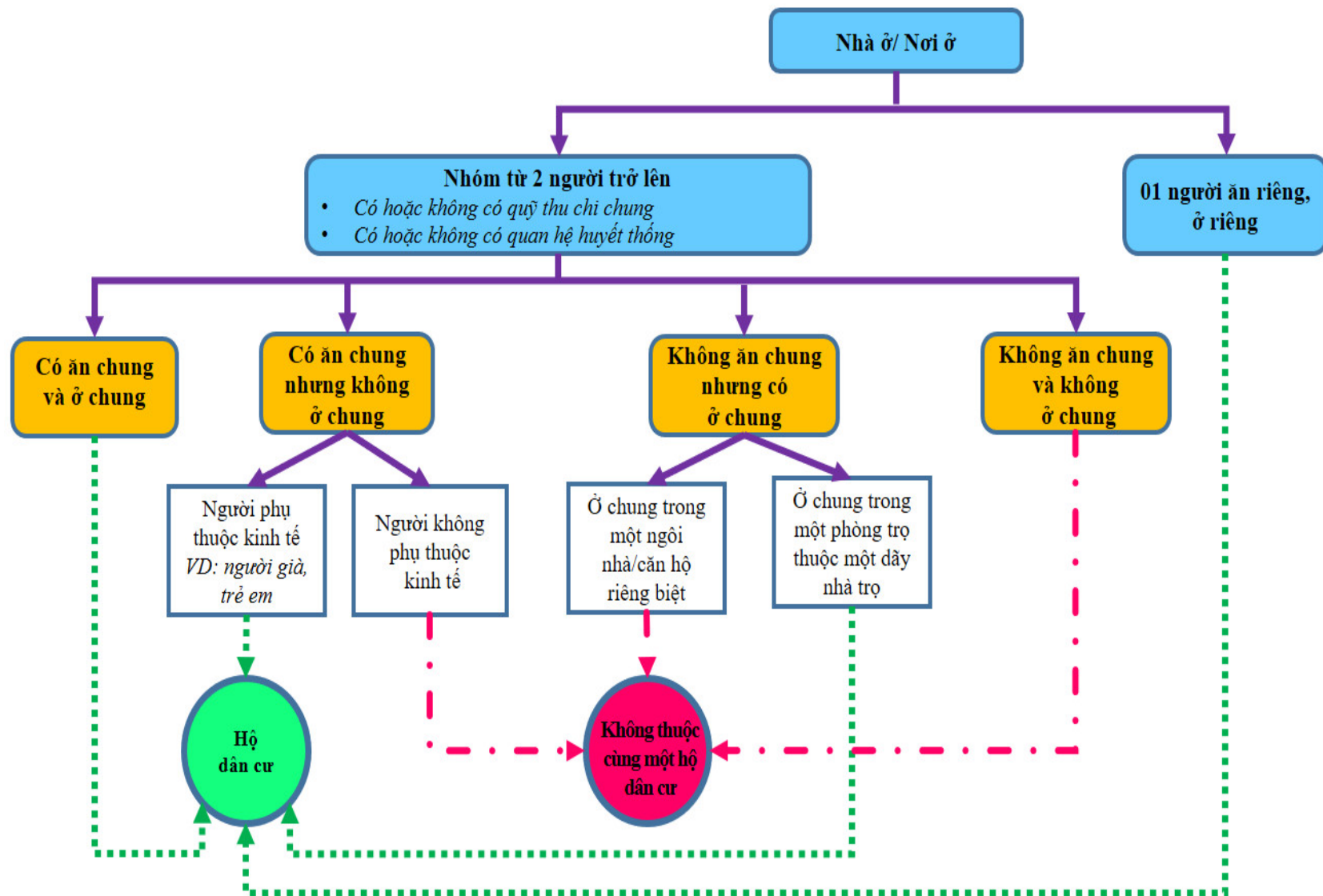
- Nếu 01 gia đình có (hoặc thuê) 02 ngôi nhà hoặc căn phòng sát nhau để ở thì tính là 01 hộ.

- Đối với những người ở chung trong 01 phòng trọ nhưng ăn riêng thì quy ước mỗi phòng trọ là 01 hộ. Ví dụ: Có 03 công nhân ở chung phòng trọ nhưng ăn riêng thì vẫn tính họ là 01 hộ.

- Một nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở khác nhau, thì nhóm này tạo thành các hộ khác nhau, mỗi nhóm người ngủ ở những ngôi nhà/căn hộ/nơi ở cùng nhau thì nhóm thành 01 hộ. Ví dụ: Một nhóm gồm 02 người góp tiền nấu cơm ăn chung vào buổi trưa hoặc buổi chiều tối nhưng đến tối ai về nhà người đó ngủ thì tính là 02 hộ khác nhau.

Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố, mẹ (hoặc con) nhưng lại ngủ ở (các) ngôi nhà/căn hộ/nơi ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở) thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên hộ của bố, mẹ (hoặc con) và được điều tra chung vào 01 hộ.

Hình 1: Sơ đồ xác định Hộ dân cư (thường gọi tắt là Hộ)



II. HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ

Hộ DTTS được quy định trong cuộc điều tra này là các hộ đáp ứng ít nhất một trong ba điều kiện sau đây:

- (i) Chủ hộ là người dân tộc thiểu số;
- (ii) Vợ hoặc chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số;
- (iii) Hộ có tỷ lệ thành viên là người dân tộc thiểu số chiếm từ 50% trở lên.

III. NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

NKTTTT tại hộ là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra (0h ngày 01/7/2024) đã được từ 06 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

NKTTTT tại hộ bao gồm những người làm trong ngành công an, quân đội thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng không bao gồm những người đang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an.

1. Những trường hợp sau đây được xác định là NKTTTT tại hộ:

(i) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú; những người tuy đã có giấy tờ chuyển đi khỏi hộ (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

Một số trường hợp đã sống tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra nhưng **không** được tính là NKTTTT tại hộ, bao gồm:

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;
- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm.
- Những người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

(ii) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, bao gồm:

- Trẻ em (dưới 06 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra;

- Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình,...;

- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động;

- Những quân nhân, công an xuất ngũ, đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;

- Những người đang ăn, ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

Lưu ý:

- Những người trên không bao gồm học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ tại hộ; người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

- Những người trên bao gồm các trường hợp đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

(iii) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm:

- Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đang chữa bệnh nội trú trong các bệnh viện, cơ sở điều dưỡng (trừ những người đang điều trị tập trung ở các trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, trại phong, trại cai nghiện,...);

- Những người đang đi chơi/thăm người thân, bạn bè; đi nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; đi chữa bệnh hoặc đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư khác;

- Những người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đi đánh bắt hải sản;

- Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

- Những người đang bị ngành công an, quân đội tạm giữ, tức là những người bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời gian 03 ngày và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 02 lần, mỗi lần 03 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 09 ngày. Quá thời hạn đó gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt tạm giam).

Lưu ý: Ở những huyện biên giới, một số dân tộc ít người có tập quán du canh, du cư hoặc người dân đi lại qua nước khác làm ăn thời vụ dưới 06 tháng rồi lại quay về Việt Nam thì quy ước là NKTTTT tại hộ và đang tạm vắng.

Tất cả các “*nhân khẩu tạm vắng*” đều được tính là NKTTTT tại hộ.

2. Một số trường hợp đặc biệt trong xác định NKTTTT tại hộ:

- Đối với những người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ có thời gian ăn, ngủ nhiều hơn (nơi ở chính). Trường hợp thời gian ăn, ngủ ở các nơi bằng nhau thì quy ước ghi ở nơi chính theo câu trả lời của ĐTĐT.

- Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố, mẹ/con nhưng lại ngủ ở (các) ngôi nhà/căn hộ/nơi ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở) thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là NKTTTT của hộ bố, mẹ (hoặc con).

- Đối với những người chuyển đi cả hộ: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên và tại thời điểm điều tra họ đang ăn, ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại chưa được 06 tháng: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người hiện tại đang sinh sống trên phạm vi ranh giới ở một xã (ví dụ xã A) nhưng về mặt chính quyền lại do một xã khác quản lý (ví dụ xã B, các khoản đóng góp, chế độ chính sách do xã B trả cho người dân ...): Những người này sẽ được xác định là NKTTTT tại địa bàn họ đang sinh sống (xã A).

- Đối với những người không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

- Đối với trẻ em (người dưới 16 tuổi) không có quốc tịch Việt Nam nhưng có bố hoặc mẹ là người Việt Nam; đồng thời, trẻ hiện đang ở Việt Nam và xác định sống lâu dài ở Việt Nam: Những trẻ này được xác định là NKTTTT tại hộ đang cư trú.

- Đối với những người nước ngoài không có quốc tịch Việt Nam nhưng thực tế đã sinh sống ở Việt Nam trên 20 năm, họ đã hội nhập cộng đồng, có ý định sinh sống lâu dài ở Việt Nam và những người con của họ dưới 20 tuổi đã sinh ra và lớn lên tại Việt Nam tính đến thời điểm điều tra: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

3. Những người không phải là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

Các trường hợp sau đây không phải là NKTTTT tại hộ:

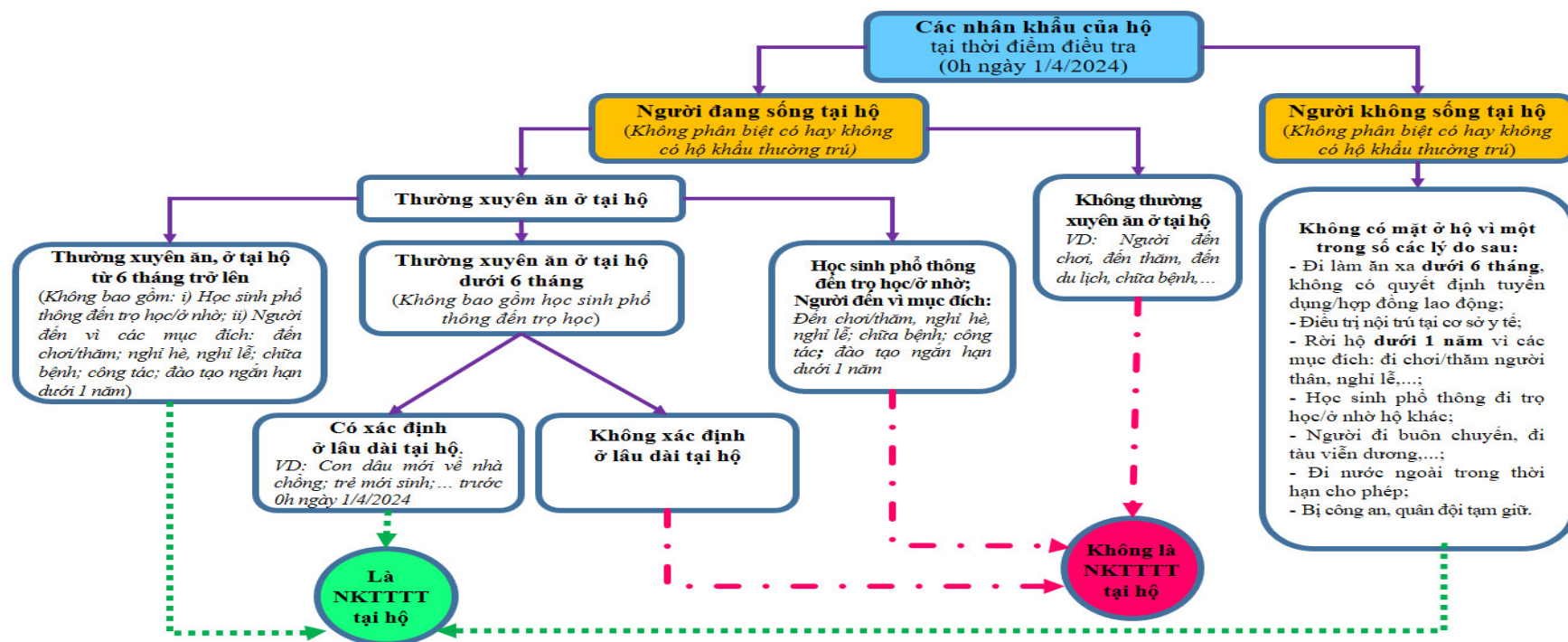
(i) Các trường hợp không sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Trẻ em sinh sau 0 giờ ngày 01/7/2024;
- Những người chết trước 0 giờ ngày 01/7/2024;
- Những người đã chuyển hẳn khỏi hộ trước 0 giờ ngày 01/7/2024;
- Những người đi làm ăn ở nơi khác đã được 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra (không kể những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển, đi công tác ngắn hạn...);
- Những người đi làm ăn ở nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;
- Những người đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh); những người đã ở nước ngoài quá thời hạn quy định;
- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú;
- Những người bị tạm giam hoặc bắt giữ bởi các cơ quan có chức năng.

(ii) Các trường hợp đang sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Những người mới chuyển đến ăn, ở ổn định tại hộ sau 0 giờ ngày 01/7/2024 (trừ những người không có nơi ở ổn định nào khác);
- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (trừ những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào khác);
- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;
- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;
- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú về thăm gia đình.
- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú tại hộ;
- Người đi làm ăn xa và thỉnh thoảng về thăm nhà vào dịp cuối tuần;
- Người thuộc lực lượng vũ trang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội, công an.

Hình 2: Sơ đồ xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ



Quy ước các trường hợp đặc biệt đối với NKTTTT tại hộ:

- Người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Là NKTTTT tại nơi có thời gian ăn, ngủ nhiều hơn (nơi ở chính).
- Người ăn một nơi, ở/ngủ một nơi: Là NKTTTT tại nơi mà họ ở/ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố mẹ/con).
- Những người chuyển đi cả hộ: Là NKTTTT tại nơi hiện đang cư trú.

- Người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên, đã cư trú ở nhiều nơi nhưng tại thời điểm điều tra họ cư trú ở nơi hiện tại chưa được 06 tháng: Là NKTTTT tại nơi hiện đang cư trú.
- Người không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

IV. NHÂN KHẨU ĐẶC THÙ

Trong cuộc điều tra này không thu thập thông tin của nhân khẩu đặc thù trên các ĐBĐT, bao gồm các trường hợp sau:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma túy,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường câm điếc; các tu sỹ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chùa, nhà chung;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có Ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

V. ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA, SƠ ĐỒ NỀN XÃ/PHƯỜNG, NHÀ Ở, NƠI Ở VÀ BẢNG KÊ HỘ

1. Địa bàn điều tra

ĐBĐT là khu vực dân cư có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng; về cơ bản là các thôn, buôn, xóm, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, tiểu khu (viết gọn là thôn). Trong mỗi xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã, phường) gồm nhiều ĐBĐT và ranh giới các ĐBĐT ghép lại thành bản đồ của xã, phường.

ĐBĐT trong Điều tra DTTS 2024 là địa bàn đã được xác định trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, không phải là địa bàn đặc thù và có số người DTTS từ 15% trở lên so với tổng dân số của địa bàn.

2. Sơ đồ nền xã/phường

Sơ đồ nền xã/phường là sơ đồ trên đó thể hiện phạm vi, ranh giới của xã, phường; các thôn; các ĐBĐT và một số đặc điểm tự nhiên hoặc nhân tạo như đường, phố, ngõ, hẻm, sông, suối, trường học, cơ quan, nhà máy, đình, đền, miếu...

3. Nhà ở

Nhà ở là các ngôi nhà/căn hộ được dùng để ở (ăn, ngủ, sinh hoạt).

Ngôi nhà/căn hộ là loại công trình xây dựng gồm ba bộ phận chính: tường, mái, sàn.

4. Nơi ở

Nơi ở là nơi con người dùng để ở (ăn, ngủ, sinh hoạt), đó có thể là một ngôi nhà/căn hộ nhưng cũng có thể là những nơi không phải là ngôi nhà/căn hộ nhưng được cải tạo hoặc thu xếp để làm nơi cư trú hoặc là nơi được sử dụng làm nơi cư trú mặc dù thực sự nó không được dự định để làm nơi cư trú, như: toa xe, toa tàu, găm cầu, hang, động,...

5. Bảng kê hộ

Bảng kê hộ là bảng danh sách các hộ dân cư và một số thông tin về hộ dân cư trong một ĐBĐT cụ thể, gồm: Thông tin về số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở mà hộ dân cư đó đang cư trú, số thứ tự hộ, họ và tên chủ hộ, địa chỉ của hộ, dân tộc của chủ hộ, dân tộc của vợ/chồng chủ hộ, tổng số NKTTTT của hộ, số nữ là NKTTTT của hộ và số NKTTTT của hộ chia theo từng dân tộc.

PHẦN III

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN VÀ TỔ TRƯỞNG

I. VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

ĐTV là người **trực tiếp đến từng hộ** đã được chọn điều tra trong địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT) được phân công, gặp chủ hộ (hoặc người trưởng thành khác trong hộ, đủ năng lực trả lời phỏng vấn, am hiểu về các thành viên của hộ khi chủ hộ đi vắng) để **phỏng vấn trực tiếp** và ghi thông tin vào phiếu điều tra điện tử trên thiết bị thông minh (viết gọn là Phiếu điện tử CAPI).

Riêng các thông tin về lịch sử sinh (từ câu 62 đến câu 74), ĐTV **phỏng vấn trực tiếp** đối tượng điều tra là nữ từ 10 - 49 tuổi.

ĐTV là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn, do vậy ĐTV là người **quyết định mức độ chính xác** của số liệu trong phiếu điều tra.

Trong từng giai đoạn của điều tra, ĐTV có những nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Trong giai đoạn chuẩn bị

(i) *Tham dự tập huấn nghiệp vụ điều tra*: Tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ điều tra, không bỏ bất cứ một buổi lên lớp nào (hướng dẫn nghiệp vụ, thảo luận và làm bài tập). Chú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, liên hệ với tình hình thực tế của địa phương để nắm vững phạm vi trách nhiệm của mình, cụ thể hoá các vấn đề nghiệp vụ và phương pháp điều tra, cách ghi phiếu;

(ii) *Nhận đầy đủ các tài liệu, phương tiện điều tra*: Cài đặt phần mềm điều tra vào thiết bị điện tử thông minh, nhận tài khoản và mật khẩu đăng nhập vào CAPI, Bảng kê số hộ, số người (kèm danh sách các hộ mẫu được chọn điều tra), Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI của điều tra;

(iii) *Chuẩn bị địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT)*: Nhận bàn giao ĐBĐT và rà soát danh sách hộ trước điều tra, kiểm tra xem hiện tại hộ có còn hiện diện tại địa bàn hay không; có hộ nào chuyển đi – chuyển đến không để báo cáo tình trạng hộ cho tổ trưởng tổ điều tra, thực hiện thay thế hộ (nếu có) theo hướng dẫn tại phần IV. Một số quy định trong điều tra.

(iv) *Lập kế hoạch thực hiện phỏng vấn hộ*: ĐTV lập kế hoạch cụ thể để thực hiện phỏng vấn cho ngày điều tra đầu tiên và những ngày tiếp theo nhằm tránh phải trở lại hộ nhiều lần. Phát hiện những hộ có thể đi vắng trong suốt thời gian điều tra để có kế hoạch điều tra phù hợp.

2. Trong giai đoạn điều tra

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc Điều tra các DTTS năm 2024 trong nhân dân, khi tiếp xúc với hộ;

- Thực hiện đúng phương pháp thu thập thông tin là **phỏng vấn trực tiếp**. Việc phỏng vấn, ghi thông tin phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn.

- Phỏng vấn đầy đủ số hộ đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.

- Đảm bảo điều tra theo đúng tiến độ quy định: Thời gian điều tra thu thập thông tin tại các ĐBĐT bắt đầu từ ngày 01/7/2024 và kết thúc chậm nhất vào ngày 15/8/2024 (bao gồm cả thời gian di chuyển trong địa bàn).

- Cuối mỗi ngày điều tra: ĐTV kiểm tra lại thông tin của tất cả các phiếu đã điều tra được trong ngày nhằm phát hiện các thông tin thiếu hoặc các sai sót để sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và cập nhật lại thông tin. Việc sửa chữa những sai sót phải được thực hiện theo đúng quy định.

- Giữ gìn và bảo quản các tài liệu điều tra sạch sẽ, an toàn.

- Hợp tác với các ĐTV khác, chấp hành nghiêm chỉnh sự chỉ đạo, điều hành của Tổ trưởng điều tra (viết gọn là TT) và Giám sát viên (viết gọn là GSV) các cấp trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình. Có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các ĐTV khác về nghiệp vụ cũng như về công việc khác liên quan tới cuộc điều tra..

- ĐTV cần thực hiện đồng bộ (gửi) dữ liệu điều tra về máy chủ thường xuyên trong quá trình điều tra vào cuối mỗi ngày.

- Không được tiết lộ các thông tin của ĐTĐT.

3. Khi kết thúc điều tra

Kiểm tra danh sách các hộ được giao điều tra xem có còn hộ nào, người nào thuộc ĐTĐT của những hộ đã được giao mà chưa được điều tra. Nếu có, phải tiến hành điều tra bổ sung.

Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị khi chưa có thông báo.

II. VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA TỔ TRƯỞNG ĐIỀU TRA

Tổ trưởng điều tra (viết gọn là TT) là người được giao chịu trách nhiệm giám sát công việc của ĐTV do mình quản lý. Do vậy, TT không những cần phải nắm vững các ĐBĐT do mình phụ trách, mà còn phải theo sát và nắm được tình hình trong suốt quá

trình ĐTV thực hiện phỏng vấn tại các ĐBĐT nhằm giám sát, kiểm tra cũng như hỗ trợ, báo cáo và giải quyết các vấn đề phát sinh.

Ngoài ra, TT còn làm nhiệm vụ là cầu nối giữa ĐTV và GSV các cấp trong việc giải quyết các vướng mắc, khó khăn của ĐTV phát sinh trong quá trình điều tra. Trong từng giai đoạn của điều tra, TT có những nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Trong giai đoạn chuẩn bị

- Tham dự tập huấn nghiệp vụ điều tra: TT phải tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ; chú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, tích cực tham gia các phiên thảo luận, nắm bắt đầy đủ các vấn đề nghiệp vụ và phương pháp điều tra.

- Nhận đầy đủ các tài liệu (Phiếu điều tra, Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI, sơ đồ nền xã/phường/thị trấn...) để sử dụng trong quá trình thực hiện điều tra.

- Chuẩn bị ĐBĐT: Nhận bàn giao ĐBĐT, danh sách hộ điều tra trong ĐBĐT; báo cáo tình trạng hộ điều tra của địa bàn cho GSV cấp huyện.

- Kiểm tra việc chuẩn bị của ĐTV trước khi thực hiện điều tra thực địa: Thiết bị di động, tải và cài đặt chương trình CAPI, các tài liệu điều tra (Bảng kê hộ, các tài liệu hướng dẫn điều tra).

2. Trong giai đoạn điều tra

- Tổ trưởng có nhiệm vụ phối hợp với trưởng thôn hoặc tổ trưởng dân phố, Hội Nông dân, Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ,... để tuyên truyền, giải thích mục đích, ý nghĩa, kế hoạch tiến hành cuộc điều tra;

- Quản lý, điều hành, giám sát ĐTV tại các ĐBĐT được giao phụ trách như:

- (i) Nhắc nhở ĐTV thực hiện đúng phương pháp thu thập thông tin là phỏng vấn trực tiếp hộ dân cư; tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn, không thu thập thừa hay bỏ sót thông tin các câu hỏi trên phiếu điều tra trong quá trình điều tra; đảm bảo tiến độ điều tra theo đúng quy định. TT cần tập trung giúp các ĐTV năng lực yếu, gặp khó khăn trong quá trình phỏng vấn ghi phiếu.

- (ii) Giám sát chặt chẽ công việc của ĐTV thông qua quan sát phỏng vấn, kiểm tra, phỏng vấn lại một số hộ (khi cần thiết). Đặc biệt, TT cần giám sát việc ĐTV có đến gặp hộ để phỏng vấn trực tiếp hay không. Trong trường hợp phát hiện ĐTV không đến hộ hoặc đến hộ phỏng vấn qua loa, TT yêu cầu ĐTV phải đến hộ để phỏng vấn lại.

- (iii) Phối hợp với ĐTV giải quyết kịp thời các công việc phát sinh tại địa bàn như: hộ từ chối trả lời phỏng vấn; hộ đi vắng trong quá trình điều tra; mất hoặc hư hỏng tài liệu, phương tiện điều tra, thiên tai, thảm họa hoặc điều kiện bất thường để không làm ảnh hưởng đến công tác điều tra.

(iv) TT nhắc ĐTV thực hiện đồng bộ (gửi) dữ liệu điều tra về máy chủ thường xuyên trong quá trình điều tra ít nhất 01 lần/ngày vào cuối mỗi ngày.

3. Khi kết thúc điều tra

Cùng với ĐTV rà soát lại các hộ không còn tồn tại tại địa bàn để xác định chính xác tình trạng của hộ, nếu hộ vẫn còn tại địa bàn thì yêu cầu ĐTV tới hộ để thu thập thông tin.

TT kiểm tra tính đầy đủ số hộ được điều tra của ĐBĐT để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ và nhắc nhở, yêu cầu ĐTV không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị khi chưa có thông báo.

PHẦN IV

MỘT SỐ QUY ĐỊNH TRONG ĐIỀU TRA

I. QUY ĐỊNH VỀ THÊM MỚI/THAY THẾ HỘ

ĐTV thực hiện điều tra thu thập thông tin tại các hộ được giao theo kế hoạch. Trong quá trình điều tra, ĐTV cập nhật những thay đổi của hộ trong ĐBĐT đảm bảo việc xác định hộ, xác định NKTTTT theo đúng thời điểm điều tra là ngày 01/7/2024 và theo đúng các quy định của Điều tra DTTS năm 2024.

Trong Điều tra DTTS năm 2024 việc thu thập thông tin của các hộ trong các ĐBĐT được thực hiện theo nhóm như sau:

- Địa bàn nhóm 1 (điều tra toàn bộ các hộ DTTS trong địa bàn): điều tra toàn bộ các hộ DTTS của địa bàn, các trường hợp hộ DTTS mới chuyển đến/thêm mới tại địa bàn sau rà soát, ĐTV thực hiện việc **thêm mới** các hộ này để tiến hành thu thập thông tin. Việc thêm mới được thực hiện theo hướng dẫn tại phần B. Hướng dẫn sử dụng CAPI.

- Địa bàn điều tra nhóm 2 và nhóm 3 (điều tra 30 hoặc 40 hộ DTTS được chọn mẫu): tiến hành thu thập thông tin đối với các hộ DTTS đã được chọn mẫu (bao gồm cả hộ chết cả hộ).

Đối với hộ khi ĐTV đến thu thập thông tin nhưng không còn tại địa bàn thì thực hiện như sau:

+ Trường hợp tại ngôi nhà/căn hộ nơi có hộ DTTS được chọn mẫu để thu thập thông tin nhưng hiện đã chuyển đi và có hộ DTTS mới thay thế: **Thực hiện thay thế hộ**, ĐTV lựa chọn tình trạng hộ này ở trạng thái “Hộ chuyển đi - đến” và thực hiện thu thập thông tin của hộ mới đến thay thế.

+ Trường hợp hộ DTTS được chọn đã chuyển đi hẳn, và không có hộ DTTS nào đến ở tại ngôi nhà/căn hộ đó thì **không thực hiện việc thay thế** hộ đối với các hộ DTTS không còn tại địa bàn này.

II. QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ CÁCH GHI CÂU TRẢ LỜI

1. Quy định của phiếu điều tra

1.1. Các loại chữ trong phiếu hỏi

Phiếu điều tra gồm 02 loại chữ: “chữ in thường” và “CHỮ IN HOA”.

- ĐTV được phép đọc to các câu viết dưới dạng “chữ in thường” để ĐTĐT nghe và trả lời câu hỏi; “chữ in thường” là những câu hỏi và trong một số trường hợp là các phương án trả lời.

- ĐTV không được phép đọc to các câu viết dưới dạng “CHỮ IN HOA” cho ĐTĐT nghe vì đây là những hướng dẫn để ĐTV thực hiện phỏng vấn hoặc các phương án trả lời không đọc để ĐTĐT lựa chọn câu trả lời.

1.2. Các ký hiệu trả lời câu hỏi

1.2.1. Ký hiệu để chọn phương án trả lời

Ví dụ: Giới tính của một người là nam, ĐTV ghi thông tin cho Câu 3 như sau:

- Ký hiệu để chọn phương án trả lời là hình tròn nhỏ.

1.2.2. Ký hiệu để ghi thông tin

- Ghi thông tin bằng số:

ĐTV nhập trực tiếp thông tin bằng số vào câu trả lời.

Ví dụ: Tháng năm sinh theo dương lịch của một người là tháng 2 năm 1990, ĐTV ghi Câu 4 như sau:

2. Cách ghi thông tin

ĐTV sử dụng bàn phím/bàn phím ảo trên máy tính bảng/điện thoại thông minh để ghi các thông tin vào phiếu điều tra.

3. Cách sửa lỗi

- Trường hợp vừa mới ghi sai hoặc tích sai ô mã, ĐTV xóa thông tin cũ và ghi lại thông tin mới chính xác vào các ô phù hợp hoặc chọn lại mã đúng.

- Trường hợp phát hiện lỗi sai khi đã phỏng vấn xong hộ hoặc đã chuyển sang câu hỏi khác, ĐTV phải quay lại câu hỏi cũ để sửa thông tin (cách quay lại câu hỏi cũ được hướng dẫn cụ thể trong phần hướng dẫn sử dụng CAPI).

PHẦN V

HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI, GHI THÔNG TIN NỘI DUNG PHIẾU ĐIỀU TRA

I. GIỚI THIỆU PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu điều tra hộ của điều tra DTTS năm 2024, bao gồm các thông tin sau:

- Thông tin trang bìa;
- Các câu hỏi xác định NKTTTT của hộ;
- Phiếu hỏi được chia làm 4 phần như sau:
 - + Phần 1: Thông tin về các thành viên hộ (từ câu 1 đến câu 74): Bao gồm các thông tin về nhân khẩu học, giáo dục, di cư, hôn nhân, sử dụng bảo hiểm y tế, việc làm, lịch sử sinh và tình hình sử dụng biện pháp tránh thai của nữ từ 10-49 tuổi;
 - + Phần 2: Thông tin về người chết của hộ (từ câu 75 đến câu 82);
 - + Phần 3: Thông tin về nhà ở, điều kiện sinh hoạt và nhu cầu vay vốn của hộ (từ câu 83 đến câu 109): Bao gồm các thông tin về nhà ở và điều kiện sinh hoạt của hộ, thông tin về đất ở, đất sản xuất của hộ, một số loại gia súc chủ yếu của hộ, nhu cầu vay vốn của hộ;
 - + Phần 4: Thông tin về tình hình văn hóa xã hội và tiếp cận dịch vụ công cộng của hộ (từ câu 110 đến câu 114).

II. HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN PHIẾU ĐIỀU TRA

TRANG BÌA:

Trang bìa bao gồm các thông tin về tên và mã định danh của hộ:

- Tỉnh/thành phố;
- Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;
- Xã/phường/thị trấn;
- Thôn/ấp/bản/tổ dân phố;
- Địa bàn điều tra;
- Thành thị/Nông thôn.

Các thông tin này sẽ được hiển thị tự động trên CAPI, nếu không đúng ĐTV cần báo lại với GSV cấp trên để kiểm tra và cập nhật (nếu có).

- Hộ số: Hiển thị tự động trên CAPI.

- Họ tên chủ hộ: Thông tin này được hiển thị tự động trên CAPI từ kết quả lập bảng kê hộ, tuy nhiên có thể cần phải điều chỉnh do có hộ mới chuyển đến (hộ cũ đã chuyển đi) hoặc vẫn hộ cũ nhưng họ tên chủ hộ không đúng so với bảng kê (lưu ý phải xác định đúng hộ được chọn điều tra trong bảng kê). Trong trường hợp này, ĐTV hỏi để ghi thông tin thực tế của chủ hộ tại thời điểm ĐTV đến hộ điều tra.

- Địa chỉ của hộ: Ghi địa chỉ cụ thể như số nhà, xóm, tổ trong thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

Riêng đối với các hộ mới chuyển đến ĐBĐT thuộc địa bàn nhóm 1 (địa bàn điều tra toàn bộ) và chưa có tên trong Danh sách hộ điều tra, ĐTV thực hiện **thêm mới hộ** theo hướng dẫn sử dụng CAPI.

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

ĐTV đọc kỹ hướng dẫn về cách xác định NKTTTT tại Mục III, Phần II để nắm rõ khái niệm và quy định về NKTTTT. ĐTV hỏi các câu hỏi từ Q1 đến Q7 để xác định NKTTTT tại hộ.

Cách hỏi và xác định NKTTTT tại hộ như sau:

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người thường xuyên ăn, ở tại hộ được 6 tháng trở lên tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

ĐTV hỏi và nhập đầy đủ họ và tên của từng người.

Lưu ý: Những người này không bao gồm sinh viên, học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú hoặc những người đi làm ăn xa từ 6 tháng trở lên. Trường hợp hộ có 02 người giống nhau cả họ và tên, ĐTV phải ghi thêm ký tự để đánh dấu sự khác nhau (sử dụng chữ cái A, B,...).

Q2a. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh,) chưa được 6 tháng tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024 nhưng xác định sẽ ăn, ở lâu dài tại hộ (ví dụ: con dâu mới về nhà chồng...)?

Mục đích câu này là để xác định một số trường hợp đặc biệt, mặc dù ăn, ở tại hộ chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra nhưng có thể vẫn được xác định là NKTTTT tại hộ. **Lưu ý,** những người này bao gồm những người đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

Trường hợp trẻ mới sinh chưa kịp đặt tên, ĐTV ghi “trẻ mới sinh” và kèm theo họ của đứa trẻ trong dấu“()”. Ví dụ: Trẻ mới sinh (Nguyễn).

ĐTV hỏi để xác định trong hộ có ai mới chuyển đến chưa được 06 tháng tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024 nhưng xác định ăn, ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở

ổn định nào khác (bao gồm cả trẻ mới sinh trước ngày 01/7/2024). Nếu có, ĐTV nhập mã 1 “CÓ” và nhập họ và tên từng người tại câu Q2b. Nếu chọn mã 2 “Không” thì CAPI sẽ tự động chuyển đến Câu Q3.

Q2b. Xin cho biết họ và tên những người này?

ĐTV ghi rõ họ và tên của từng người chuyển đến hộ chưa được 6 tháng tính đến thời điểm điều tra.

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1 và CÂU Q2b)

- a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- b. Sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà?
- c. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- d. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, việt kiều về thăm gia đình?
- e. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?

Câu này nhằm mục đích để loại ra những người không phải là NKTTTT tại hộ. ĐTV hỏi lần lượt từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời “Có” hoặc “Không”. Nếu “Có”, danh sách thành viên hộ ở câu Q1 và câu Q2b sẽ hiện lên để ĐTV chọn thành viên tương ứng.

Q4. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024 tạm vắng vì các lý do sau đây không?

- a. Người đã rời hộ đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động/không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang làm ăn?
- b. Người điều trị nội trú tại các cơ sở y tế?
- c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm người thân, bạn bè; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- d. Học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ; người đang đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản...?
- e. Người đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?
- f. Người bị công an, quân đội tạm giữ?

Câu hỏi nhằm mục đích để xác định những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra hộ tạm vắng. ĐTV hỏi lần lượt từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời “Có” hoặc “Không”. Nếu “Có”, nhập họ và tên những người này. Nếu không có ai thuộc đối tượng, CAPI sẽ chuyển sang câu Q5a.

Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024 và chưa được kê tên ở trên không?

Câu hỏi nhằm xác định có ai thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng chết sau thời điểm điều tra 0 giờ ngày 01/7/2024, những người này vẫn được tính là NKTTTT.

Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này?

ĐTV ghi rõ họ và tên của từng người đã chết sau thời điểm điều tra 0 giờ ngày 01/7/2024.

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là:

Chương trình tự động hiển thị những người là NKTTTT tại hộ (bao gồm những người còn lại ở câu Q1, Q2b sau khi loại đi ở câu Q3 và những người có tên trong câu Q4 và Q5b). ĐTV đọc tên những người là NKTTTT tại hộ được hiển thị trong danh sách tại câu Q6.

$Q6 = Q1 + Q2b - Q3 + Q4 + Q5b$

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ?

ĐTV hỏi thông tin để xác định trong số những người là NKTTTT tại hộ, ai là chủ hộ.

Chủ hộ: Là thành viên hộ, am hiểu thông tin của các thành viên khác và được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ có trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp trước đây.

Chủ hộ có thể không trùng với chủ hộ được xác định trong Bảng kê hộ (có thể thay thế tên chủ hộ so với bảng kê).

Đối với các hộ có bố, mẹ thuộc ngành công an, quân đội đang sống tập trung trong doanh trại, đơn vị, các cháu nhỏ là NKTTTT tại hộ thì cháu lớn nhất được xác định là chủ hộ.

PHẦN I: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ

Phần I của Phiếu điều tra: Từ câu 1 đến câu 74.

Người trả lời là chủ hộ hoặc người am hiểu thông tin về các thành viên hộ. Đối với các thông tin về tình hình lao động việc làm và lịch sử sinh của nữ từ 10-49 tuổi, ĐTV cần gặp trực tiếp ĐTĐT để phỏng vấn và thu thập thông tin. Ngoài ra, đối với các thông tin khác về thành viên hộ, nếu chủ hộ hoặc người cung cấp thông tin không nắm rõ, ĐTV cũng cần gặp trực tiếp ĐTĐT để hỏi và ghi nhận thông tin.

Câu 1: HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ?

Chương trình tự động hiển thị lần lượt tên NKTTTT của hộ đã được xác định tại quy trình xác định NKTTTT của hộ, bắt đầu từ chủ hộ.

Câu 2: [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?

Các mối quan hệ với chủ hộ gồm:

(1) *Chủ hộ*: Tự động chuyển sang từ câu Q7.

(2) *Vợ/chồng*: Là người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ (hoặc có chồng), hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng. Nếu một người có từ 02 vợ (chồng) trở lên cùng sống chung trong 01 hộ, những người này đều được xác định là vợ (chồng) của chủ hộ.

(3) *Con đẻ*: Là (những) người do chính chủ hộ sinh ra.

(4) *Cháu nội/ngoại*: Là người cháu cùng huyết thống với chủ hộ, do người con đẻ (con trai hay con gái) của chủ hộ sinh ra.

(5) *Bố/mẹ*: Là người sinh ra chủ hộ, hoặc bố/mẹ vợ, bố/mẹ chồng của chủ hộ, bố/mẹ nuôi của chủ hộ hoặc vợ/chồng chủ hộ.

(6) *Quan hệ gia đình khác*: Là người có quan hệ gia đình, ruột thịt nhưng không phải là vợ/chồng, con đẻ hay bố/mẹ của chủ hộ. Ví dụ: Con nuôi, con riêng của vợ/chồng, ông/bà, anh/chị em ruột, cô/dì/chú/bác, con dâu, con rể,...

(7) *Không quan hệ gia đình*: Là người không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng hay gia đình/họ hàng với chủ hộ. Ví dụ: Bạn, người làm thuê, ở trọ, giúp việc gia đình,...

Câu 3: [TÊN] là nam hay nữ?

Đối với những ĐTĐT được phỏng vấn trực tiếp hoặc có mặt ở nhà khi ĐTV tới hộ phỏng vấn, ĐTV có thể dễ dàng xác định người đó là nam hay nữ để đánh dấu vào ô mã thích hợp. Tuy nhiên, đối với các cháu nhỏ và những người đi vắng, ĐTV không được dựa vào “tên đệm” để suy đoán người đó là nam hay nữ, mà phải hỏi chủ hộ.

Đối với những người có hai giới tính hoặc không phân biệt giới tính thì ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để ghi nhận thông tin.

Câu 4: [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

Tháng và năm sinh được ghi theo dương lịch và là tháng, năm sinh thực tế. ĐTV không dựa vào bất kỳ một loại giấy tờ nào (căn cước công dân, giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu,...) để ghi chép về tháng và năm sinh trừ trường

hợp ĐTĐT khẳng định tháng và năm sinh của họ hoặc các thành viên hộ giống như giấy tờ mà hộ cung cấp. ĐTV cố gắng khai thác tháng và năm sinh để có đầy đủ thông tin cho các nội dung khác của phiếu hỏi, đặc biệt đối với trẻ em dưới 05 tuổi.

Một số lưu ý khi xác định tháng và năm sinh dương lịch:

- Trường hợp ĐTĐT chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch (như năm Bính Tý, Ất Sửu,...), ĐTV phải căn cứ vào “Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch” tại Phụ lục III để chuyển từ năm âm lịch sang năm dương lịch.

Khi dùng “Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch” để xác định năm sinh theo dương lịch, có thể có sự chênh lệch tới 12 năm (nếu ĐTĐT chỉ nhớ tuổi con gì), vì thế ĐTV cần phải hỏi thêm “Năm nay [TÊN] khoảng bao nhiêu tuổi?”, kết hợp với quan sát diện mạo của ĐTĐT để có thể xác định chính xác năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT, tránh nhầm lẫn.

- Tháng dương lịch thường đến trước tháng âm lịch hơn 01 tháng, do đó khi chuyển tháng sinh từ âm lịch sang dương lịch, ĐTV cần lấy tháng sinh theo âm lịch cộng thêm 01. Như vậy, những người sinh từ tháng giêng đến tháng 11 của năm âm lịch sẽ là các tháng từ tháng 02 đến tháng 12 cùng năm. Nếu sinh vào tháng chạp (tháng 12 âm lịch) thì sẽ là tháng 01 dương lịch của năm sau.

- Trường hợp người trả lời không nhớ tháng sinh, ĐTV cần dùng những câu hỏi thăm dò: Sinh vào mùa nào trong năm? Sinh trước hay sau Tết âm lịch, rằm tháng bảy, rằm tháng tám? Sinh trước hay sau ngày giải phóng miền Nam (30/4), ngày Quốc khánh (02/9), ngày sinh của Bác Hồ (19/5)?... để người trả lời hồi tưởng và nhớ được tháng sinh của mình.

Vì thời điểm điều tra là ngày 01/7/2024, những người sinh từ tháng 01 đến tháng 6 trong cùng năm sẽ có cùng cách tính tuổi tròn; những người sinh từ tháng 7 đến tháng 12 trong cùng năm sẽ có cùng cách tính tuổi tròn. Chính vì vậy, trong trường hợp dùng các câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không nhớ được tháng sinh của mình, ĐTV cố gắng tìm hiểu xem ĐTĐT sinh vào 6 tháng đầu năm hay 6 tháng cuối năm theo dương lịch để chọn ngẫu nhiên 01 tháng nào đó trong 6 tháng đầu năm hoặc 6 tháng cuối năm để ghi vào ô tương ứng.

Sau khi đã đặt thêm những câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không thể nhớ được tháng sinh, ĐTV chọn mã “98. Không xác định”. Sau đó tiếp tục hỏi năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT.

Trường hợp ĐTĐT không nhớ năm sinh, ĐTV chọn “KHÔNG XÁC ĐỊNH NĂM”, chương trình CAPI tự động ghi “NĂM” là mã “9998”.

Câu 5: Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?

Câu này chỉ hỏi và ghi cho những người không nhớ được năm sinh (Câu 4 có năm sinh chọn mã 9998 “KHÔNG XÁC ĐỊNH NĂM”).

Câu này nhằm thu thập thông tin về số tuổi tròn theo dương lịch của ĐTĐT. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi của họ, ĐTV phải hỏi thêm "*Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch?*". Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì trước khi ghi số tuổi, ĐTV phải trừ đi 01 để có số tuổi theo dương lịch (vì tuổi tính theo âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 01 tuổi).

Khi ĐTĐT không thể nhớ tuổi của mình thì ĐTV có thể tham khảo các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để ghi tuổi, hoặc phải thăm dò để ước lượng tuổi. Có thể thăm dò bằng cách: *So sánh tuổi của ĐTĐT với tuổi của một ai đó trong hộ hoặc tuổi của những người xung quanh mà họ đã biết chính xác tuổi của người này.*

Nếu các biện pháp thăm dò tuổi không có kết quả thì ĐTV phải ước lượng tuổi cho ĐTĐT thông qua việc quan sát ĐTĐT, tức là quan sát bề ngoài kết hợp với tuổi của các con của ĐTĐT, tuổi của vợ/chồng,... để ước lượng tuổi gần đúng của ĐTĐT. Lưu ý rằng đây là biện pháp bất đắc dĩ, chỉ thực hiện khi mọi cố gắng thăm dò tuổi không có kết quả. *Không được ghi mã không xác định cho câu hỏi về "tuổi theo dương lịch" của ĐTĐT.*

Đối với trẻ em, nhất là trẻ dưới 5 tuổi, ĐTV cố gắng khai thác được tháng và năm sinh theo dương lịch.

Câu 6: [TÊN] thuộc dân tộc nào?

Nếu ĐTĐT là dân tộc Kinh, ĐTV chọn mã số "1".

Nếu ĐTĐT trả lời là dân tộc khác, ĐTV tích và mã “2”, đồng thời hỏi và nhập tên dân tộc thường gọi ở địa phương (nhánh dân tộc) và tên gọi của nhóm dân tộc chính vào ô trả lời, sau đó chọn mã dân tộc thích hợp căn cứ theo “Danh mục các dân tộc Việt Nam” tại Phụ lục I.

Cách ghi như ví dụ sau: ĐTĐT khai là dân tộc “Triều Châu”, ĐTV ghi “Triều Châu (Hoa)” sau đó chọn mã dân tộc là “4. Hoa”.

Quyền xác định, xác định lại dân tộc là một quyền nhân thân cơ bản của cá nhân được ghi nhận từ Bộ luật Dân sự. Khoản 2 Điều 29 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được xác định theo tập quán; trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm đăng ký khai sinh cho trẻ em.”.

Đối với người nước ngoài đã nhập quốc tịch Việt Nam, ĐTV ghi tên dân tộc cho người đó theo quốc tịch gốc của họ dưới hình thức phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Niu Di-Lân, Mỹ hay Hoa Kỳ.

Ví dụ: Một người có quốc tịch gốc là người Mỹ, ĐTV ghi “Mỹ” vào ô trống sau đó chọn mã “55. Người nước ngoài”.

Câu 7: [TÊN] có theo tôn giáo nào không? Nếu có: Đó là tôn giáo gì?

Khái niệm tổ chức tôn giáo: Là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của một tôn giáo được tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận nhằm thực hiện các hoạt động tôn giáo.

ĐTV hỏi và để ĐTĐT tự xác định tôn giáo của họ (không quan tâm đến ĐTĐT có phải là tín đồ của tôn giáo đó hay không).

Nếu câu trả lời là “Có”, ĐTV hỏi và chọn tên, mã tôn giáo dựa trên “Danh mục các tôn giáo Việt Nam” tại Phụ lục II.

Trường hợp tôn giáo mà ĐTĐT cung cấp không thuộc “Danh mục các tôn giáo Việt Nam”, ĐTV xác định ĐTĐT đó không theo tôn giáo.

Trường hợp ĐTĐT không chắc chắn có theo tôn giáo nào không hoặc trả lời là “Lương”, ĐTV xác định ĐTĐT đó không theo tôn giáo.

Câu 8: Năm 2024, [TÊN] có thể bảo hiểm y tế không?

Câu hỏi này nhằm xác định xem trong năm 2024, ĐTĐT đã có thể bảo hiểm y tế (viết gọn là BHYT) chưa? Nếu ĐTĐT đã có thể BHYT thì ĐTV chọn mã 1 “Có”. Nếu ĐTĐT chưa có thể BHYT thì ĐTV chọn mã 2 “Không”.

BHYT là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật BHYT để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Lưu ý: Không tính các loại bảo hiểm y tế hay thẻ chăm sóc sức khỏe do các công ty bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp.

Thẻ BHYT được cấp cho người tham gia BHYT và làm căn cứ để được hưởng các quyền lợi về BHYT theo quy định của Luật BHYT. Mỗi người chỉ được cấp một thẻ BHYT (*Trích Khoản 1, 2 Điều 16 Luật BHYT*).

Đối tượng tham gia BHYT bao gồm:

1. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng, bao gồm:

a) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương; cán bộ, công chức, viên chức (gọi chung là người lao động);

b) Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

2. Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, bao gồm:

a) Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng;

b) Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng;

c) Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng;

d) Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

3. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng, bao gồm:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội đang tại ngũ; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sĩ quan, chiến sỹ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội, công an;

b) Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

c) Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

d) Người có công với cách mạng, cựu chiến binh;

đ) Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm;

e) Trẻ em dưới 6 tuổi;

g) Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng;

h) Người thuộc hộ gia đình nghèo; người DTTS đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo;

i) Thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sỹ; người có công nuôi dưỡng liệt sỹ;

k) Thân nhân của người có công với cách mạng, trừ các đối tượng quy định tại điểm i mục 3;

l) Thân nhân của các đối tượng quy định tại điểm a mục 3;

m) Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật;

n) Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.

4. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng, bao gồm:

a) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo;

b) Học sinh, sinh viên.

5. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình:

Nhóm này bao gồm những người thuộc hộ gia đình, trừ đối tượng quy định tại các mục 1, 2, 3 và 4.

Câu 9: Trong năm 2024, [TÊN] có đi khám/chữa bệnh tại các cơ sở y tế không?

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh là cơ sở cố định hoặc lưu động đã được cấp giấy phép hoạt động và cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Các cơ sở khám, chữa bệnh bao gồm:

a) Bệnh viện;

b) Cơ sở giám định y khoa;

c) Phòng khám đa khoa;

d) Phòng khám chuyên khoa, bác sỹ gia đình;

đ) Phòng chẩn trị y học cổ truyền;

e) Nhà hộ sinh;

g) Cơ sở chẩn đoán;

h) Cơ sở dịch vụ y tế;

i) Trạm y tế cấp xã và tương đương;

k) Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác.

Nếu trong năm 2024, [TÊN] có khám, chữa bệnh nội trú hoặc ngoại trú tại các cơ sở khám, chữa bệnh trên thì được xác định là ‘CÓ’ trong câu hỏi này.

Câu 10: Trong năm 2024, [TÊN] có sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám/chữa bệnh không?

Người có thẻ BHYT khi đi khám bệnh, chữa bệnh sẽ được quỹ BHYT thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi được hưởng theo quy định của Luật BHYT.

Câu này chỉ hỏi cho những người đã có Thẻ BHYT trong năm 2024 nhằm xác định trong năm 2024 ĐTĐT có sử dụng thẻ BHYT để khám/chữa bệnh không. ĐTV chọn mã “Có” hoặc “Không”, căn cứ theo câu trả lời của ĐTĐT.

KT1: CÂU KIỂM TRA 1 (CAPI sẽ tự động kiểm tra)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người dưới 5 tuổi (sinh sau tháng 6 năm 2019) để hỏi Câu 11 về đăng ký giấy khai sinh; Khác chuyển Câu 13.

Câu 11. [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?

Hỏi về việc đăng ký khai sinh của các thành viên dưới 5 tuổi (sinh sau tháng 6 năm 2019).

Đăng ký khai sinh là đăng ký sự kiện sinh cho đứa trẻ mới sinh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải được tiến hành trong thời hạn luật định kể từ ngày đứa trẻ được sinh ra.

Nếu ĐTĐT trả lời đã được đăng ký khai sinh, ĐTV chọn mã “1”, chưa đăng ký khai sinh, ĐTV chọn mã “2”.

Trường hợp trẻ em đã được gia đình đi đăng ký khai sinh nhưng đang trong thời gian đợi lấy giấy đăng ký khai sinh thì vẫn được tính là đã đăng ký khai sinh.

KT2: CÂU KIỂM TRA 2 (CAPI sẽ tự động kiểm tra)

Câu kiểm tra nhằm xác định người dưới 1 tuổi để hỏi câu hỏi về tiêm chủng: câu 4 (sinh từ tháng 7 năm 2023 đến 30/6/2024) hoặc câu 5 (tuổi tròn: 0 tuổi): trẻ 0-1 tháng tuổi hỏi câu 12a; trẻ 02 tháng tuổi hỏi câu 12b, trẻ 03 tháng tuổi hỏi câu 12c, trẻ 4-8 tháng tuổi hỏi câu 12d, trẻ 9-12 tháng hỏi câu 12e; Khác → Câu 13

Câu 12a, 12b, 12c, 12d, 12e: [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không?

Các câu hỏi 12a, 12b, 12c, 12d, 12e hỏi về việc trẻ em dưới 1 tuổi có được tiêm chủng một số loại vắc xin như viêm gan vi rút B sơ sinh; lao; bạch hầu-ho gà-uốn ván-viêm gan B-Viêm màng não mủ (Hib); bại liệt, sởi... trong chương trình tiêm chủng mở rộng theo quy định của Bộ Y tế không.

Chương trình CAPI sẽ tự động kiểm tra tuổi và hiển thị các mũi tiêm tương ứng với từng tháng tuổi của trẻ.

Vắc-xin giúp bảo vệ trẻ em khỏi các bệnh truyền nhiễm cao có nguy cơ gây tử vong. Dưới đây là các loại vắc-xin được hầu hết các Chính phủ và bác sĩ khuyên dùng để bảo vệ trẻ em khỏi dịch bệnh.

Vắc-xin	Bệnh	Triệu chứng
Lao (BCG)	Lao (BCG)	Lao (còn gọi là TB) là một bệnh lý do vi trùng gây ra. Vi trùng thường tấn công phổi, phần lớn ở trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Tuy bệnh lao phổi thường gặp nhất, nhưng bạn cũng có thể mắc bệnh lao ở nhiều bộ phận khác trên cơ thể (ví dụ như não). Trong nhiều trường hợp nghiêm trọng, lao phổi có thể gây ra biến chứng hoặc dẫn đến tử vong.
Bại liệt	Bại liệt	Bệnh bại liệt là một bệnh nhiễm virus cấp tính lây truyền theo đường tiêu hoá do virus gây nên. Virus Polio có thể gây bại liệt 1 trong 200 người bị nhiễm. Trong các ca nhiễm bệnh đó, 5 - 10% người bệnh chết khi cơ hô hấp của họ bị tê liệt. Không có cách nào để chữa bệnh bại liệt một khi tình trạng tê liệt xảy ra, chỉ có thể điều trị để giảm bớt các triệu chứng.
Viêm gan B	Viêm gan B	Viêm gan B là một bệnh truyền nhiễm do một loại siêu vi khuẩn lây lan qua đường máu và tình dục. Khi mắc bệnh từ thuở nhỏ, người bệnh phần lớn không có triệu chứng nào trong nhiều thập kỉ. Viêm gan B có thể dẫn đến xơ gan và ung thư gan sau này.
Hib	Các bệnh phế cầu khuẩn	Hib là một loại vi khuẩn gây viêm phổi, viêm màng não và những bệnh truyền nhiễm nghiêm trọng khác chủ yếu ở trẻ em dưới 5 tuổi.
Vắc-xin Sởi	Bệnh sởi	Sởi là bệnh có tính lây nhiễm nhanh với các triệu chứng như sốt, chảy nước mũi, nổi hạt trắng phía trong miệng, phát ban trên da. Bệnh nặng có thể gây mù lòa, viêm não và tử vong.

Câu 12a: Hỏi cho đối tượng là trẻ từ 0 đến 1 tháng tuổi (sinh vào tháng 5, tháng 6 năm 2024).

Câu 12b: Hỏi cho đối tượng là trẻ 2 tháng tuổi (sinh vào tháng 4 năm 2024).

Câu 12c: Hỏi cho đối tượng là trẻ 3 tháng tuổi (sinh vào tháng 3 năm 2024)

Câu 12d: Hỏi cho đối tượng là trẻ 4 đến 8 tháng tuổi (sinh từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 2 năm 2024).

Câu 12e: Hỏi cho đối tượng là trẻ 9 đến 12 tháng tuổi (sinh từ tháng 6 năm 2023 đến tháng 9 năm 2023).

Lưu ý: ĐTV đề nghị ĐTĐT cung cấp sổ tiêm chủng để kiểm tra và thu thập thông tin chính xác. Trường hợp không có sổ tiêm chủng thì căn cứ theo câu trả lời của ĐTĐT.

Các câu hỏi từ 13-15 chỉ hỏi cho những người từ 1 tuổi trở lên nhằm xác định tình trạng di cư.

Câu 13: [TÊN] đã thường trú ở xã/phường/thị trấn này được bao lâu?

Thường trú được hiểu là nơi mà ĐTĐT ăn, ở thường xuyên (theo khái niệm về NKTTTT đã được quy định).

Câu hỏi nhằm xác định khoảng thời gian ĐTĐT đã thực tế thường trú ở xã/phường/thị trấn mà ĐTĐT ở hiện tại được bao lâu, không nhất thiết phải có đăng ký thường trú. ĐTV hỏi và xác định thời gian mà ĐTĐT đã thường trú và chọn vào ô mã thích hợp.

Mã 6 “KHÔNG DI CHUYỂN”: Bao gồm những người từ khi sinh ra đến thời điểm điều tra đều sống trong cùng xã, phường, thị trấn với nơi thực tế thường trú hiện tại (không di chuyển giữa các xã).

Lưu ý:

+ Tại thời điểm điều tra, nếu một người vẫn thực tế thường trú trong phạm vi của một đơn vị hành chính cấp xã, nhưng do quá trình sáp nhập địa giới hành chính dẫn đến việc thay đổi tên gọi (từ xã thành phường hoặc thị trấn, và ngược lại) thì xác định người đó “KHÔNG DI CHUYỂN”, ĐTV chọn mã 6.

+ Đối với những người đang tạm vắng tại thời điểm điều tra do đang đi học tập, công tác, xuất khẩu lao động hoặc đi thăm người thân, du lịch ở nước ngoài trong thời hạn cho phép,... mà những người này được xác định là NKTTTT tại hộ ở câu 1: Xác định nơi thực tế thường trú của họ là ở Việt Nam, tại hộ; Thời gian họ thường trú ở xã/phường/thị trấn này sẽ bao gồm cả thời gian họ sống ở nước ngoài.

Câu 14: [TÊN] chuyển đến từ tỉnh/thành phố, quận/huyện nào?

Câu này chỉ hỏi cho những người đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã dưới 5 năm để xác định nơi ĐTĐT đã chuyển đi để đến thường trú ở xã/phường, thị trấn hiện tại.

Nếu nơi ĐTĐT đã chuyển đi là ở Việt Nam, ĐTV chọn mã 1 ‘Ở VIỆT NAM’. Sau đó, ĐTV hỏi tiếp để xác định tỉnh/thành phố và quận/huyện chuyển đi tương ứng.

Nếu nơi ĐTĐT đã chuyển đi là ở nước ngoài, ĐTV chọn mã 2 ‘Ở NƯỚC NGOÀI’. Những người “ở nước ngoài” có thể bao gồm: Những người trước đây có quốc tịch/định cư ở nước ngoài hoặc những người đã đi học tập, lao động tại nước ngoài quá thời hạn cho phép nhưng hiện nay đã trở về thường trú tại Việt Nam.

Lưu ý một số trường hợp:

+ Nếu một người chuyển đến từ xã/phường/thị trấn khác nhưng cùng quận/huyện thì ghi quận/huyện và tỉnh chính là nơi thực tế thường trú hiện nay.

+ Nếu một người được xác định là chuyển từ quận/huyện khác đến nhưng tên gọi của quận/huyện đó hiện đã thay đổi so với thời điểm hiện tại (do thay đổi địa giới hành chính hoặc đổi tên đơn vị hành chính,...), ĐTV ghi tên theo tên đơn vị hành chính mới. Trường hợp ĐTĐT không biết tên mới của đơn vị hành chính đó là gì, ĐTV nên hỏi những người khác trong hộ hoặc tìm nguồn thông tin khác để xác định và ghi thông tin.

Câu 15: Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?

Câu này chỉ hỏi cho những người mới chuyển đến nơi ở hiện tại trong khoảng thời gian dưới 5 năm để xác định mục đích di chuyển. ĐTV phỏng vấn và xác định lý do chính mà ĐTĐT chuyển đến nơi ở hiện tại để chọn mã tương ứng.

Nếu ĐTĐT đưa ra từ 02 lý do trở lên, ĐTV cố gắng hỏi và xác định 01 lý do tác động nhiều nhất đến việc ĐTĐT chuyển đến hộ (lý do chính).

Các lý do mà ĐTĐT chuyển đến hộ bao gồm 7 lý do cụ thể là: chuyển nương/rẫy; tái định cư/di cư theo chương trình; bắt đầu công việc mới/tìm việc; theo gia đình/ngỉ hưu; kết hôn; chuyển nhà; đi học (đi học ở các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, cơ sở đào tạo chuyên nghiệp/nghề).

Nếu ĐTĐT trả lời lý do khác với 7 lý do cụ thể nêu trên thì ĐTV chọn mã khác và ghi lý do cụ thể do ĐTĐT đã trả lời vào ô trống.

Lưu ý:

Trường hợp 01 người phải chuyển nơi ở vì lý do bắt đầu công việc mới và cả gia đình đi theo, ĐTV ghi nhận lý do chuyển đến nơi ở hiện tại của người đó là “Bắt đầu công việc mới/Tìm việc”, các thành viên khác trong hộ chọn “Theo gia đình”.

KT3: CÂU KIỂM TRA 3 (CAPI sẽ tự động kiểm tra).

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 05 tuổi trở lên (sinh trước tháng 7 năm 2019) hoặc có tuổi tròn từ 5 tuổi trở lên, những ĐTĐT này sẽ được hỏi tiếp Câu 16. Các trường hợp khác, ĐTV sẽ hỏi người tiếp theo (nếu có).

Câu 16: [TÊN] có khó khăn gì khi [. . .] không? NẾU CÓ HỎI: Khó khăn ở mức độ nào (khó khăn một chút, rất khó khăn hay không thể)?

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về những khó khăn mà một người có thể gặp phải khi thực hiện một số hoạt động *do vấn đề sức khỏe/vấn đề sức khỏe lâu dài*, bao gồm các khó khăn do ảnh hưởng của tuổi già nhưng **không bao gồm** các khó khăn do trẻ em còn nhỏ hoặc được người lớn giúp nên chưa thành thạo việc chăm sóc bản thân.

ĐTV hỏi về tình trạng và mức độ khó khăn của từng thành viên từ 5 tuổi trở lên và lần lượt theo từng khả năng bao gồm: nhìn, nghe, đi bộ hay bước lên bậc thang, ghi nhớ, tự chăm sóc bản thân và về giao tiếp. ĐTV cần đọc to các mức độ thực hiện chức

năng “Khó khăn một chút”, “rất khó khăn”, “không thể”. Dừng lại một chút để người trả lời tự đánh giá về mức độ khó khăn mà họ gặp phải.

a. Nhìn, ngay cả khi đeo kính: Câu hỏi nhằm mục đích kiểm tra thị lực của ĐTĐT. ĐTV hỏi về tình trạng và mức độ khó khăn khi nhìn của ĐTĐT. Đối với trường hợp gặp khó khăn và phải sử dụng kính, ĐTV hỏi xem khi đeo kính, họ có còn gặp khó khăn không và nếu có, mức độ khó khăn là như thế nào. ĐTV lưu ý là câu hỏi này chỉ hỏi về các loại kính thuốc, để hỗ trợ nhìn (tránh nhầm lẫn với các loại kính chống nắng, kính thời trang...).

b. Nghe, ngay cả khi dùng thiết bị trợ thính: ĐTV hỏi về tình trạng và mức độ khó khăn của ĐTĐT khi nghe. Đối với trường hợp gặp khó khăn và phải sử dụng máy trợ thính, ĐTV hỏi xem khi dùng máy trợ thính, họ có còn gặp khó khăn không và nếu có, mức độ khó khăn là như thế nào.

c. Đi bộ hay bước lên bậc cầu thang: Câu hỏi nhằm mục đích xác định xem người này có gặp khó khăn khi đi lại, hoặc bước lên bậc cầu thang, bậc thêm không. Lưu ý: Câu hỏi này không nhắc đến việc bước xuống bậc cầu thang.

Khái niệm “đi bộ” nói đến việc đi lại hàng ngày, trên các dạng đường đi có thể là đường thuận lợi (như mặt bằng phẳng); cũng có thể là đường khó khăn (gồ ghề)... Vì vậy, ĐTV không được giả định đây là đi bộ trên những đường thuận lợi. Nếu người trả lời nói là “đi bộ trên đường bằng thì có thể đi được, nhưng ở những nơi gồ ghề thì phải có người giúp đỡ” thì câu trả lời ở đây là CÓ khó khăn, và ĐTV hỏi thêm mức độ khó khăn như thế nào.

d. Ghi nhớ hay tập trung chú ý: Câu hỏi về khả năng ghi nhớ hoặc tập trung của ĐTĐT, ở đây nếu người trả lời nói rằng mình gặp 1 trong hai khía cạnh đề cập là “ghi nhớ” hoặc “tập trung” thì ĐTV đều ghi lại mức độ khó khăn đó.

e. Tự chăm sóc bản thân (tự tắm gội hay tự mặc quần áo): Câu hỏi này hỏi về khả năng tự chăm sóc bản thân như việc tắm gội, mặc quần áo hàng ngày.

f. Giao tiếp khi sử dụng ngôn ngữ thông thường (hiểu ý người khác hoặc diễn đạt để người khác hiểu ý mình): Câu hỏi về khả năng giao tiếp của ĐTĐT, ngôn ngữ ở đây không yêu cầu phải là ngôn ngữ chuẩn mà người bình thường sử dụng, ngôn ngữ ở đây là cách thức trao đổi mà thường ngày ĐTĐT này sử dụng. Với cách thức trao đổi đó thì người khác có hiểu được điều người này muốn truyền đạt không hoặc diễn đạt để người khác hiểu mình. Nếu người trả lời nói là có khó khăn ở một trong hai khía cạnh đề cập là “hiểu ý người khác” hoặc “để người khác hiểu ý mình” thì ĐTV đều ghi lại mức độ khó khăn đó.

Câu 17: Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?

Tình trạng “đi học” được xác định căn cứ vào việc ĐTĐT đang/đã từng theo học một chương trình bất kỳ trong Hệ thống giáo dục quốc dân được quy định tại Điều 6, Luật Giáo dục năm 2019 ngày 14/6/2019: Là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

- + Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo;
- + Giáo dục phổ thông gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông;
- + Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;
- + Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

Mã 1 “Đang đi học”: Nếu chương trình mà ĐTĐT đang theo học thuộc một trong các cấp học và trình độ đào tạo nói trên thì được coi là “đang đi học”; và ngược lại nếu chương trình đang theo học không thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân thì KHÔNG được tính là “đang đi học”.

Mã 2 “Đã thôi học”: ĐTĐT được xác định là “đã thôi học” nếu người đó đã từng tham gia một lớp học thuộc một trong các Hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam từ trước tới nay bao gồm: Hệ thống giáo dục quốc dân thời Pháp thuộc, Hệ thống giáo dục từ 1945 đến 1954, Hệ thống bổ túc văn hóa, Hệ thống giáo dục miền Bắc, Hệ thống giáo dục hiện nay.

Mã 3 “Chưa bao giờ đi học”: Nếu ĐTĐT chưa từng theo học một chương trình giáo dục nào trong Hệ thống giáo dục quốc dân.

Một số lưu ý:

*** Các trường hợp xác định là “đi học”:**

- Những người theo học các lớp đào tạo sơ cấp nghề lái xe để được cấp các loại bằng B1, B2, C, D, E, F cũng được xác định là đã/đang đi học.

- Một người đã hoàn thành một cấp học hoặc chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng, chứng chỉ hoàn thành cấp học đó thì họ vẫn được tính “đang đi học” tại cấp học/chương trình học đã hoàn thành nhưng chưa được cấp bằng đó. Ví dụ: Đến thời điểm điều tra, ĐTĐT đã thi xong tốt nghiệp Trung học phổ thông và đã biết điểm là đạt, tuy nhiên chưa có giấy xác nhận về việc hoàn thành chương trình Trung học phổ thông thì người này vẫn được tính là đang học Trung học phổ thông.

- Người theo học tại các trường **đào tạo** tập trung (chính quy, tại chức) chuyên ngành chính trị như: trung cấp, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ được xác định là đã/đang đi học.

- Học sinh nghỉ hè khi kết thúc năm học của lớp học hoặc sinh viên tại trường **đào tạo** tập trung (chính quy, tại chức) đang nghỉ hè được xác định là đã/đang đi học. Ví dụ: Học sinh nghỉ hè và sẽ quay trở lại lớp học tiếp theo/lớp học hiện tại, xác định mã 1 “Đang đi học”, nhưng học sinh nghỉ hè và không quay trở lại lớp học, xác định mã 2 “Đã thôi học”.

* Các trường hợp **không** tính là “đi học”:

- Một người không tính là đi học nếu tham gia các khoá học không thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân như: Học ôn thi đại học, ôn thi tiếng Anh; Học nghề theo dạng thầy truyền nghề; Các lớp do các doanh nghiệp tự mở theo dạng kèm cặp; Học chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do cơ quan/ngành tổ chức.

- Người tham gia các khóa **bồi dưỡng** lý luận chính trị như: trung cấp, cao cấp chính trị KHÔNG được xác định là đã/đang đi học.

- Người đang học các chương trình đào tạo bác sỹ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sỹ nội trú KHÔNG được xác định là đang đi học.

Câu 18: Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?

Câu này chỉ hỏi cho những người trả lời “ĐANG ĐI HỌC” ở Câu 17.

- Mầm non: Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo, được thực hiện đối với trẻ từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Đối với các trường hợp đang học phổ thông gồm: Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, chương trình sẽ hiển thị danh sách lớp đang học từ lớp 1 đến lớp 12 để ĐTV lựa chọn lớp đang học của ĐTĐT. Nếu ĐTĐT đang được nghỉ hè thì ghi lớp đang học là lớp mà ĐTĐT đã học xong trước khi nghỉ hè.

- Sơ cấp/Lái xe ô tô: Trình độ đào tạo sơ cấp có thời gian đào tạo dưới 01 năm nhằm giúp người học có kỹ năng thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề.

Người tham gia học lấy Giấy phép lái xe ô tô được xác định tương đương với người học sơ cấp nghề.

- Trung cấp: Các chương trình đào tạo trình độ trung cấp có thời gian đào tạo tối thiểu tương đương 01 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 02 đến 03 năm học tập trung (tùy từng ngành, nghề) đối với người đã tốt nghiệp THCS. Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đều được xếp vào nhóm trung cấp.

- Cao đẳng: Chương trình đào tạo cao đẳng có khối lượng học tập tương đương 02 đến 03 năm học tập trung tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 01 đến 02 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp THPT, hoặc đã học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề đều được xếp vào nhóm cao đẳng.

- Đại học: Chương trình đào tạo đại học có thời gian tương đương 03 đến 06 năm học tập trung đối với người tốt nghiệp THPT hoặc người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp.

- Thạc sĩ: Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ tương đương 01 đến 02 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo.

- Tiến sĩ: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ tương đương 03 đến 04 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo và trình độ đầu vào của người học.

Lưu ý:

- Trường hợp ĐTĐT đang đi học Trung cấp/Cao đẳng và trong chương trình được dạy bổ sung kiến thức THCS/THPT, trình độ đang học được xác định là Trung cấp/Cao đẳng.

- Trường hợp ĐTĐT vừa học trình độ giáo dục phổ thông vừa học nghề, ưu tiên ghi mã trình độ giáo dục phổ thông. Ví dụ: Một người đang học THPT, đồng thời học sơ cấp nghề điện dân dụng, ĐTV ghi nhận trình độ đang theo học là THPT.

- Nếu ĐTĐT đang theo học các trình độ đều không phải trình độ giáo dục phổ thông, ĐTV ưu tiên chọn trình độ cao hơn.

Câu 19: Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với những người đã thôi học hoặc những người đang đi học trình độ từ sơ cấp trở lên. ĐTV căn cứ vào giấy tờ có liên quan (bằng cấp cao nhất) hoặc loại chương trình đã hoàn thành để xác định thông tin cho câu hỏi này.

- Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất: Đã học xong cấp học đó và có bằng hoặc được xác nhận là hoàn thành chương trình.

Nếu ĐTĐT đã hoàn thành một bậc học nhưng không đỗ tốt nghiệp hoặc đã đỗ tốt nghiệp nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng/hoàn thành cấp học đó thì không được tính họ có trình độ của bậc học đó mà phải xếp họ vào bậc dưới.

Ví dụ 1: Một người đã thi tốt nghiệp phổ thông trung học và biết rằng mình đủ điểm để đỗ tốt nghiệp nhưng chưa được thông báo hoặc nhận quyết định công nhận đỗ tốt nghiệp thì trình độ giáo dục phổ thông cao nhất họ đạt được là: “Trung học cơ sở”.

Ví dụ 2: Một người học hết lớp 12 nhưng không đỗ tốt nghiệp THPT thì trình độ giáo dục phổ thông cao nhất là THCS.

Một số lưu ý về xác định trình độ giáo dục, đào tạo cao nhất như sau:

(1) Dưới tiểu học bao gồm những người: (i) Đã học xong chương trình mầm non nhưng chưa đi học tiểu học; (ii) Đang học chương trình tiểu học; (iii) Mặc dù đã từng đi học nhưng không đạt được (chưa tốt nghiệp) bất kỳ một trình độ nào.

Ví dụ: Một người đang học lớp 5 thì bỏ học, trình độ cao nhất của người đó được xác định là “Dưới tiểu học”.

(2) Đối với các trường hợp chưa tốt nghiệp THCS hoặc THPT nhưng vẫn học tiếp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học và trong quá trình học họ được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông thì xác định trình độ giáo dục phổ thông cao nhất là trình độ cao nhất mà họ đã đạt được khi học phổ thông.

Ví dụ: Một người học hết lớp 10 thì học Trung cấp Giao thông vận tải. Trong quá trình học trung cấp người này được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương giáo dục phổ thông. Trường hợp này ĐTV xác nhận trình độ giáo dục phổ thông cao nhất là THCS.

Câu 20: Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong?

Câu này chỉ hỏi đối với những người đang đi học trình độ sơ cấp trở lên hoặc người đã thôi học và có trình độ giáo dục phổ thông cao nhất từ dưới tiểu học đến THCS (Câu 19 =1/2/3). ĐTV ghi lớp học phổ thông cao nhất (theo hệ 12 năm) mà ĐĐT hiện đã học xong chương trình, được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp.

Trường hợp ĐĐT trước đây học theo chương trình phổ thông không phải hệ 12 năm, ĐTV sử dụng “Bảng chuyển đổi trình độ văn hoá phổ thông” tại Phụ lục IV.

Một số lưu ý trong xác định lớp học phổ thông cao nhất:

(1) Trường hợp một người đã học xong chương trình của một lớp nào đó nhưng không được lên lớp; hoặc những người đang học dở chương trình của một lớp nào đó mà bỏ học, lớp học phổ thông cao nhất là lớp ngay dưới của lớp đó.

Ví dụ: Một người đang học chương trình lớp 4 hệ 12 năm nhưng bỏ học, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 3.

Tuy nhiên, đối với những người đã hoàn thành chương trình học của lớp học phổ thông cuối cấp (lớp 5, lớp 9, lớp 12) nhưng không thi đỗ tốt nghiệp/hoàn thành cấp học phổ thông tương ứng (tiểu học, THCS, THPT), ĐTV vẫn ghi lớp học phổ thông hoàn thành là lớp cuối cấp (lớp 5, lớp 9, lớp 12).

Ví dụ: Một người học xong lớp 12 nhưng trượt tốt nghiệp THPT, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 12.

(2) Đối với những người học lưu ban từ 01 năm trở lên, ĐTV chỉ ghi lớp học phổ thông cao nhất đã học xong, không ghi theo số năm học thực tế mà người đó đã đi học.

Ví dụ: Một người mất 06 năm mới học xong lớp 4, ĐTV chỉ ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 4.

(3) Đối với những người đang học dở chương trình lớp 1 mà bỏ học hoặc đang đi học lớp 1, ĐTV chọn lớp học phổ thông cao nhất là “0”.

(4) Đối với những người chưa hoàn thành chương trình phổ thông mà đi học trung cấp/cao đẳng nghề và trong các trường nghề, họ được dạy bổ sung kiến thức để hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông, lớp phổ thông cao nhất được xác định chỉ là lớp mà người đó đã hoàn thành trong trường phổ thông.

Ví dụ: Một người đang học dở lớp 11 thì bỏ học và sau đó đã đi học 02 năm trung cấp nghề giao thông (đã nhận bằng trung cấp). Trong trường trung cấp nghề, họ đã học bổ sung kiến thức để hoàn thành chương trình THPT. ĐTV chọn lớp học phổ thông cao nhất cho người này là “9”.

KT4: CÂU KIỂM TRA 4 (CAPI sẽ tự động kiểm tra).

Hỏi cho những người từ 15 tuổi trở lên (sinh trước tháng 7 năm 2009) hoặc câu 5 có tuổi tròn ≥ 15 để hỏi tiếp câu 21. Trường hợp khác sẽ chuyển sang câu KT5.

Câu 21: [TÊN] đã đạt được các loại trình độ nào sau đây?

ĐTV đọc lần lượt từng trình độ. Ở mỗi loại trình độ, ĐTV hỏi ĐTĐT xem họ có bằng cấp của trình độ đó không.

Một số lưu ý:

(1) Một người có thể đạt được một hoặc nhiều trình độ hoặc không đạt được trình độ nào.

(2) Một người chỉ được xác định là có trình độ nào đó khi họ có bằng/chứng chỉ hoặc có quyết định công nhận đã đạt được trình độ đó.

Ví dụ: Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

(3) Bằng trung cấp nghề hay trung cấp chuyên nghiệp đều được xác định là có trình độ “Trung cấp”.

(4) Cao đẳng nghề hay cao đẳng chuyên nghiệp đều được xác định là “Cao đẳng”.

(5) Những người có bằng lái xe ô tô được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

(6) Đối với người lái phương tiện thủy nội địa (ca nô, tàu thuyền...): Quy đổi trình độ đào tạo đạt được tại Câu 20 (theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ Giao thông vận tải) như sau:

- Đối với người có Chứng chỉ chuyên môn “Chứng chỉ lái phương tiện (LPT)”: **Không** quy đổi tương đương với trình độ “Sơ cấp”.

- Đối với người có Chứng chỉ chuyên môn “Chứng chỉ thủy thủ (TT)”, “Chứng chỉ thợ máy”, “Chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản”, “Chứng chỉ chuyên môn đặc biệt”, “Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hoặc máy trưởng”: Ghi nhận trình độ theo trình độ mà đối tượng điều tra đã đạt được từ trình độ “Sơ cấp trở lên”.

(7) Nếu ĐTĐT được cấp bằng của các trường tôn giáo theo Hệ thống giáo dục quốc dân, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng. Những người tốt nghiệp Học viện Phật giáo được ghi nhận tương đương trình độ “Đại học”.

(8) Trường hợp ĐTĐT học tập và lấy bằng tốt nghiệp nước ngoài, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng.

Không được quy đổi tương đương đối với các trường hợp sau:

- Cán bộ đi học bồi dưỡng lý luận chính trị như: sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị (vì các trình độ này không nằm trong Hệ thống giáo dục quốc dân).

- Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

- Người có bằng lái xe máy không được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

Câu 22: Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? (NẾU CÓ)

ĐTV hỏi và ghi tổng số năm học mà ĐTĐT đã học xong (đã hoàn thành) ở tất cả các chương trình đào tạo từ sơ cấp trở lên (không tính các chương trình cấp giấy chứng nhận).

Tổng số năm đã học xong là số năm phải học theo quy định để đạt được một trình độ đào tạo nhất định mà không tính số năm phải học lại (học đúp) hoặc số năm phải bảo lưu kết quả. Đối với những người không học bất kỳ trình độ đào tạo nào từ sơ cấp trở lên, ĐTV ghi số năm học là “0”.

Ví dụ: Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội là 04 năm. Một người phải học 06 năm mới tốt nghiệp (học đúp 02 năm), ĐTV chỉ ghi nhận tổng số năm học là “4”.

Một số trường hợp lưu ý:

- Đối với những người học bồi dưỡng lý luận chính trị (sơ cấp, trung cấp, cao cấp lý luận chính trị) hoặc chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ điều trị nội trú mặc dù không được quy đổi tương đương các trình độ giáo dục đào tạo trong các câu hỏi về giáo dục ở trên (từ câu 17 đến câu 21) nhưng vẫn được tính số năm đi học trong câu này.

Ví dụ: Một người học xong 06 năm Đại học Y, sau đó học tiếp 02 năm chuyên khoa I. Vậy số năm đi học của người này là: 6 năm + 2 năm = 8 năm.

- Đối với những người đã học xong hoặc đã tốt nghiệp từ hai bậc đào tạo trở lên mà thời gian học không trùng nhau, tổng số năm học bằng tổng số năm mà người đó đã học xong hoặc đã tốt nghiệp tất cả các bậc đào tạo đó.

Ví dụ: Một người tốt nghiệp Đại học Bách khoa Hà Nội với thời gian học là 05 năm, sau đó học thêm 04 năm hệ văn bằng hai của Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và hiện đã tốt nghiệp. Tổng số năm học của người này là: $5 \text{ năm} + 4 \text{ năm} = 9 \text{ năm}$.

- Trường hợp ĐTĐT có thời gian học các bậc đào tạo trùng nhau, chỉ tính thời gian học trùng cho một bậc đào tạo.

Ví dụ: Một người vừa học xong năm thứ hai Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội (hệ 04 năm) thì học song song thêm Đại học Bách Khoa Hà Nội (hệ 05 năm). Sau khi tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, người đó phải học thêm 03 năm nữa mới tốt nghiệp trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. Vậy tổng số năm học của người này là: $4 \text{ năm} + 3 \text{ năm} = 7 \text{ năm}$.

- Nếu một người đang học dở dang một chương trình đào tạo mà bỏ học thì ghi số năm học cao nhất mà người đó đã học xong.

Ví dụ: Một người đang học dở năm thứ 3 đại học mà bỏ học thì ghi nhận tổng số năm học là 02 năm.

- Đối với những người chỉ học một lớp sơ cấp nghề, quy ước chuyển thành số năm tròn:

+ Ghi “0” nếu thời gian học dưới 06 tháng;

+ Ghi “1” nếu thời gian học từ 06 tháng đến dưới 12 tháng (dưới 01 năm).

- Đối với những người học từ hai lớp sơ cấp nghề trở lên mà thời gian học không trùng nhau thì tổng số năm học nghề bằng tổng thời gian đã học xong hoặc đã tốt nghiệp các lớp sơ cấp nghề trên (chuyển thành số năm tròn). Nếu thời gian học các lớp trên trùng nhau thì tổng số năm học nghề bằng khoảng thời gian để người đó học xong hoặc tốt nghiệp tất cả các lớp trên (thời gian học trùng nhau chỉ tính cho một loại sơ cấp nghề, chuyển thành số năm tròn).

Ví dụ 1: Một người học hàn điện trong 09 tháng, sau đó học sửa chữa xe gắn máy trong 10 tháng, tiếp đó học lắp đặt điện nội thất trong 11 tháng. Tổng số thời gian học sơ cấp nghề của người này là: $9 \text{ tháng} + 10 \text{ tháng} + 11 \text{ tháng} = 30 \text{ tháng} = 2 \text{ năm} + 6 \text{ tháng}$. Trường hợp này, ĐTV ghi nhận tổng số năm học là 03 năm (06 tháng được làm tròn thành 01 năm).

Ví dụ 2: Một người học hàn điện trong 08 tháng, sau đó học sửa chữa xe gắn máy trong 10 tháng, tiếp đó học lắp đặt điện nội thất trong 11 tháng. Tổng số thời gian học sơ cấp nghề của người này = $8 \text{ tháng} + 10 \text{ tháng} + 11 \text{ tháng} = 29 \text{ tháng} = 2 \text{ năm} + 5 \text{ tháng}$. Trường hợp này, ĐTV ghi nhận tổng số năm học là 02 năm (05 tháng được làm tròn thành 0 năm).

KT5: CÂU KIỂM TRA 5 (CAPI sẽ tự động kiểm tra).

Câu kiểm tra nhằm xác định những người dưới 20 tuổi và hiện nay đã thôi học (C17=2) để hỏi tiếp câu 23; với các trường hợp khác, sẽ được chuyển sang câu KT6.

Câu 23: Năm học trước (năm học 2022 - 2023), [TÊN] có đi học lớp Phổ thông (Tiểu học/THCS/ THPT) không?

Lớp phổ thông là lớp học của trình độ Tiểu học/THCS/THPT: bao gồm các lớp học từ lớp 1 đến lớp 12.

Câu hỏi này chỉ quan tâm đến những đối tượng hiện nay đã thôi học thì sẽ hỏi năm học trước có đi học các lớp phổ thông không, không xem xét đến các trường hợp năm trước có đi học nhưng học các chương trình khác.

Trường hợp năm học trước ĐTĐT có đi học và đã hoàn thành lớp học đó thì chọn mã 1 “CÓ, ĐÃ HOÀN THÀNH LỚP HỌC”; trường hợp có đi học nhưng nghỉ học giữa chừng hoặc chưa hoàn thành lớp học thì ĐTV ghi mã 2 “CÓ, KHÔNG HOÀN THÀNH LỚP HỌC”.

Ví dụ: Một người năm học trước học lớp 9 và đã hoàn thành lớp học này, ĐTV ghi nhận mã 1 “CÓ, ĐÃ HOÀN THÀNH LỚP HỌC”;

Nếu người này năm học trước học lớp 9 nhưng đã nghỉ học vào học kỳ II của lớp 9, ĐTV ghi nhận mã 2 “CÓ, KHÔNG HOÀN THÀNH LỚP HỌC”.

Câu 24: Lớp học phổ thông mà [TÊN] đã hoàn thành của năm học trước (năm học 2022 - 2023)?

ĐTV hỏi và ghi lớp phổ thông mà ĐTĐT đã hoàn thành của năm học trước.

KT6: CÂU KIỂM TRA 6 (CAPI sẽ tự động kiểm tra)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học hoặc không đạt được bất kỳ trình độ nào ở câu 21 thì hỏi câu 25, với các trường hợp khác, chuyển sang câu KT7.

Câu 25: [TÊN] có các loại chứng chỉ hoặc kỹ năng nghề sau đây không?

Câu hỏi này để xác định các loại chứng chỉ, kỹ năng mà ĐTĐT đã đạt được qua việc đào tạo truyền nghề hoặc qua tự học và tự trải nghiệm thực tế. Người đạt được các kỹ năng này có thể không được đào tạo ở trường, lớp chính quy mà có thể qua quá trình làm việc đã tích lũy được các kinh nghiệm hoặc kỹ năng này.

ĐTV đọc lần lượt từng kỹ năng. Ở mỗi loại kỹ năng, ĐTV hỏi ĐTĐT xem họ có các kỹ năng đó không. Các loại chứng chỉ hoặc kỹ năng bao gồm:

Mã 1 “Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ/nghề nhân”: Là những người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề

hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Không bao gồm những người làm công việc giản đơn như quét dọn, giúp việc, phụ bung bê bán hàng,...

Mã 2 “Kỹ năng nghề dưới 3 tháng”: Là những người có tham gia thi và được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia khi đạt yêu cầu về trình độ kỹ năng nghề tương ứng.

Mã 3 “Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng”: Là những người đã được công ty, cơ sở giáo dục cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ kỹ năng, nghiệp vụ nhất định có thời hạn dưới 3 tháng.

KT7: CÂU KIỂM TRA 7 (CAPI sẽ tự động kiểm tra)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 10 tuổi trở lên: Chưa bao giờ đi học (C17=3) hoặc có trình độ giáo dục đào tạo là đang học mầm non (Câu 18=1) hoặc trình độ giáo dục đào tạo là đang học tiểu học/THCS/THPT (C18=2) và lớp đang học ≤ 5 hoặc trình độ giáo dục phổ thông cao nhất dưới tiểu học (C19=1) → Hỏi tiếp Câu 26; các trường hợp còn lại hỏi KT8.

Câu 26: Hiện nay, [TÊN] có nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông (tiếng Kinh) không?

Tiếng phổ thông được đề cập đến ở đây là tiếng Kinh.

Một người được xác định là nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông (tiếng Kinh) là người có thể sử dụng đồng thời cả 3 kỹ năng nghe, nói, hiểu tiếng phổ thông để giao tiếp, nói chuyện với những người khác (biết nói tiếng phổ thông) trong cuộc sống hàng ngày mà không cần phải biết đọc hoặc biết viết tiếng phổ thông.

Câu 27: Hiện nay, [TÊN] có biết đọc, biết viết chữ phổ thông không?

Biết đọc, biết viết chữ phổ thông: Là khả năng đọc và viết được một đoạn văn đơn giản bằng tiếng phổ thông (tiếng Kinh) trong sinh hoạt hàng ngày. Căn cứ câu trả lời của ĐTĐT, ĐTV tích vào câu trả lời thích hợp.

Nếu ĐTĐT biết đọc nhưng không biết viết, ĐTV ghi thông tin của người này là mã 2 “Không” biết đọc và biết viết.

Câu 28: [TÊN] đã từng bao giờ biết đọc, biết viết chữ phổ thông không?

Câu này chỉ hỏi đối với những người hiện nay không biết đọc và biết viết chữ phổ thông (tiếng Kinh) (câu 27=2) để xác định tình trạng tái mù chữ.

ĐTV hỏi để xác định xem ĐTĐT đã từng bao giờ biết đọc, biết viết không và tích vào mã phù hợp.

KT8: CÂU KIỂM TRA 8 (CAPI sẽ tự động kiểm tra).

Xác định những người dân tộc thiểu số (C6=2) trong hộ từ 5 tuổi trở lên để hỏi câu 29; Các trường hợp khác chuyển câu KT9.

Câu 29: Hiện nay, [TÊN] có nghe, nói, hiểu được tiếng của dân tộc [CÂU 6] không?

Câu hỏi này chỉ quan tâm đến ĐTĐT có nghe, nói, hiểu được tiếng của dân tộc mình đã được xác định ở câu 6, mà không đề cập đến tiếng nói của một dân tộc nào khác.

Một người được xác định là nghe, nói, hiểu được tiếng dân tộc mình nếu người đó có thể đồng thời nghe, nói và hiểu được một câu đơn giản bằng tiếng của dân tộc mình, mà không cần phải biết đọc hoặc biết viết chữ viết của dân tộc.

Nếu dân tộc đó không có tiếng nói riêng thì ĐTV chọn mã 3 “DÂN TỘC KHÔNG CÓ TIẾNG NÓI RIÊNG”.

Câu 30: Hiện nay, [TÊN] có biết đọc, biết viết chữ của dân tộc [CÂU 6] không?

Biết đọc, biết viết chữ của dân tộc mình: Là khả năng đọc và viết được một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng dân tộc mình.

Nếu ĐTĐT biết đọc nhưng không biết viết chữ của dân tộc mình, ĐTV ghi thông tin của người này là mã 2 “Không”.

Nếu dân tộc đó không có chữ viết riêng thì ĐTV chọn mã 3 “DÂN TỘC KHÔNG CÓ CHỮ VIẾT RIÊNG”.

Câu 31: Hiện nay, [TÊN] có biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không?

Hệ thống nhạc cụ truyền thống của các dân tộc Việt Nam rất phong phú, đa dạng, gồm nhiều các loại như sau:

- Bộ gõ: gồm các bộ cồng chiêng Mường, Tây Nguyên, Thái, đàn tơ rưng Tây Nguyên, các loại trống của người Việt và một số dân tộc khác, cái Đuống của người Mường, người Tày, người Thái, trống nhỏ của người Sila...

- Bộ hơi: gồm các loại sáo dài, ngắn, khèn của người Thái, người Mường, người H'mông, sáo thổi bằng mũi “tu huyết” của người Xá Phó, kèn đồng của người Việt, người Dao, người Phù Lá, người Khmer...

- Bộ dây: gồm đàn bầu, đàn đáy, nhị, đàn nguyệt, đàn tam thập lục... của người Việt, đàn tính của người Tày, người Thái, đàn 4 dây của người Hà Nhì...

- Bộ lắc: các loại chuông múa Thái, hát Then Tày, chuông cúng ma của người H'mông, người Dao, người Mường, vòng sắt lắc xu của người Dao, người Pà Thẻn,

cho đến âm thanh đổ ống nước, bó dừa xuống sàn... đều tạo ra các nhạc điệu rộn rã, vui vẻ của người Khơ Mú, người Mường, người Thái...

Những nhạc khí đó có khi được đệm cho lời cúng bài mo, có khi lại được sử dụng cho sinh hoạt văn nghệ múa hát trong đời sống các dân tộc Việt Nam.

Một người được xác định là biết sử dụng nhạc cụ truyền thống khi người đó có thể dùng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình (dân tộc của ĐTĐT đã được xác định tại Câu 6) chơi một bản nhạc đơn giản hoặc một bản nhạc truyền thống của đồng bào dân tộc mình.

Câu 32: Hiện nay, [TÊN] có biết hát bài hát dân ca, dân vũ của dân tộc [CÂU 6] không?

Bài hát dân ca, dân vũ của dân tộc là những làn điệu dân ca, dân vũ được các dân tộc sử dụng trong đời sống hàng ngày như hát giao duyên, hát ru con, các bài hát dùng trong tế lễ, hát đám cưới, hát vào nhà mới...

Một số bài hát dân ca, dân vũ truyền thống của các dân tộc: Hát Sli của người Nùng, Nghệ thuật dù kê của người Khmer còn có tên khác gọi là “Lakhôn Bassắc”, nghĩa là kịch hát của người Khmer ở vùng sông Bassắc (sông Hậu); Hát Páo dung của đồng bào dân tộc Dao, Hát Sinh ca của dân tộc Sán Chay,...

Một người được xác định là biết hát bài hát dân ca, dân vũ của dân tộc mình khi người đó có thể hát được ít nhất một đoạn đơn giản của bài hát, làn điệu dân ca, dân vũ của đồng bào dân tộc mình (dân tộc của ĐTĐT đã được xác định tại Câu 6).

Câu 33: Hiện nay, [TÊN] có biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không?

Thông thường, mỗi một dân tộc có nghệ thuật múa dân gian truyền thống rất độc đáo, không bị ảnh hưởng pha tạp của các dân tộc khác. Các điệu múa được lưu truyền từ đời này sang đời khác thông qua phương pháp truyền dạy (mẹ truyền dạy cho con, bà truyền dạy cho cháu...).

Một số điệu múa truyền thống của dân tộc như: Điệu múa xòe của người Thái; Dậm Thuông, vũ điệu cộng đồng của người Tày; Múa Pồn Poong của người Mường; Sênh Tiền, vũ khúc của người H’mông; Múa chim công của người Chăm,...

Một người được xác định là biết múa điệu múa truyền thống khi người đó có thể múa được ít nhất một đoạn đơn giản về điệu múa của dân tộc mình (dân tộc của ĐTĐT đã được xác định tại Câu 6).

Câu 34: Hiện nay, [TÊN] có thường xuyên mặc trang phục truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không?

Trang phục truyền thống là những trang phục đặc trưng của mỗi dân tộc, không bị ảnh hưởng pha tạp của các dân tộc khác.

Trang phục truyền thống các DTTS bao gồm trang phục dành cho cuộc sống lao động bình thường, trang phục trong ngày lễ hội, trong các sự kiện quan trọng của đời người như cưới hỏi, tang ma; trang phục dành cho thầy cúng, thầy mo khi họ thực hành các nghi lễ giao tiếp với các lực lượng siêu nhiên; trang phục dành cho phụ nữ, đàn ông, người già, trẻ em... Nhiều dân tộc đã quy định khá rõ về mặc trang phục phù hợp với vị trí xã hội, lứa tuổi, giới tính, hoàn cảnh cụ thể khi giao tiếp, ứng xử; trong đó có yếu tố tôn giáo, tín ngưỡng, hoạt động văn hóa nghệ thuật. Vì vậy, trang phục mỗi dân tộc ở các vùng miền khác nhau, các nhóm dân tộc khác nhau cũng có sự khác nhau.

Một số trang phục truyền thống của dân tộc như: Áo cóm, váy đen và khăn piêu của người Thái, Áo tằm vòng và xà rông của người Khmer, Váy áo hoa của người Mông,...

Tính chất thường xuyên được hiểu là ĐTĐT thường mặc trang phục truyền thống trong các dịp lễ hội, đám cưới, đám ma, đi chợ phiên, trong sinh hoạt hàng ngày.

Câu 35. Hiện nay, [TÊN] có hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không?

Lễ hội truyền thống là những lễ hội mang đặc trưng bản sắc của mỗi dân tộc thường diễn ra vào những dịp lễ tết, những ngày hội truyền thống của mỗi dân tộc,...

Lễ hội truyền thống (bao gồm cả lễ hội tại các di tích lịch sử - văn hóa, lễ hội dân gian) là hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng được tổ chức theo nghi lễ truyền thống, nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân. Mỗi dân tộc đều có các lễ hội truyền thống riêng được lưu truyền từ đời này sang đời khác và mỗi dân tộc có thể có nhiều hơn một lễ hội truyền thống.

Một số lễ hội truyền thống của dân tộc nổi tiếng như: Lễ hội cầu mùa của dân tộc Dao, Khơ Mú, Tà Ôi, Thái; Lễ hội cầu mưa của dân tộc Chăm, Thái, Lô Lô; Lễ hội Chol Chnam Thmay của dân tộc Khơ Me.

Một người được xác định là có hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình khi người đó ít nhất biết về ngày lễ hội hoặc đã tham gia ít nhất một lần một lễ hội của dân tộc mình (dân tộc của ĐTĐT đã được xác định tại Câu 6).

KT9: CÂU KIỂM TRA 9 (CAPI sẽ tự động kiểm tra).

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 10 tuổi trở lên (sinh trước tháng 7 năm 2014) để hỏi tiếp về tình trạng hôn nhân tại Câu 36, trường hợp khác (dưới 10 tuổi) chuyển sang KT10.

Câu 36: Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân hiện tại (tức là tại thời điểm điều tra vào ngày 01/7/2024) của ĐTĐT. Tình trạng hôn nhân của một người chỉ có thể thuộc một trong năm loại sau đây:

- Mã 1 “Chưa vợ/chồng”: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ chồng.

- Mã 2 “Có vợ/chồng”: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

- Mã 3 “Góa vợ/chồng”: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Mã 4 “Ly hôn”: Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Mã 5 “Ly thân”: Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

Lưu ý:

- Cần phân biệt giữa những người sống ly thân và những người sống xa vợ/chồng vì lý do như đi công tác, làm ăn xa nhà (thậm chí đang làm việc ở nước ngoài) trong một thời gian dài. Những người này vẫn thuộc tình trạng “Có vợ/chồng”.

- Đối với trường hợp thực tế sống với nhau như vợ chồng nhưng ĐTĐT không công nhận, thì ĐTV ghi nhận thông tin về tình trạng hôn nhân theo câu trả lời của ĐTĐT.

KT10: CÂU KIỂM TRA 10 (CAPI sẽ tự động kiểm tra)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 10 đến 39 tuổi (sinh từ tháng 7 năm 1984 đến tháng 6 năm 2014) để hỏi tiếp Câu 37 về tháng, năm dương lịch kết hôn lần đầu của ĐTĐT. Các trường hợp khác chuyển sang KT11.

Câu 37: [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tháng, năm dương lịch xảy ra sự kiện kết hôn lần đầu của những người từ 10 đến 39 tuổi.

Kết hôn lần đầu là cuộc hôn nhân đầu tiên của ĐTĐT được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận; hoặc lần đầu tiên chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Cách hỏi và ghi Câu 37 giống như cách hỏi và ghi Câu 4 “Tháng, năm sinh theo dương lịch” (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

Câu 38: Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?

Câu này chỉ hỏi với những trường hợp ĐTĐT không nhớ năm kết hôn lần đầu (Câu 37 chọn mã 9998 “Không xác định năm”).

Mục đích của câu hỏi nhằm thu thập thông tin về số tuổi tròn theo dương lịch của ĐTĐT khi kết hôn lần đầu. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi khi kết hôn lần đầu của họ, ĐTV phải hỏi thêm “Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch?”. Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì ĐTV phải trừ đi 01 để có số tuổi theo dương lịch (vì tuổi tính theo âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 1 tuổi).

Trong trường hợp ĐTĐT không thể nhớ tuổi kết hôn lần đầu của mình, ĐTV có thể sử dụng các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan (ví dụ: giấy đăng ký kết hôn) hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để hỏi tuổi kết hôn lần đầu của ĐTĐT.

Câu 39: [TÊN] có quan hệ huyết thống trong vòng 3 thế hệ với vợ/chồng mình không?

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tình trạng kết hôn cận huyết thống của đồng bào DTTS.

Kết hôn cận huyết thống bao gồm:

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau;

- Giữa những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

KT11: CÂU KIỂM TRA 11 (CAPI sẽ tự động kiểm tra).

Câu kiểm tra này nhằm xác định những người từ 15 tuổi trở lên (sinh trước tháng 7 năm 2009) hoặc Câu 5 có tuổi tròn từ 15 tuổi trở lên để hỏi các thông tin về tình trạng việc làm của ĐTĐT (bắt đầu từ Câu 40). Các trường hợp khác chuyển sang KT12.

Một số khái niệm cần lưu ý xác định tình trạng việc làm của ĐTĐT trong các câu hỏi về Tình trạng việc làm của ĐTĐT từ Câu 40 đến Câu 61:

Việc làm là hoạt động từ 01 giờ trở lên tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật ngăn cấm. Do vậy, nếu ĐTĐT có làm công việc bị pháp luật ngăn cấm trong 7 ngày trước khi ĐTV đến hộ, ĐTV xác định ĐTĐT không làm việc.

Tiêu chuẩn 01 giờ trong 7 ngày trước thời điểm điều tra được áp dụng để xác định tình trạng việc làm: Khi phân loại tình trạng hoạt động kinh tế, tiêu chuẩn 01 giờ thường được sử dụng nhằm bảo đảm có thể thu thập được tất cả các hình thức lao động trong nền kinh tế, bao gồm cả lao động bán thời gian, lao động tạm thời, bấp bênh và giúp đo lường một cách toàn diện tất cả đầu vào của lao động cho sản xuất.

Thời kỳ tham chiếu: Thời kỳ tham chiếu là 7 ngày tính từ ngày ĐTV thực hiện phỏng vấn. Ví dụ: ĐTV phỏng vấn ĐTĐT vào ngày 10/7/2024 thì 7 ngày qua sẽ là các ngày 9/7, 8/7, 7/7, 6/7, 5/7, 4/7 và 3/7.

Những trường hợp sau đây vẫn tính là có việc để tạo ra thu nhập (tiền công/tiền lương, thu lợi nhuận...) cho bản thân hoặc gia đình, bao gồm:

- Những người trong thời gian tham chiếu (7 ngày qua) không làm việc, nhưng được cơ quan cử đi học để nâng cao trình độ.
- Những người học việc nhưng vẫn được trả công/trả lương.
- Những người đang làm việc, nhưng không có thu nhập do bị phạt trừ hết tiền công, tiền lương do các lỗi vi phạm quy định của nơi đang làm việc.

Không được tính là có làm việc để tạo ra thu nhập (tiền công/tiền lương, thu lợi nhuận...) cho bản thân hoặc gia đình, bao gồm:

- Người tham gia hoạt động từ thiện, nhân đạo; lao động tình nguyện không được trả lương/trả công (Ví dụ: thanh niên tình nguyện,...): Là những người trong thời gian tham chiếu (07 ngày qua) có làm việc để tạo ra sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ cho người khác nhưng những công việc đó không được trả lương/trả công hoặc không tạo thu nhập cho bản thân hoặc gia đình của người tình nguyện. Người tình nguyện có thể nhận được một vài trợ cấp nhỏ, có thể là tiền mặt để chi trả cho những hoạt động để thực hiện công việc tình nguyện đó hoặc trợ cấp dưới dạng các bữa ăn, hỗ trợ đi lại/liên lạc hay những món quà nhỏ mang ý nghĩa tinh thần.

- Những người học việc, tập sự (kể cả học sinh, sinh viên thực tập) không nhận được tiền lương/tiền công.

- Những người trong thời gian 7 ngày qua không làm việc và tham gia tập huấn nâng cao trình độ/kỹ năng nghề, tham gia đào tạo trong các chương trình xúc tiến việc làm.

- Những người được hưởng thu nhập từ lương hưu, trợ cấp hoặc từ các khoản chuyển nhượng, chuyển giao tài sản bằng tiền mặt hoặc hình thức khác (như lãi suất ngân hàng, lợi tức cổ phiếu, quà tặng,...).

- Người làm nội trợ hoặc làm các công việc trong nhà cho chính gia đình mình.

Câu 40: Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm bất kỳ công việc gì từ 01 giờ trở lên để nhận tiền lương/tiền công không?

Câu hỏi này để xác định xem trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày vừa qua), ĐTĐT có làm bất kỳ công việc gì từ 1 giờ trở lên để xác định tình trạng việc làm của họ.

Nếu ĐTĐT trả lời có làm việc ít nhất từ 01 giờ trở lên thì họ được xác định là người có việc làm, nếu ĐTĐT trả lời không thì cần phải hỏi các câu hỏi tiếp theo để xác định đúng tình trạng hoạt động kinh tế của họ.

Công việc được nhận tiền công/tiền lương: Là công việc mà ĐTĐT thực hiện để nhận được tiền công/tiền lương theo thỏa thuận. Tiền công/tiền lương có thể được trả bằng tiền mặt hoặc hiện vật. Nếu ĐTĐT làm việc nhưng chưa được trả công/trả lương mà nợ lương hoặc chưa đến kỳ nhận tiền công/tiền lương thì vẫn được coi là có làm công việc được trả tiền công/tiền lương. Tiền công/tiền lương có thể được thanh toán trực tiếp cho người thực hiện công việc hoặc gián tiếp cho thành viên khác trong gia đình người đó.

Tiền lương, tiền công bao gồm: Tiền lương, tiền công, tiền hoa hồng (tiền boa), tiền thưởng (bao gồm cả bằng tiền mặt, quà tặng, hiện vật...) nhận được từ công việc mà ĐTĐT thực hiện.

Lưu ý:

Câu này chỉ tích vào mã 1 đối với những người được nhận tiền lương/tiền công từ công việc nên cần lưu ý hỏi rõ ĐTĐT. Những người tự làm hoặc lao động tự do hoặc lao động gia đình chọn mã 2 “Không” tại câu này.

Những trường hợp ĐTĐT vắng mặt khỏi nơi làm việc thường xuyên vì các lý do liên quan tới công việc như đi công tác, đào tạo của công việc nhận tiền lương/tiền công, ĐTV cần xác định mã 1 “Có” tại câu này.

Trường hợp ĐTĐT đang trong thời gian nghỉ phép của công việc nhận tiền lương/tiền công, ĐTV cần xác định mã 1 “Có” tại câu này.

Trường hợp ĐTĐT đã xác minh là NKTTTT tại hộ nhưng hiện đang làm việc tại nước ngoài trong thời hạn quy định, nếu ĐTV không thể thu thập thông tin cho những đối tượng này thì chọn mã 3 “Ở nước ngoài”.

Câu 41: Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập không? (bao gồm cả việc làm nông, lâm nghiệp và thủy sản)

Câu hỏi này để xác định xem trong 7 ngày qua, ĐTĐT có tham gia hoặc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh do bản thân ĐTĐT tổ chức (làm chủ) hoặc cùng tổ chức (làm chủ) để tạo thu nhập cho bản thân và gia đình không.

Nếu ĐTĐT trả lời có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh ít nhất từ 01 giờ trở lên để tạo ra thu nhập, ĐTV chọn mã 1 “Có”. ĐTV chọn mã 2 “Không” nếu ĐTĐT trả lời không tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh ít nhất từ 01 giờ trở lên để tạo ra thu nhập và ĐTV chuyển sang hỏi các câu hỏi tiếp theo để xác định đúng tình trạng hoạt động kinh tế của họ.

Tham gia/thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh: Là công việc mà ĐTĐT là người trực tiếp tham gia điều hành và thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh của bản thân, của hộ hoặc của cơ sở do mình làm chủ nhằm tạo ra thu nhập cho bản thân và gia đình. Thu nhập họ tạo ra có thể là sản phẩm nông nghiệp (lúa, ngô, khoai, rau màu...), có thể là sản phẩm phi nông nghiệp hoặc dịch vụ. Người được xác định là có tham gia/thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh bao gồm: Nông dân, ngư dân, diêm dân, người buôn bán tự do, chủ cửa hàng bán buôn, bán lẻ, chủ cửa hiệu cung cấp dịch vụ, xã viên hợp tác xã, chủ doanh nghiệp, ...

Lưu ý: Công việc SXKD ở đây **bao gồm** cả các công việc tạo ra sản phẩm để bán và sản phẩm để gia đình sử dụng.

- Những trường hợp ĐTĐT vắng mặt khỏi nơi làm việc thường xuyên vì các lý do liên quan tới công việc như đi công tác, đào tạo của công việc sản xuất kinh doanh, ĐTV cần xác định mã 1 “Có” tại câu này.

- Trường hợp ĐTĐT được hưởng lợi tức từ cổ phiếu, trái phiếu nhưng không tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để tạo ra lợi nhuận mà chỉ đơn thuần trả tiền mua cổ phiếu để hưởng lợi tức thì không được tính là được hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh. ĐTV chọn mã 2 “Không” tại câu hỏi này.

Câu 42: Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp gia đình hoặc thành viên nào của gia đình trong công việc mà họ được nhận tiền công/tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không?

Câu hỏi này để xác định xem trong 7 ngày qua, ĐTĐT có tham gia trợ giúp thành viên gia đình các công việc họ được nhận tiền lương/tiền công hoặc thu lợi nhuận không (các công việc này thậm chí chỉ làm trong 1 giờ).

Công việc thu lợi nhuận có thể là bất kỳ loại hoạt động tự làm nào, bao gồm hoạt động trang trại, sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Công việc này có thể được tiến hành bởi các thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ. Ví dụ: một người vợ trợ giúp chồng công việc kinh doanh gia đình hoặc người con giúp đỡ công việc cấy cày, gặt hái của bố mẹ...

Câu hỏi cũng bao gồm những người trong 7 ngày qua đã tiến hành trợ giúp bất kỳ một nhiệm vụ/công đoạn nào của công việc được nhận tiền lương/tiền công do thành viên gia đình thực hiện thậm chí chỉ 1 giờ. Thành viên gia đình có thể sống cùng hộ hoặc khác hộ và có quan hệ gia đình, ruột thịt như: bố/mẹ, ông/bà, cô/dì/chú/bác/cậu/mợ, anh/chị/em.

Lưu ý: Công việc SXKD ở đây **bao gồm** cả các công việc tạo ra sản phẩm để bán và sản phẩm để gia đình sử dụng.

Câu 43: Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có ít nhất 1 công việc và chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đó trong vòng 30 ngày tới không?

Câu hỏi này để xác định mặc dù ĐTĐT không làm việc trong 7 ngày qua nhưng họ vẫn có ít nhất 1 công việc (công việc nhận tiền công/tiền lương, công việc kinh doanh...) thường làm trước đó và chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đó trong vòng 30 ngày tới.

Những người không làm việc nhưng vẫn nhận được 1 khoản tiền trợ cấp hoặc lương hưu thì không được tính là có một công việc. ĐTV chọn mã 2 “Không” cho những trường hợp này.

ĐTV xác định câu trả lời mã 1 “Có” nếu ĐTĐT mặc dù đang không làm việc trong 7 ngày qua nhưng họ vẫn đang có ít nhất 1 công việc và chắc chắn quay trở lại chính công việc đó trong vòng 30 ngày sau thời gian nghỉ.

Ví dụ: Một người là thợ mộc, trong 07 ngày qua người đó đưa con ra Hà Nội ôn thi đại học nên không làm mộc, cũng không làm gì để tạo ra thu nhập. Người đó dự định 01 tuần nữa (tính từ khi ĐTV tiến hành cuộc phỏng vấn) sẽ quay lại làm nghề mộc. Như vậy, ĐTV xác định câu trả lời là mã 1 “Có”.

ĐTV chọn mã 2 “Không” nếu ĐTĐT trả lời mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua nhưng vẫn có ít nhất 1 công việc **và không quay trở lại** làm công việc đó trong vòng 30 ngày tới hoặc trong vòng 30 ngày tới có quay lại công việc nhưng lại làm công việc khác công việc vẫn đang tạm nghỉ.

Việc tạm nghỉ/vắng mặt ở đây là sự gián đoạn của một giai đoạn làm việc; trước đó họ đã làm việc và mong chờ quay trở lại chính công việc đó sau thời gian nghỉ.

Lưu ý:

Những trường hợp vắng mặt khỏi nơi làm việc thường xuyên vì các lý do liên quan tới công việc như đi công tác, đào tạo cần được xác định là **“có việc làm”** trong tuần tham chiếu, ĐTV cần xác định câu trả lời là “Có” làm việc trong các câu hỏi trước đó về việc làm (câu 40 đến 42).

Những người đã tìm được một công việc khác nhưng chưa thể bắt đầu công việc đó, ĐTV chọn mã 2 “Không”.

Đối với người có công việc và đang nghỉ thai sản thì thời gian quay trở lại làm việc được tính từ khi kết thúc thời gian nghỉ thai sản theo quy định (6 tháng). ĐTV có thể hỏi phụ nữ đang nghỉ thai sản để xác định xem kết thúc giai đoạn nghỉ thai sản họ có chắc chắn quay trở lại làm công việc trước khi nghỉ trong vòng 30 ngày không. Nếu ĐTĐT trả lời có, ĐTV chọn mã 1 “Có”.

Ví dụ: ĐTĐT nữ nghỉ thai sản trong vòng 6 tháng từ ngày 30/4/2024 đến 31/10/2024 thì 30 ngày trong câu hỏi này được xác định từ ngày 01/11/2024 đến ngày 30/11/2024.

Câu 44: Trong thời gian tạm nghỉ, [TÊN] có nhận được tiền công/tiền lương hoặc được hưởng lợi từ công việc đó không?

Thu nhập bao gồm tất cả các nguồn thu bằng tiền mặt hoặc hiện vật liên quan tới công việc mà ĐTĐT đã làm trước thời gian tạm nghỉ (nhận được trong thời gian tạm nghỉ/vắng mặt).

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để lựa chọn mã thích hợp.

ĐTĐT nhận được thu nhập nhưng không trực tiếp liên quan tới công việc mà họ tạm nghỉ, ĐTV chọn mã 2 “Không”.

Lưu ý:

Trường hợp ĐTĐT nghỉ việc hoặc ĐTĐT là phụ nữ nghỉ thai sản: Nếu trong thời gian nghỉ họ vẫn nhận được khoản tiền hàng tháng do cơ quan bảo hiểm xã hội trả và không nhận được bất kỳ khoản thu nhập/thưởng nào khác từ công việc tại nơi làm việc, ĐTV xác định mã trả lời mã 2 “Không”.

Trường hợp ĐTĐT là người nhận lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, tiền lãi gửi ngân hàng không được tính là tiền lương/tiền công từ công việc, ĐTV chọn mã 2 “Không”.

Trường hợp ĐTĐT được hưởng lợi tức từ cổ phiếu, trái phiếu, nếu không tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để tạo ra lợi nhuận mà chỉ đơn thuần trả tiền mua cổ phiếu để hưởng lợi tức thì không được tính là được hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh. ĐTV chọn mã 2 “Không”.

Câu 45: Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không?

Câu hỏi để xác định 7 ngày qua ĐTĐT có làm bất kỳ công việc gì liên quan đến hoạt động trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không. Câu hỏi này chỉ được hỏi nếu ĐTĐT trả lời không làm công việc gì để được nhận tiền công, tiền lương hoặc thu lợi nhuận/tạo thu nhập ở các câu hỏi trước đó.

ĐTV chọn mã 1 “Có” cho câu trả lời nếu ĐTĐT làm bất cứ công việc nào trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp từ 1 giờ trở lên trong 7 ngày trước thời điểm điều tra.

Công việc thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp ở câu hỏi này bao gồm toàn bộ công việc không quan tâm đến mục đích sản xuất các sản phẩm từ công việc để bán hay để gia đình sử dụng.

Câu 46: Công việc mà [TÊN] [đang làm/đang tạm nghỉ] thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác?

Câu hỏi nhằm xác định ĐTĐT làm việc trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác để hỏi tiếp Câu 47.

Câu 47: Mục đích chủ yếu khi sản xuất các sản phẩm từ công việc thuộc ngành nông, lâm, thủy sản nói trên để bán hay để gia đình sử dụng?

Câu hỏi được thiết kế để xác định mục đích *khi sản xuất* các sản phẩm từ công việc mà ĐTĐT đang làm là để bán hay để sử dụng, qua đó xác định hoạt động đó của ĐTĐT là có việc làm hay là hoạt động trong lĩnh vực tự sản tự tiêu.

ĐTV cố gắng hỏi để thu thập thông tin về mục đích sản xuất thường xuyên chứ không phải chỉ hỏi mục đích trong thời gian tham chiếu. Câu hỏi này chỉ đề cập đến những sản phẩm được trực tiếp tạo ra từ công việc họ đang làm chứ không phải loại sản phẩm họ mua để bán lại. Ví dụ: Một người vừa mua rau ngoài chợ để bán cho người khác nhưng đồng thời cũng trồng rau để ăn. Câu hỏi này chỉ đề cập đến sản phẩm rau họ trồng được chứ không đề cập đến rau họ mua và đem bán.

Nếu ĐTĐT cho biết khi sản xuất các sản phẩm chủ yếu để bán hoặc trao đổi hoặc họ làm 1 công việc để tạo ra 5 sản phẩm khác nhau và một trong số các sản phẩm đó được làm ra với mục đích chủ yếu là để bán hoặc trao đổi thì ĐTV chọn mã trả lời 2. “Chủ yếu để bán”.

Nếu ĐTĐT cho rằng họ sản xuất sản phẩm vừa để bán vừa để gia đình sử dụng thì cố gắng hỏi họ để xác định xem thường thì họ bán nhiều hơn hay sử dụng nhiều hơn.

Câu 48: Công việc này [TÊN] làm cho gia đình hay làm thuê cho người khác?

Câu hỏi để xác định những người mặc dù trả lời là sản phẩm làm ra chủ yếu là để sử dụng cho gia đình (câu 47 có mã ‘3’ hoặc mã ‘4’) nhưng thực tế có thể họ được trả tiền/hiện vật để thực hiện công việc.

Ví dụ: Trồng rau thuê cho 1 hộ gia đình khác và hộ đó chỉ dùng rau đó để sử dụng cho nhà mình chứ không bán. Câu 48 xác định mã 2 “Làm thuê cho người khác”.

Công việc được trả công bằng hiện vật dưới dạng sản phẩm/dịch vụ (ví dụ: Trả bằng thực phẩm) đều được xác định mã 2 “Làm thuê cho người khác”.

Câu 49: Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng, trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không?

Câu hỏi để xác định xem ngoài công việc đang làm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, ĐTĐT có làm thêm công việc nào khác được trả công/trả lương hoặc thu lợi nhuận trong 7 ngày trước thời điểm điều tra không.

Chỉ hỏi những người làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản với mục đích chính cho bản thân và gia đình tiêu dùng.

Những người vẫn thường xuyên làm việc nhưng trong thời gian tham chiếu họ nghỉ phép/ngỉ ốm/ngỉ có việc gia đình cũng được xác định mã 1 “Có”.

Lưu ý: Hoạt động sản xuất kinh doanh khác **không bao gồm** các hoạt động trong trồng trọt/chăn nuôi và thủy sản mà sản phẩm tạo ra từ hoạt động đó không dùng để bán.

Câu 50: Hãy mô tả công việc chính của [TÊN]?

Câu hỏi này nhằm mô tả công việc chính của ĐTĐT. ĐTV cần hỏi thông tin về công việc chính một cách cụ thể nhất là rất quan trọng để có thể giúp xác định mã nghề của công việc ĐTĐT làm việc.

Công việc chính là công việc thường xuyên, chiếm nhiều thời gian nhất hoặc tạo ra thu nhập lớn nhất, **không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng.**

Công việc chính được xác định theo các tiêu chí sau:

- Công việc/hoạt động kinh doanh chính là công việc/hoạt động kinh doanh có thời gian làm việc thường xuyên nhiều nhất. Nếu giờ làm việc cho mỗi công việc là như nhau, thì công việc/hoạt động kinh doanh chính sẽ là công việc/hoạt động kinh doanh mang lại/tạo ra thu nhập nhiều nhất.

- Đối với những người không có công việc thường xuyên đều đặn mà chỉ làm các công việc tạm thời (nhất thời), ĐTV áp dụng thời gian tham chiếu 7 ngày để xác định công việc chính. Đó là công việc chiếm nhiều thời gian nhất, hoặc công việc tạo ra thu nhập lớn nhất trong 7 ngày tham chiếu.

- Một người có công việc thường xuyên nhưng trong 7 ngày tham chiếu họ không làm công việc đó mà làm một công việc khác thì thông tin về công việc chính của họ không phải là công việc tạm thời họ đã làm trong 7 ngày tham chiếu mà là công việc họ vẫn thực hiện thường xuyên trong cuộc sống của họ.

- Cách xác định này cũng áp dụng tương tự đối với những người tạm nghỉ.

Sau khi đã xác định được công việc chính, ĐTV hỏi để ghi mô tả chi tiết về công việc này (mô tả càng chi tiết càng tốt). Việc mô tả cụ thể, chi tiết về công việc và chức danh sẽ giúp công tác ghi mã nghề được thuận lợi và chính xác.

Một số lưu ý khi xác định công việc chính:

- Đối với những người vừa làm chuyên môn, vừa tham gia công tác của tổ chức Đảng, đoàn thể (bán chuyên trách - không hưởng lương, kiêm nhiệm), xác định công việc chính của họ là công tác chuyên môn.

Ví dụ: Một người vừa trồng lúa, vừa là Bí thư chi bộ thôn (kiêm nhiệm - không hưởng lương hoặc chỉ hưởng phụ cấp), ĐTV ghi công việc chính của người này là “Trồng lúa”.

- Trường hợp ĐTĐT không làm một công việc nào khác, chỉ làm tổ trưởng tổ dân phố và được nhận phụ cấp, ĐTV ghi công việc chính là “Tổ trưởng tổ dân phố”.

Câu 51: Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?

Thông tin tại câu hỏi này và câu hỏi 50 nhằm xác định chính xác mã nghề công việc của ĐTĐT làm việc.

ĐTV hỏi ĐTĐT về chức danh tương ứng với công việc đó. Đôi khi chức danh công việc có thể trùng với chức vụ nhưng có thể không trùng với chức vụ. VD: Một người bán hàng thì chức danh của họ là “nhân viên bán hàng”; một người là trưởng phòng kinh doanh thì chức danh của họ là “trưởng phòng kinh doanh”; người lái xe taxi thì chức danh là “tài xế taxi”; một người trồng lúa thì chức danh là “nông dân”. Tóm lại, càng mô tả rõ nhiệm vụ và chức danh công việc mà ĐTĐT đang làm, chúng ta càng xác định mã nghề chính xác. ĐTV không nên bỏ qua phần mô tả chức danh. Một số người không biết mô tả chức danh của họ thế nào thì ĐTV thêm từ “người” hoặc từ “nhà” ở trước công việc họ đang làm. VD: “Người bán hàng nước”, “người bán cháo lòng”, “người giúp việc”, “nhà nghiên cứu”, “nhà lập kế hoạch”, “nhà quản lý”,...

Lưu ý: Công việc được ghi ở đây **không bao gồm** những công việc trong lĩnh vực trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp mà mục đích làm ra sản phẩm chỉ để gia đình mình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng.

ĐTV không được bỏ trống với câu hỏi này mà nhập “Không” trong trường hợp không có chức danh công việc.

Việc kiểm tra, ghi mã do Cục Thống kê chỉ đạo thực hiện ngay trong quá trình điều tra và sau khi hoàn thành điều tra tại địa bàn và truyền dữ liệu về Tổng cục Thống kê theo quy định.

Căn cứ vào việc mô tả công việc và chức danh công việc, người ghi mã thực hiện mã hóa nghề nghiệp theo mã nghề cấp 4 của Danh mục nghề nghiệp theo Quyết định 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Một số ví dụ về cách ghi mô tả công việc chính và chức danh câu 50 và câu 51 như sau:

Công việc của ĐTĐT	Cách ghi phiếu	
	Mô tả công việc chính	Chức danh (nếu có)
Bán hàng ăn	Bán hàng ăn trên vỉa hè	Không
Bán hàng ăn	Bán hàng ăn trong chợ	Không
Nhân viên chạy bàn	Phục vụ trong quán ăn	Nhân viên chạy bàn
Bán vé số	Bán rong vé số	Không
Thợ kim hoàn lâu năm và được phong làm nghệ nhân	Tạo hình, chạm khắc hoa văn để chế tác nhẫn, bông tai, lắc, dây cổ,...	Nghệ nhân kim hoàn
Thợ đóng giày (làm thủ công)	Tạo khuôn, đóng và khâu giày	Thợ giày
Công nhân nhà máy giày, dép	Vận hành máy đóng giày; cắt, xếp nguyên vật liệu để may giày	Công nhân đóng giày
Làm quản đốc trong phân xưởng may	Tổ chức phân công công việc, đôn đốc, hướng dẫn công nhân thực hiện đúng tiến độ, yêu cầu chất lượng quần áo	Quản đốc xưởng may
Người trồng rau trong khu vực nhà kính	Trồng rau, chăm sóc rau trong nhà kính	Không
Trưởng phòng tổ chức cán bộ	Quản lý và điều động nhân sự	Trưởng phòng tổ chức
Trưởng phòng kinh doanh của một công ty	Lập kế hoạch kinh doanh và điều hành hoạt động kinh doanh	Trưởng phòng kinh doanh
Kỹ sư giám sát các công trình xây dựng	Giám sát công nhân xây dựng thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng công trình	Giám sát viên xây dựng
Làm công tác thống kê ở Cục Thống kê	Làm báo cáo thống kê, giám sát thực hiện các cuộc điều tra thống kê,...	Trưởng phòng thống kê
Tổng giám đốc một công ty	Quản lý điều hành chung các hoạt động của công ty	Tổng giám đốc công ty xây dựng

Câu 52: Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?

Xác định tên cơ sở nơi ĐTĐT làm việc. ĐTV cần hỏi cụ thể tên cơ sở kinh doanh (nếu có) để hỗ trợ cho việc xác định công việc của ĐTĐT thuộc ngành nào.

Khái niệm “cơ sở” được nêu trong câu hỏi là đơn vị kinh tế cơ sở, được hiểu là một chủ thể kinh tế nhỏ nhất, có thể là một xí nghiệp, công ty, tổng công ty, tổ chức kinh tế - xã hội, cơ quan có tư cách pháp nhân, một hộ,... không phân biệt đơn vị cơ sở đó thuộc loại hình kinh tế nào.

Ví dụ: ĐTĐT làm ở Xí nghiệp sản xuất bao bì đóng gói bánh kẹo Hải Hà thuộc Tổng công ty bánh kẹo Hải Hà. ĐTV ghi câu 52 về tên cơ sở là “Xí nghiệp sản xuất bao bì đóng gói bánh kẹo Hải Hà”.

Nếu ĐTĐT làm việc cho hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản (Hộ NLTS) thì ĐTV ghi tên cơ sở là “Hộ NLTS”.

Câu 53: Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc là gì?

Thông tin tại câu hỏi này và câu hỏi 52 nhằm xác định chính xác mã ngành công việc của ĐTĐT làm việc.

Việc ghi đầy đủ thông tin về hàng hóa/sản phẩm chính được sản xuất ra hoặc loại dịch vụ cung cấp ở nơi làm việc là rất quan trọng để có thể giúp đánh mã ngành công việc của ĐTĐT.

ĐTV ghi rõ hoạt động, sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở nơi ĐTĐT làm việc.

Khi xác định hoạt động hoặc sản phẩm dịch vụ chủ yếu của cơ sở ĐTĐT làm việc, ĐTV lưu ý hỏi rõ hoạt động/sản phẩm/dịch vụ đơn vị kinh tế cơ sở mà ĐTĐT làm việc. Ví dụ: Một người có biên chế ở Tổng công ty sản xuất xi măng, công việc chính của họ là làm ở xí nghiệp sản xuất bao bì đóng gói xi măng và sản phẩm của xí nghiệp này có thể được hạch toán riêng (tính giá thành riêng) thì sản phẩm cơ sở người đó làm việc là “bao bì để đóng gói xi măng”. Trường hợp xí nghiệp sản xuất bao bì của họ không được hạch toán riêng thì hoạt động sản xuất kinh doanh đơn vị cơ sở nơi họ làm việc là “sản xuất xi măng”.

Việc kiểm tra, ghi mã do Cục Thống kê chỉ đạo thực hiện ngay trong quá trình điều tra và sau khi hoàn thành điều tra tại địa bàn và truyền dữ liệu về Tổng cục Thống kê theo quy định.

Căn cứ vào việc mô tả tên cơ sở làm công việc và hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở, người ghi mã thực hiện mã hóa ngành kinh tế theo mã ngành cấp 4 của Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Một số ví dụ cách ghi câu 52 và câu 53 như sau:

Câu 52	Câu 53
Hộ làm nông nghiệp	Trồng lúa
Tiệm bánh mì Hoa Lan	Sản xuất bánh mì
Cá nhân	Bán rau trong chợ
Cá nhân (lái taxi bằng xe cá nhân)	Taxi chở khách
Công ty taxi Mai Linh (xe của công ty)	Taxi chở khách
Nhà xe Văn Minh	Chở khách liên tỉnh

Lưu ý: Trường hợp chăn nuôi trâu mục đích để cày ruộng (trồng lúa) thì ghi hoạt động chính của đơn vị là “trồng lúa”.

Ví dụ: ĐTĐT trong 7 ngày qua làm công việc “chăn trâu để cày ruộng” thì câu 35 mô tả hoạt động chính là “trồng lúa”; nếu công việc là “chăn trâu để thịt/bán” thì câu 35 mô tả hoạt động chính là “chăn nuôi trâu”, nếu công việc là “chăn trâu để thò hàng thuê” thì câu 35 mô tả hoạt động chính là “vận tải hàng hóa bằng xe trâu kéo”...

Câu 54: Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] đã làm bao nhiêu giờ tất cả các công việc tạo thu nhập? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)

Câu hỏi này nhằm xác định tổng số giờ làm việc thực tế của tất cả các công việc và để xác định loại công việc bán thời gian/toàn thời gian; đánh giá sự khác biệt giữa thời gian làm việc thường xuyên và thời gian làm việc thực tế và ước tính thời gian làm việc.

Số giờ làm việc: Là thời gian thực tế mà ĐTĐT đã dành để làm tất cả các công việc bao gồm số giờ làm việc thực tế của công việc chính và số giờ làm việc thực tế của tất cả các công việc khác. Trong đó:

- Số giờ làm công việc chính: Là thời gian thực tế mà ĐTĐT đã dành để làm một công việc được mô tả ở trên trong 1 tuần (7 ngày).

- Số giờ làm công việc khác: Là thời gian thực tế mà ĐTĐT đã dành để làm các công việc khác ngoài công việc chính.

Số giờ làm việc thực tế bao gồm cả số giờ làm thêm nhưng không bao gồm số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương.

Quy ước: Những người đang tạm nghỉ có số giờ làm việc thực tế trong 7 ngày qua là 0 giờ, ĐTV nhập “0” vào câu hỏi về số giờ công việc.

Lưu ý: Không tính số giờ của các công việc NLTS để gia đình dùng và công việc nội trợ không nhận công/lương.

Câu 55: [TÊN] có muốn làm thêm giờ không?

Để xác định nhu cầu làm thêm giờ và căn cứ để xác định tình trạng thiếu việc làm của ĐTĐT.

Câu 56: [TÊN] có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không?

Xác định xem ĐTĐT có sẵn sàng làm thêm giờ để có thêm thu nhập không và để xác định người thiếu việc làm về mặt thời gian.

Sẵn sàng làm thêm giờ là những người có khả năng và có thể thu xếp để làm thêm giờ ngay khi được yêu cầu trong vòng 2 tuần tới. Những người dù rất muốn đi làm thêm nhưng vì nhiều lý do (sức khỏe yếu, không thu xếp được việc nhà, sợ phải làm ca đêm...) mà không thể làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới được coi là không sẵn sàng mã 2 “Không”.

Câu 57: Với công việc trên [TÊN] là gì?

Đây là câu hỏi quan trọng để nhận biết loại quan hệ giữa ĐTĐT và công việc/việc làm mà họ đang đảm nhận. Câu hỏi này để xác định vị thế việc làm của ĐTĐT.

ĐTV đọc cho ĐTĐT tất các mã trả lời và dựa vào câu trả lời của ĐTĐT để đánh dấu vào 1 mã trả lời phù hợp.

Vị thế việc làm gồm các nhóm sau đây:

Mã 1 “Chủ cơ sở (có thuê lao động)”: Là người quản lý, điều hành và có sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn hoặc có góp một phần vốn vào các đơn vị kinh tế cơ sở có thuê/tuyển ít nhất 01 lao động được trả công/trả lương.

Mã 2 “Tự làm”: Là những người làm việc cho chính họ thay vì làm việc thuê cho những ông chủ khác để nhận tiền lương, tiền công. Những người tự làm tạo ra thu nhập của họ thông qua các hoạt động sản xuất, kinh doanh do họ trực tiếp thực hiện, bao gồm:

- Chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp và thủy sản không thuê lao động.
- Chủ hộ nông, lâm, thủy sản không thuê lao động.
- Những người tự buôn bán trên vỉa hè, buôn chuyên, xe ôm, bơm vá, sửa chữa xe,... (không bao gồm những người làm thuê các công việc này).

Mã 3 “Lao động gia đình”: Là những người tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh do chính thành viên trong gia đình mình tổ chức và không được nhận tiền lương, tiền công.

Mã 4 “Xã viên hợp tác xã”: Là những người góp vốn và cùng làm việc trong các hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã.

Những người không góp vốn mà làm việc cho HTX không được coi là xã viên HTX.

Mã 5 “Làm công ăn lương”: Là người được các tổ chức, cá nhân thuê theo thỏa thuận/hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng,...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

Một số ví dụ về xác định vị thế làm việc:

- Người lái xe của mình chở khách và không thuê lao động khác, ĐTV xác định là “Tự làm”; Người lái xe do cá nhân/tổ chức khác quản lý, xác định người này là “Làm công hưởng lương”.

- Vợ làm công nhân nông trường cao su, Chồng làm phụ vợ cạo mũ sao su. ĐTV xác định vợ là “Làm công hưởng lương”, chồng là “Lao động gia đình”.

- Người làm tổ trưởng tổ dân phố (không làm công việc gì khác), hàng tháng được nhận phụ cấp. ĐTV xác định người này là “Làm công hưởng lương”.

- Người làm giúp việc trong hộ gia đình và hàng tháng được trả lương. ĐTV xác định người này là “Làm công hưởng lương”.

- Người có sở hữu một phần vốn của đơn vị kinh tế cơ sở nhưng chỉ làm công hưởng lương tại đơn vị đó và không tham gia quản lý, điều hành. ĐTV xác định người này là “Làm công hưởng lương”.

- Người bán vé số thuê cho đại lý, hàng ngày nhận một lượng vé số đi bán, hết ngày giao lại toàn bộ tiền bán được và số vé còn lại cho đại lý để được hưởng thù lao, ĐTV xác định người này là “Làm công hưởng lương”.

Câu 58: Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?

Câu hỏi để xác định ĐTĐT có tích cực tìm kiếm việc làm hoặc cố gắng bắt đầu hoạt động kinh doanh hay không. Tiêu chí này cùng với tiêu chí sẵn sàng làm việc giúp xác định người thất nghiệp.

Thời gian tham chiếu 30 ngày là thời gian kể từ ngày ĐTV đến hộ trở về trước.

Câu hỏi này được hỏi cho những người từ 15 tuổi trở lên, được xác định là không làm việc hoặc làm các công việc với mục đích tạo ra sản phẩm (chủ yếu) để gia đình sử dụng ở những câu hỏi phần trước (CAPI tự động xác định).

Chủ động tìm kiếm việc làm là việc ĐTĐT chủ động tìm hiểu, liên hệ qua bạn bè, người thân, qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua các trung tâm giới thiệu và xúc tiến việc làm,... nhằm tìm được công việc để tạo thu nhập.

Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh là việc ĐTĐT có những hành động và kế hoạch cụ thể để xây dựng và thiết lập cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh do mình làm chủ hoặc cùng làm chủ. Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm việc đăng ký hoạt động, thu xếp đủ các nguồn lực cần thiết (vốn, nhân lực, xây dựng/mua/thuê trụ sở/địa điểm hoạt động, thuê/mua công cụ lao động, tuyển dụng lao động,...).

Lưu ý: Các hoạt động như: Vay tiền để kinh doanh, tìm kiếm đất đai, nhà xưởng để mở cửa hàng hoặc mua sắm trang thiết bị hoặc bản quyền sáng chế sản phẩm phục vụ công việc đều có thể được coi là hoạt động chuẩn bị kinh doanh, ĐTV chọn mã 1 “Có” cho những trường hợp này.

Tất cả các hoạt động tìm kiếm công việc được trả công, trả lương, trả tiền boa, trả tiền hoa hồng, tiền thưởng đều được xác định là mã 1 “Có” cho dù thời gian sử dụng để tìm kiếm việc làm rất ít hoặc công việc mà ĐTĐT đang tìm kiếm chỉ là công việc tạm thời, lặt vặt.

Tất cả các hoạt động chuẩn bị cho công việc kinh doanh (hoặc tự làm) của ĐTĐT đều được ghi nhận là mã 1 “Có” cho dù hoạt động chuẩn bị này chỉ chiếm rất ít thời gian.

Câu 59: [TÊN] không tìm việc có phải là do đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động kinh doanh không?

Để xác định xem liệu ĐTĐT đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động sản xuất kinh doanh chưa mà không cần quan tâm đến thời gian cụ thể bắt đầu công việc, điều này có thể giải thích vì sao ĐTĐT không tìm việc trong 30 ngày qua.

Câu 60: Lý do chính mà [TÊN] không tìm việc trong 30 ngày qua là gì?

Để xác định lý do chính ĐTĐT không tìm việc hoặc không cố gắng bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh trong 30 ngày qua. Những người này bao gồm cả lao động thoái chí (những người không tìm việc vì họ cho là không có việc phù hợp). Nhằm đánh giá các rào cản khiến ĐTĐT không tham gia thị trường lao động.

Mã 1 “Nghỉ hưu/quá già/quá trẻ”: Bao gồm những đã về hưu, người không tìm việc vì tuổi quá già không thể làm việc được hoặc quá trẻ chưa đủ tuổi để đi làm.

Mã 2 “Học sinh/sinh viên/nội trợ”: Bao gồm những người mà trong 30 ngày qua đã dành toàn bộ thời gian để đi học (tại các trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường cao đẳng, trường đại học hoặc các trường lớp khác thuộc hệ thống giáo dục, đào tạo quốc dân) hoặc tham gia học việc, đào tạo nghề không được trả công/trả lương.

Bao gồm những người đã dành toàn bộ thời gian làm các công việc nội trợ trong gia đình mình và không được trả tiền lương, tiền công.

Lưu ý: Những người làm các công việc nội trợ thuê cho gia đình khác (người giúp việc) được trả công, thì được tính là “có việc làm”.

Mã 3 “Mất khả năng lao động”: Bao gồm những người không có khả năng thực hiện công việc như: Thiếu năng trí tuệ, tâm thần, người nằm liệt giường, bị bệnh nặng không thể làm việc...

Mã 4 “Tin là không có việc”: Bao gồm những người trong 30 ngày qua không làm việc nhưng không đi tìm việc vì họ tin rằng dù có tìm kiếm cũng không thể tìm được một công việc.

Mã 5 “Không có việc thích hợp/không biết tìm việc ở đâu/bằng cách nào”: Bao gồm những người trong 30 ngày qua không làm việc nhưng không đi tìm việc vì họ không biết tìm việc ở đâu hoặc bằng cách nào hoặc nếu tìm được cũng không thích hợp với khả năng của mình.

Mã 6 “Tạm nghỉ do thu hẹp/ngừng sản xuất”: Bao gồm những người trong thời gian tham chiếu không làm việc và cũng không quay lại công việc trong 30 ngày tới và

cũng không đi tìm kiếm việc do nơi làm việc trước khi nghỉ bị thu hẹp sản xuất hay phải ngừng sản xuất.

Mã 7 “Đợi việc/đợi khai trương hoạt động kinh doanh”: Bao gồm những người hiện không làm việc, nhưng trong 30 ngày qua không tìm kiếm việc làm do họ đã đi phỏng vấn/thi tuyển/xin việc làm trước đó, đang chờ kết quả phỏng vấn/thi tuyển/xin việc và cũng chưa biết kết quả và thời gian bắt đầu đi làm công việc đó; những người đã có quyết định/thông báo tuyển dụng, giấy hẹn làm việc, hoặc đã ký hợp đồng lao động với người sử dụng lao động nhưng chưa bắt đầu làm việc trong thời gian tham chiếu.

Mã 8 “Nghỉ thời vụ”: Bao gồm những người đang tạm thời nghỉ việc do hết hoặc chưa đến thời vụ.

Mã 9 “Thời tiết xấu/thiên tai”: Bao gồm những người đang tạm thời nghỉ việc do thời tiết xấu hoặc thiên tai.

Mã 10 “Ốm/đau tạm thời/bận việc”: Bao gồm những người hiện không làm việc và không đi tìm việc do đang bị ốm/đau (mang tính chất tạm thời) và sau thời gian nghỉ ốm họ có thể tiếp tục đi tìm việc hoặc làm việc hoặc những người đang bận việc (Ví dụ: Người bận việc gia đình như: nhà có người ốm đau, có người già phải chăm sóc, mới sinh con, trông con còn nhỏ... hoặc bận các công việc gia đình khác...).

Mã 11 “Làm nông nghiệp cho gia đình sử dụng”: Bao gồm những người trong thời gian tham chiếu họ làm các công việc tạo ra sản phẩm nông nghiệp cho gia đình sử dụng.

Mã 12 “Khác”: Bao gồm những người đưa ra các lý do không đi tìm việc ngoài những lý do đã nêu ở trên. Nếu mã 12. “Khác” được chọn thì ĐTV phải ghi cụ thể lý do khác.

Lưu ý: Trường hợp ĐTĐT đưa ra nhiều lý do, ĐTV phải xác định lý do chính để tích chọn mã trả lời thích hợp. Trường hợp ĐTĐT trả lời có 2 lý do chính như nhau, ĐTV ưu tiên chọn lý do có mã trả lời nhỏ hơn.

Câu 61: Nếu có một công việc, [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không?

Để nhận biết ĐTĐT có sẵn sàng bắt đầu làm việc trong vòng 2 tuần tới hay không, mặc dù có thể họ đã không tìm việc hay bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Câu hỏi này là một tiêu chí nhằm nhận biết nhóm thất nghiệp hoặc nhóm lực lượng lao động tiềm năng (những người sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm).

Điểm mấu chốt trong câu hỏi này là tính sẵn sàng về mặt thời gian của ĐTĐT để bắt đầu công việc trong giai đoạn tham chiếu ngắn nếu có 1 cơ hội việc làm/hoạt động kinh doanh. Không cần yêu cầu ĐTĐT cân nhắc đến bất kỳ loại công việc hay hình thức trả công/trả lương nào. ĐTĐT chỉ cần trả lời về tính sẵn sàng về mặt thời gian

(02 tuần sau thời điểm điều tra) của họ mà không phải dựa trên bất kỳ 1 đặc điểm/đặc tính công việc/hoạt động kinh doanh nào.

Sẵn sàng làm việc là tình trạng ĐTĐT có khả năng và có thể thu xếp đi làm ngay khi được yêu cầu. Những người dù rất muốn đi làm nhưng vì nhiều lý do nên không thể đi làm (sức khỏe yếu, không thu xếp được việc nhà,...) trong vòng 2 tuần tới, được coi là không sẵn sàng làm việc, ĐTV chọn mã 2 “Không”.

KT12: CÂU KIỂM TRA 12 (CAPI sẽ tự động kiểm tra).

Câu kiểm tra nhằm xác định thành viên hộ là nữ và có tháng sinh từ tháng 7/1974 đến tháng 6/2014 hoặc có tuổi tròn trong độ tuổi từ 10-49 tuổi để hỏi tiếp các câu hỏi về lịch sử sinh, các trường hợp khác chuyển KT16.

Các câu hỏi về lịch sử sinh từ 62 đến 71, ĐTV cần lưu ý một số nội dung sau:

- Những phụ nữ đã sinh con là những người đã từng **sinh con sống** (tức là khi sinh ra, đứa trẻ đã có ít nhất một trong các biểu hiện còn sống, như: khóc, thở, tim còn đập, cuống nhau rung động,...), không kể chết lưu (tức là chết trong bụng mẹ).

- Thời điểm xác định: Chỉ tính những lần sinh trước thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024.

Câu 62: [TÊN] đã sinh con bao giờ chưa?

Những phụ nữ đã sinh con là những người đã từng sinh con sống (tức là khi sinh ra, đứa trẻ đã có ít nhất một trong các biểu hiện còn sống, như: khóc, thở, tim còn đập, cuống nhau rung động,...), không kể chết lưu (tức là chết trong bụng mẹ).

ĐTV cần phỏng vấn chậm và kỹ ĐTĐT, nhất là những phụ nữ trong độ tuổi học sinh, sinh viên và chưa có chồng.

Đối với trường hợp mang thai hộ (theo Điều 94, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014), con sinh ra là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ; phụ nữ mang thai hộ sẽ không được tính đó là một trường hợp sinh con của mình; phụ nữ nhờ mang thai được tính đó là một trường hợp sinh con của mình.

Câu 63: Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?

ĐTV ghi nhận số con trai và con gái do chính ĐTĐT sinh ra hiện đang sống trong cùng hộ với ĐTĐT (được ghi trong danh sách thành viên hộ ở Câu 1). Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra hiện đang sống cùng hộ, ĐTV ghi “0”.

Đối với những người con hiện đang ở nước ngoài trong thời hạn cho phép (trước khi đi nước ngoài, người con này sống trong cùng hộ với người mẹ), ĐTV vẫn tính trường hợp này là con sống trong cùng hộ với người phụ nữ đó (những người con này được tính là NKTTTT tại hộ của người mẹ và được liệt kê trong danh sách thành viên của hộ ở Câu 1).

Câu 64: Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?

ĐTV ghi số con trai và con gái do chính ĐTĐT sinh ra hiện không sống cùng hộ với ĐTĐT (sống ở nơi khác hoặc sống trong cùng một ngôi nhà/căn hộ với ĐTĐT nhưng ăn riêng). Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra hiện không sống cùng hộ với ĐTĐT, ĐTV ghi “0”.

Câu 65: Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?

ĐTV hỏi về (những) người con do chính ĐTĐT sinh ra sống nhưng đã chết trước thời điểm điều tra. Đây là một câu hỏi nhạy cảm, ĐTV cần phỏng vấn chậm và kỹ, đặc biệt là các trường hợp con của ĐTĐT sinh ra sống nhưng đã chết ngay từ nhỏ.

ĐTV ghi câu trả lời của ĐTĐT vào ô trống. Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra sống nhưng đã chết trước thời điểm điều tra, ĐTV ghi “0”.

Lưu ý: Không tính các trường hợp thai lưu.

Câu 66: Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?

ĐTV phỏng vấn trực tiếp nữ từ 10 - 49 tuổi để ghi tổng số con trai và tổng số con gái do chính người phụ nữ đó sinh ra. Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra, ĐTV ghi "0".

ĐTV phải hỏi kỹ ĐTĐT, nhất là những trường hợp sinh con sống nhưng đã chết ngay từ khi còn nhỏ, vì có thể ĐTĐT không muốn nhắc đến (những) người con đã bị chết khi còn nhỏ nên không tính vào tổng số con do ĐTĐT sinh ra.

KT13: CÂU KIỂM TRA 13 (CAPI sẽ tự động kiểm tra).

Câu kiểm tra nhằm xác định xem tổng số con trai và tổng số con gái của ĐTĐT sinh ra ở Câu 66 có bằng tổng số con trai và số con gái trong các câu 63, 64, 65 cộng lại hay không. Nếu đúng chuyển hỏi Câu 67, nếu sai kiểm tra lại thông tin các câu 63, 64 và 65.

Câu 67: Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?

Lần sinh gần nhất là lần “sinh con sống” của ĐTĐT gần với thời điểm điều tra nhất, bất kể người con của lần sinh đó hiện còn sống hay đã chết, hiện sống cùng hộ hay khác hộ với ĐTĐT. Cách hỏi và ghi Câu 67 giống như cách hỏi và ghi Câu 4 “Tháng, năm sinh theo dương lịch” (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

Câu 68: Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất?

ĐTV hỏi số con trai và con gái của lần sinh đã hỏi trong Câu 67 (lần sinh gần nhất). Thông thường, câu này chỉ có thông tin về số con trai hoặc số con gái; tuy nhiên đối với trường hợp sinh đôi, sinh ba,... khác giới thì sẽ có thông tin về cả số con trai và số con gái trong câu này.

Trường hợp không có con trai hoặc con gái nào, ĐTV ghi “0” vào ô tương ứng. Không được để trống.

Ví dụ: Trong lần sinh gần nhất ĐTĐT sinh được 1 con gái. ĐTV ghi số con trai là “0”, số con gái là “1”.

KT14: CÂU KIỂM TRA 14 (CAPI sẽ tự động kiểm tra).

Câu kiểm tra nhằm xác định những phụ nữ có lần sinh gần đây nhất trong vòng 12 tháng qua (từ tháng 7/2023 đến tháng 6/2024) để hỏi tiếp Câu 69 về số con trai, con gái sinh ra trong vòng 12 tháng qua; Các trường hợp khác, chuyển đến câu KT15.

Câu 69: Số con trai, số con gái do chị sinh ra từ tháng 7/2023 đến tháng 6/2024?

ĐTV hỏi để xác định số con trai và số con gái do ĐTĐT sinh ra trong vòng 12 tháng qua.

Câu 69 để xác định trong vòng 12 tháng qua, ngoài lần sinh con gần nhất (lần sinh được nhắc đến ở câu 67) ĐTĐT có sinh (những) người con nào khác trong cùng khoảng thời gian này không. Do đó, thông tin về số con trai và con gái trong Câu 69 phải bằng hoặc lớn hơn số con trai, con gái trong Câu 68.

Ví dụ: Tháng 8 năm 2023 ĐTĐT sinh được 1 bé trai. Do bị nhớ kế hoạch nên đến tháng 6 năm 2024 ĐTĐT lại sinh thêm 1 bé trai nữa. Trường hợp này ĐTV ghi số con trai “2”; ghi số con gái “0”.

KT15: CÂU KIỂM TRA 15 (CAPI sẽ tự động kiểm tra).

Câu kiểm tra nhằm xác định những phụ nữ có lần sinh gần đây nhất trong vòng 02 năm qua (từ tháng 7/2022 đến tháng 6/2024) để hỏi tiếp Câu 70 về khám thai tại cơ sở y tế hoặc được nhân viên y tế khám thai tại nhà của ĐTĐT; Các trường hợp khác chuyển sang hỏi câu 72.

Câu 70: Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đến cơ sở y tế hoặc được nhân viên y tế khám thai tại nhà ít nhất một lần không? NẾU CÓ: Ghi số lần.

Câu hỏi này nhằm xác định số lần khám thai tại cơ sở y tế hoặc mời nhân viên y tế khám thai tại nhà trong lần mang thai của lần sinh gần nhất (lần sinh được nhắc đến ở câu 67) của ĐTĐT. Nếu câu trả lời là "Có", ĐTV đồng thời hỏi và ghi số lần khám thai.

Câu 71: Địa điểm nơi chị sinh con lần gần nhất là ở đâu?

Câu hỏi quan tâm đến đồng thời 2 khía cạnh: địa điểm sinh con và người đỡ đẻ cho ĐTĐT khi sinh con.

ĐTV hỏi địa điểm nơi sinh con bao gồm: Tại cơ sở y tế, tại nhà của ĐTĐT hoặc tại một nơi khác.

Mã 1 “Tại Cơ sở y tế”: là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: các bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác.

Phụ nữ sinh đẻ tại các cơ sở y tế là những người phụ nữ khi sinh đẻ tại các nơi, địa điểm của cơ sở y tế ở đó có đảm bảo trang thiết bị và nhân lực y tế phục vụ trong quá trình sinh đẻ

Nếu chọn mã 2 “Tại nhà mình” hoặc mã 3 “Tại nơi khác” thì hỏi tiếp ai là người đỡ đẻ cho ĐTĐT.

Người đỡ đẻ bao gồm: Nhân viên y tế, bà đỡ, người khác hoặc không có ai đỡ đẻ.

Mã 1 “Nhân viên y tế”, bao gồm: bác sĩ đa khoa, bác sĩ chuyên khoa sản, y tá, điều dưỡng, hộ sinh, nhân viên y tế lưu động, người đang làm chuyên môn nghiệp vụ trong các cơ sở y tế.

Mã 2 “Bà đỡ”: những người hoạt động theo chế độ không chuyên trách tại thôn, bản. Họ là những người đang sinh sống, làm việc ổn định tại thôn, bản, cung cấp dịch vụ chăm sóc, hỗ trợ và tư vấn sức khỏe cơ bản trong và sau khi mang thai và sinh con, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và kiến thức thu được một cách không chính thức thông qua các truyền thống và thực hành của cộng đồng nơi họ sinh ra.

Mã 3 “Khác”: Bất kỳ người nào trợ giúp ĐTĐT trong quá trình đỡ đẻ của lần sinh con gần nhất không thuộc các mã từ 1 và 2 ở trên. ĐTV cần ghi rõ thông tin về người này. Ví dụ: họ hàng, chị gái, hàng xóm...

Mã 4 “Không có ai”: Là không có bất kỳ sự trợ giúp nào trong quá trình đỡ đẻ.

Câu 72: Hiện nay, chị có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai không?

Câu hỏi này hỏi tất cả ĐTĐT là nữ trong độ tuổi từ 10-49 tuổi, có nhu cầu sử dụng các biện pháp tránh thai hay không, không phân biệt tình trạng hôn nhân hiện tại của ĐTĐT. ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Câu 73: Chị có đang sử dụng biện pháp tránh thai nào không?

Câu hỏi xác định hiện tại ĐTĐT hay chồng hoặc bạn tình của ĐTĐT có sử dụng bất kỳ một biện pháp tránh thai nào không. Tất cả các biện pháp tránh thai hiện đại hay truyền thống như tính vòng kinh, xuất tinh ngoài đều được xác định là “CÓ” ở câu hỏi này.

ĐTV cần khéo léo và tế nhị khi hỏi câu này, nếu không sẽ rất dễ nhận được câu trả lời “Không”, vì có thể do xấu hổ mà ĐTĐT không muốn cung cấp thông tin đúng, hoặc ĐTĐT sử dụng các biện pháp tránh thai truyền thống (tính vòng kinh, xuất tinh ngoài) nên không coi đó là các biện pháp tránh thai.

Câu 74: Đó là biện pháp tránh thai nào?

Các biện pháp tránh thai hiện có bao gồm: Vòng tránh thai (dụng cụ tử cung), thuốc uống tránh thai, tiêm thuốc tránh thai, cấy thuốc tránh thai, màng ngăn, kem tránh thai, bao cao su (ca-pốt, condom), đình sản nam, đình sản nữ, tính vòng kinh (kiêng định kỳ/ô-gi-nô), xuất tinh ngoài và phương pháp khác (lá cây,...).

Mã 1 “Vòng tránh thai (dụng cụ tử cung)”: Vòng tránh thai được làm bằng chất dẻo (plastic hoặc polyethylene) hoặc hợp kim. Ngày nay chúng có nhiều dạng và nhiều kích cỡ khác nhau. Các vòng tránh thai thông dụng nhất là loại vòng xoắn và vòng chữ T bằng đồng.

Mã 2 “Thuốc uống tránh thai”: Nếu thuốc tránh thai được uống đều đặn, thì trở thành một trong những biện pháp tránh thai có hiệu quả nhất. Thuốc uống có 03 tác dụng: a) ngăn sự thụ tinh của trứng và kiềm chế hoàn toàn khả năng thụ thai, vì không có trứng nào có thể thụ tinh với tinh trùng được; b) hạn chế sự phát triển của niêm mạc dạ con, làm cho niêm mạc dạ con không thể cấy được trứng đã thụ tinh; và c) chất nhầy ở cổ tử cung trở nên dày đặc và chống lại sự thâm nhập của tinh trùng.

Mã 3 “Tiêm thuốc tránh thai”: Phụ nữ được bác sỹ hoặc y tá tiêm thuốc tránh thai ở bắp tay, đây là hoóc môn progesteron, chỉ tiêm một lần vào bắp. Hoóc môn progesteron sẽ tiết dần vào cơ thể, giúp phụ nữ tránh thai trong một thời gian dài. Mỗi mũi tiêm bắp có tác dụng tránh thai trong vòng 3 tháng.

Mã 4 “Cấy thuốc tránh thai”: Phụ nữ được bác sỹ hoặc y tá cấy 6 que nhỏ có chứa thuốc tránh thai dưới cánh tay, có thể tránh thai được trong một số năm (thường là 5 năm).

Mã 5 “Màng ngăn”: Màng ngăn có thể ngăn tinh trùng không cho chúng tiến vào tử cung. Nó được làm bằng cao su mềm có hình dạng giống như chiếc tách (ly) nông. Màng ngăn thường được sử dụng kết hợp với kem tránh thai nhằm tăng hiệu quả của màng ngăn. Màng ngăn phải được đặt vào âm đạo trước khi giao hợp 03 giờ và phải giữ ở đó ít nhất 06 giờ nữa sau khi giao hợp.

Mã 6 “Kem tránh thai”: Kem tránh thai là một loại thuốc tránh thai để diệt tinh trùng và được đưa vào trong âm đạo trước khi quan hệ tình dục để tránh mang thai.

Mã 7 “Bao cao su (ca-pốt, condom)”: Bao cao su dùng tránh thai, hay còn gọi là ca-pốt, được làm bằng cao su đã "lưu hóa". Nó được dùng để bọc lấy dương vật khi giao hợp, ngăn không cho tinh trùng lọt vào âm đạo.

Mã 8 “Đình sản nam”: Đây là một giải phẫu đơn giản để thắt hoặc cắt hoặc làm tắc ống dẫn tinh.

Mã 9 “Đình sản nữ”: Đình sản nữ là việc thắt hoặc cắt hoặc làm tắc vòi trứng để ngăn chặn đường di chuyển của trứng đến tử cung. Việc thắt (cắt/làm tắc) vòi trứng có tác dụng ngăn không cho tinh trùng tiếp cận với trứng, vì thế loại bỏ được khả năng thụ thai.

Mã 10 “Tính vòng kinh (kiêng định kỳ/ô-gi-nô)”: Phương pháp này còn gọi là phương pháp tự nhiên hay phương pháp thời kỳ an toàn. Đó là việc ngừng giao hợp trong những ngày có khả năng thụ thai của mỗi vòng kinh của người phụ nữ.

Mã 11 “Xuất tinh ngoài”: Theo phương pháp này, người nam giới phải rút dương vật ra khỏi âm đạo trước khi xuất tinh, bảo đảm không có tinh trùng còn sót lại trong âm đạo.

Mã 12 “Phương pháp khác”: Là các phương pháp tránh thai không thể xếp được vào 01 trong 11 biện pháp đã đề cập ở trên, chẳng hạn dùng cây thuốc dân tộc hay uống thuốc nam,... để tránh thai. ĐTV phải ghi rõ biện pháp.

Lưu ý: ĐTV chỉ ghi một biện pháp tránh thai cho câu này. Nếu ĐTĐT trả lời nhiều hơn một biện pháp tránh thai, ĐTV ghi nhận biện pháp tránh thai sử dụng chính. Trường hợp ĐTĐT trả lời sử dụng đồng thời 02 biện pháp tránh thai một lúc, ĐTV ghi nhận biện pháp tránh thai có mã trả lời nhỏ hơn.

KT16: CÂU KIỂM TRA 16 (CAPI sẽ tự động kiểm tra).

Câu kiểm tra nhằm xác định có còn thành viên nào của hộ để hỏi tiếp, nếu hết thành viên hộ chuyển sang hỏi tiếp Phần II: Thông tin về người chết của hộ.

PHẦN II: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

Điều tra DTTS năm 2024 thu thập các thông tin về những người trước đây là thành viên (NKTTTT) của hộ nhưng đã chết trong khoảng thời gian từ ngày 22/01/2023 dương lịch (tức là ngày 01 Tết âm lịch năm Quý Mão) đến hết ngày 30/06/2024 dương lịch. Đối với trường hợp chết cả hộ, ĐTV phải hỏi gián tiếp thông qua cán bộ chủ chốt ở địa phương, người thân của người chết hoặc thông qua giấy tờ quản lý hộ tịch, hộ khẩu ở địa phương,... và ghi vào phiếu điều tra.

Thông tin về các trường hợp chết của dân số thường rất khó thu thập, nhất là các thông tin về chết trẻ em và chết sơ sinh (đặc biệt là chết trong vòng 01 tuần sau khi sinh). Vì vậy, muốn thu thập được đầy đủ, chính xác các thông tin này, ĐTV cần khéo léo đặt những câu hỏi thăm dò để nhận được câu trả lời chính xác.

Câu 75: Từ ngày 22/01/2023 (tức ngày 01 Tết Âm lịch Quý Mão năm 2023) đến hết ngày 30/6/2024, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?

ĐTV hỏi để xác định hộ có người từng là NKTTTT bị chết trong khoảng thời gian từ 0h ngày 22/01/2023 đến hết ngày 30/6/2024 (tức 0h ngày 01/7/2024) theo dương lịch hay không.

Lưu ý: Đây là câu hỏi nhạy cảm, ĐTV quan sát kết hợp hỏi khéo léo để thu thập được đầy đủ thông tin. Nhất là trường hợp chết sơ sinh (trẻ sinh ra sống nhưng đã chết) ĐTV cần hỏi kỹ để tránh bỏ sót đối tượng.

Trường hợp trẻ mới sinh đã chết mà chưa kịp đặt tên, ĐTV ghi “trẻ mới sinh” và kèm theo họ của đứa trẻ trong dấu“()”. Ví dụ: Trẻ mới sinh (Nguyễn).

Câu 76: Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?

ĐTV nhập họ và tên (từng) người chết của hộ vào Câu 76.

Sau khi ĐTV nhập hết họ và tên của các thành viên chết của hộ, chương trình sẽ tự động chuyển đến các câu tiếp theo của phần này.

Câu 77: [TÊN] là nam hay nữ?

ĐTV hỏi để xác định giới tính của người chết. Lưu ý, ĐTV không được dựa vào “tên đệm” để suy đoán người chết là nam hay nữ, mà phải hỏi chủ hộ hoặc người am hiểu về hộ.

Câu 78: [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?

ĐTV hỏi về tháng chết theo dương lịch của người chết. Nếu người trả lời chỉ nhớ tháng chết theo âm lịch, ĐTV cần lưu ý để chuyển đổi sang tháng dương lịch. Nếu người trả lời không thể nhớ được tháng chết của người chết mặc dù ĐTV đã cố gắng áp dụng các phương pháp để khai thác thông tin như hỏi về tháng/mùa âm lịch, xem giấy chứng tử..., ĐTV chọn mã “98” (tức là không xác định). Tuy nhiên, vì thời gian tham chiếu để tính các trường hợp chết của hộ là trong khoảng hơn 16 tháng trước thời điểm điều tra nên hầu như các hộ đều nhớ thông tin về tháng chết. Do đó, ĐTV cần cố gắng khai thác thông tin này.

ĐTV hỏi chủ hộ về năm chết theo dương lịch của người chết để ghi thông tin. Lưu ý, năm chết chỉ có thể là “2023” hoặc “2024”.

Câu 79: [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

ĐTV cần hỏi về tháng sinh dương lịch của người chết. Cách hỏi và ghi Câu 79 giống như cách hỏi và ghi Câu 4 “Tháng, năm sinh theo dương lịch” (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

ĐTV cần đặc biệt lưu ý hỏi để có thông tin về tháng, năm sinh đối với các trường hợp chết trẻ em vì các trường hợp chết trẻ em, nhất là trẻ em dưới 05 tuổi, đây là một thông tin rất quan trọng trong việc tính toán một số chỉ tiêu về dân số và nhân khẩu học.

Câu 80: Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?

ĐTV hỏi Câu 80 khi không có thông tin về năm sinh trong Câu 79 (chọn mã 9998 “Không xác định năm”). ĐTV khai thác thông tin để xác định tuổi tròn theo dương lịch của người chết tính đến thời điểm họ chết.

Câu 81: [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của chủ hộ hoặc người đại diện của hộ để chọn một câu trả lời thích hợp. Nguyên nhân chết được chia thành các nhóm sau:

Mã 1 “Chết do bệnh tật/chết già”: Gồm những trường hợp chết do các loại bệnh tật như: ung thư, tim mạch, tiểu đường, hô hấp mãn tính, đột tử, tai biến, covid... Đối với những người già bị chết không rõ nguyên nhân (lâu nay vẫn gọi là chết già) cũng được xếp vào nhóm này.

Mã 2 “Chết do tai nạn lao động”: Gồm những trường hợp chết trong khi đang làm việc. Ví dụ: Một công nhân xây dựng trong khi đang làm việc thì bị ngã từ trên cao xuống và bị chết; một thợ điện bị điện giật chết trong khi đang sửa chữa điện; một công nhân đang khai thác than bị chết do sập hầm lò,...

Mã 3 “Chết do tai nạn giao thông”: Gồm những trường hợp chết do các phương tiện giao thông gây ra hoặc khi đang tham gia giao thông. Ví dụ: Một người đang đi trên đường bị ô tô cán chết; một người đang đi xe máy, do không làm chủ được tốc độ nên đã đâm vào cột điện bên đường và bị chết,...

Mã 4 “Chết do các loại tai nạn khác”: Gồm những trường hợp chết do tai nạn khác bởi các nguyên nhân khách quan, ngoài chủ ý (loại trừ tai nạn lao động và tai nạn giao thông ở trên). Ví dụ: chết đuối, do cháy nhà, bị điện giật chết (nhưng không phải trong khi đang làm việc), do động đất, bị sét đánh, rắn cắn, sập núi,...

Mã 5 “Chết do tự tử”: Gồm những trường hợp chết do chủ ý, cố ý tự giết mình - tự tử, tự sát. Tự tử được hiểu là hành động của một người cố ý gây ra cái chết cho chính mình hay hành động tự đem lại cái chết cho bản thân.

Mã 6 “Chết do các nguyên nhân khác”: Gồm những trường hợp chết không được tính vào những nguyên nhân trên. Khi chọn mã “KHÁC”, ĐTV cần ghi cụ thể nguyên nhân chết. Ví dụ: bị giết (chết do người khác giết).

Lưu ý: Nếu chết do nhiều nguyên nhân, ĐTV hỏi nguyên nhân trực tiếp liên quan đến cái chết của ĐTĐT. Trường hợp có nhiều nguyên nhân trực tiếp liên quan đến cái chết ĐTĐT, ĐTV ưu tiên chọn nguyên nhân chết có mã trả lời nhỏ hơn.

KT17: CÂU KIỂM TRA 17 (CAPI sẽ tự động kiểm tra).

Câu kiểm tra nhằm xác định những ĐTĐT là nữ từ 10 - 54 tuổi chết do các nguyên nhân bệnh tật/chết già (Câu 81=1) hoặc tai nạn khác (Câu 81=4) hoặc do các nguyên nhân khác (Câu 81=6) để hỏi tiếp Câu 82 về nữ 10-54 tuổi chết trong trường hợp liên quan đến mang thai hoặc sinh con; Các trường hợp khác chuyển sang KT18.

Câu 82: [TÊN] chết trong trường hợp nào?

ĐTV hỏi về các nguyên nhân chết của phụ nữ từ 10 - 54 tuổi để tìm hiểu thêm thông tin về các trường hợp chết liên quan đến mang thai và sinh đẻ.

Mã 1 “Chết khi đang mang thai”: Nguyên nhân chết có liên quan đến mang thai hoặc bệnh tật bị phát sinh/bị nặng thêm bởi việc có thai hoặc các vấn đề của thai nghén (loại trừ các nguyên nhân do tai nạn hoặc tự tử) trong thời gian mang thai.

Mã 2 “Chết khi sinh con”: Nguyên nhân chết có liên quan đến việc sinh con hoặc bệnh tật bị phát sinh/bị nặng thêm trong quá trình sinh con.

Mã 3 “Chết trong vòng 42 ngày sau khi sinh con”: Chết trong vòng 42 ngày sau khi sinh con do nguyên nhân có liên quan đến việc sinh con hoặc bệnh tật bị phát sinh/bị nặng thêm sau quá trình sinh con.

Mã 4 “Chết trong vòng 42 ngày sau khi sảy/nạo/hút thai/thai lưu/thai hỏng”: Chết trong vòng 42 ngày do nguyên nhân có liên quan hoặc bị biến chứng bởi sảy/nạo/hút thai, thai chết lưu/thai hỏng (tiêu thai).

Mã 5 “Chết do các trường hợp khác”: Nguyên nhân chết là khác với 04 trường hợp nêu trên. Đối với nguyên nhân này, ĐTV cần ghi rõ nguyên nhân vào ô trống.

Kiểm tra 18 (KT18) (CAPI sẽ tự động kiểm tra).

Đây là câu kiểm tra để xác định có còn thành viên nào của hộ đã chết từ ngày **22/01/2023 (tức ngày 01 Tết Âm lịch Quý Mão năm 2023)** đến 0 giờ ngày 01/7/2024 nữa không. Nếu còn thành viên hỏi Câu 76, nếu hết thành viên chết, chương trình CAPI sẽ tự động kiểm tra và chuyển sang câu hỏi về Phần III: Thông tin về nhà ở, điều kiện sinh hoạt và nhu cầu vay vốn.

PHẦN III: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT VÀ NHU CẦU VAY VỐN

Phần này được hỏi chung cho cả hộ, gồm các câu hỏi nhằm thu thập thông tin về nhà ở, điều kiện sinh hoạt và nhu cầu vay vốn của hộ.

Đối với các câu hỏi của về Thông tin về nhà ở, điều kiện sinh hoạt của hộ, ĐTV phỏng vấn chủ hộ (người đại diện của hộ) kết hợp với quan sát để ghi thông tin.

Đối với các hộ sống trong các phòng trọ (hoặc dãy phòng trọ), mỗi phòng trọ được tính là một ngôi nhà để hỏi các thông tin về nhà ở.

Câu 83: Hộ ông/bà đang sống ở đâu?

Căn cứ vào câu trả lời của đối tượng điều tra, ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để tích vào mã trả lời tương ứng.

Mã 1 “Nhà/căn hộ”: Là một loại công trình xây dựng được các hộ dân cư sử dụng làm nơi ở, ăn ngủ và sinh hoạt hằng ngày, bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn.

Mã 2 “Thuyền/ghe/xuồng”: Là các phương tiện chủ yếu dùng để đánh bắt hải sản, vận chuyển, đi lại. Nhiều hộ gia đình dùng chính phương tiện này để ăn, ngủ, sinh hoạt.

Mã 3 “Hang, động”: Hang thường được hiểu là khoảng trống sâu tự nhiên hay được đào vào trong đất, trong đá; còn động là hang rộng ăn sâu vào trong núi.

Mã 4 “Gầm cầu, gầm cống”: Là khoảng trống dưới gầm cầu, gầm/trong lòng cống.

Mã 5 “Khác”: Bao gồm những nơi ở khác (ví dụ: vỉa hè, gốc cây, lều bạt, toa tàu, toa xe v.v...), ĐTV khi tích chọn mã trả lời này cần ghi thông tin cụ thể về nơi ở mà hộ đang dùng để ăn, ngủ, sinh hoạt.

Câu 84: Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông bà đang ở có phải là nhà truyền thống của dân tộc mình không?

Thông thường, mỗi DTTS có một loại nhà truyền thống riêng của dân tộc mình. Kiến trúc và kết cấu của những ngôi nhà truyền thống có lịch sử lâu đời qua nhiều thế hệ của đồng bào dân tộc và gắn với thói quen sinh hoạt cũng như truyền thống văn hóa của đồng bào dân tộc. Nhà truyền thống thường được làm từ những vật liệu có sẵn trong tự nhiên như: gỗ, đất, lá,...

Ví dụ: nhà trình tường của dân tộc Mông, Pu Páo, Hà Nhì; nhà dài của người Ê đê, nhà sàn của đồng bào dân tộc Tày, Thái, Nùng, ...

Hiện nay, một số vật liệu làm nhà truyền thống bị hạn chế (gỗ...) người dân phải làm nhà bằng gạch, sắt, thép,... nhưng vẫn đảm bảo (giống) **kiến trúc** của nhà truyền thống thì vẫn được tính là nhà truyền thống.

Hộ được xác định là “Có” ở nhà truyền thống nếu dân tộc của một trong các thành viên của hộ có nhà truyền thống riêng và hộ đang ở trong ngôi nhà truyền thống đó;

Hộ được xác định là “Không” nếu dân tộc của một trong các thành viên của hộ có nhà truyền thống và ngôi nhà hộ hiện đang ở không phải là nhà truyền thống.

Đối với hộ ở nhà truyền thống đã được cách tân (có thay đổi các kết cấu chính của ngôi nhà như: tường, mái, sàn) thì chọn mã “KHÁC” và ghi thông tin mô tả cụ thể.

Nếu dân tộc của các thành viên trong hộ không có loại nhà truyền thống riêng thì ĐTV tích vào mã 3 “DÂN TỘC KHÔNG CÓ NHÀ TRUYỀN THỐNG”.

Câu 85: Hộ ông/bà có ở chung ngôi nhà/căn hộ với (các) hộ khác không?

Khái niệm “*Ở chung nhà*”: Một hộ được coi là ở chung nhà với hộ khác khi ngôi nhà/căn hộ mà hộ ở không bảo đảm tiêu chuẩn riêng biệt và độc lập về mặt cấu trúc, có sử dụng chung một phần diện tích ở như phòng khách, khu phụ, lối ra vào,...

Trường hợp hộ có ở chung trong một ngôi nhà/căn hộ với hộ khác, sau khi tích vào mã trả lời “Có”, ĐTV ghi tổng số người hộ khác sống chung vào ô trống tương ứng (không tính khách tạm trú theo khái niệm NKTTTT) và chuyển sang câu hỏi tiếp theo.

Trường hợp hộ không ở chung nhà, ĐTV tích vào mã 2 “Không”, và chương trình tự động chuyển sang hỏi câu 87.

Câu 86: Hộ ông/bà có phải là hộ đại diện không?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với hộ hiện đang sống chung ngôi nhà/căn hộ với (các) hộ khác, nhằm xác định 01 hộ trong số những hộ sống chung trong ngôi nhà/căn hộ sẽ trả lời các thông tin chi tiết về nhà ở trong các câu hỏi tiếp theo.

Hộ đại diện: Hộ đại diện thường là hộ của người chủ sở hữu hoặc được ủy quyền quản lý chung ngôi nhà/căn hộ đang ở hoặc được các hộ khác ở cùng ngôi nhà/căn hộ đó công nhận. Trong cuộc điều tra này, hộ đại diện được xác định trong phạm vi của Bảng kê danh sách các hộ được điều tra tại địa bàn.

+ Trường hợp trong số các hộ ở chung nhà chỉ có duy nhất 01 hộ được chọn điều tra, hộ được chọn được xác định là hộ đại diện.

+ Trường hợp trong số các hộ ở chung nhà có từ 02 hộ trở lên được chọn điều tra, hộ đại diện được xác định theo tiêu chí trên.

ĐTV kiểm tra danh sách hộ được chọn điều tra với Danh sách hộ trên bảng kê để xác định trong số các hộ được chọn điều tra có từ 02 hộ trở lên được chọn điều tra mà có cùng số thứ tự nhà hay không nhằm xác định chính xác hộ đại diện.

- Hộ không đại diện: Đối với các hộ không phải hộ đại diện, ĐTV hỏi tên của chủ hộ đại diện, nhập vào CAPI và chọn mã “HỘ SỐ” của hộ đại diện trong danh sách các hộ được chọn điều tra của địa bàn.

Lưu ý: Hộ đại diện của hộ này phải là một trong số các hộ được chọn điều tra của địa bàn.

Từ câu 87 đến câu 95 chỉ hỏi đối với những hộ không ở chung nhà với (các) hộ khác (Câu 85=2) hoặc nếu có ở chung nhà nhưng hộ là hộ đại diện (Câu 86=1).

Câu 87: Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?

- Nhà chung cư: Là nhà ở có từ 02 tầng trở lên, có nhiều căn hộ, có lối đi, cầu thang chung, có hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung; nhà chung cư gồm nhà chung cư được xây dựng với mục đích để ở và nhà chung cư được xây dựng có mục đích sử dụng hỗn hợp (để ở và kinh doanh).

- Nhà riêng lẻ: Là ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà 01 tầng chung móng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

Câu 88: Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?

- Phòng ngủ riêng biệt: Là phòng được sử dụng để ngủ, có không gian độc lập với các phòng khác, được ngăn/che kín đáo bằng tường, vách ngăn cố định, có tường

cao ít nhất 2,1 m và diện tích sàn tối thiểu 4 m² (có thể có cánh/khung cửa ra vào hoặc không).

Đối với những không gian được ngăn, che bằng ri đô di động hoặc các vật dụng có thể di chuyển,... được sử dụng để ngủ, không được tính là phòng ngủ riêng biệt.

Lưu ý: Phòng ngủ cần bảo đảm 03 tiêu chí: phòng có vách ngăn cố định xung quanh; tường cao ít nhất 2,1 m; diện tích sàn tối thiểu 4 m² (có thể có cánh/khung cửa ra vào hoặc không).

Ví dụ: 01 Phòng trọ vừa để ngủ vừa để sinh hoạt, không có vách ngăn cố định nơi ngủ thì số phòng ngủ riêng biệt = 0.

Câu 89: Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?

ĐTV hỏi để xác định tổng diện tích thực tế sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ, không căn cứ vào tổng diện tích trên giấy tờ, sổ sách và kết hợp hỏi với quan sát để ghi phần diện tích sử dụng để ở (m²) của ngôi nhà/căn hộ.

- Đối với căn hộ chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng để ở của hộ (bao gồm: diện tích sàn có tường ngăn các phòng bên trong căn hộ và diện tích ban công, lô gia (nếu có) gắn liền với căn hộ đó; không tính tường bao ngôi nhà, tường phân chia các căn hộ, diện tích sàn có cột, hộp kỹ thuật nằm bên trong căn hộ), không tính diện tích sử dụng chung cho các hộ trong nhà chung cư như: diện tích cầu thang, lối đi, hành lang chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...

- Đối với nhà riêng lẻ (bao gồm nhà biệt thự): Là tổng diện tích sử dụng để ở của hộ, bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,...; không bao gồm các công trình xây dựng riêng lẻ/tách rời (độc lập) dù trong cùng khuôn viên nhà ở của hộ như: chuồng trại chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng biệt...

+ Nhà riêng lẻ có một tầng: Tổng diện tích sử dụng để ở là tổng diện tích sàn tính tới hết mặt bằng tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung (với ngôi nhà khác hoặc với khu sinh hoạt chung của các ngôi nhà xung quanh), chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường/khung chung đó.

+ Nhà riêng lẻ có nhiều tầng: Tổng diện tích sử dụng để ở là tổng diện tích của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung (với ngôi nhà khác hoặc với khu sinh hoạt chung của các ngôi nhà xung quanh) ở các tầng, chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

Ví dụ: Một ngôi nhà 4 tầng, diện tích sàn mỗi tầng là 40 m² và được xây từ tầng 1 đến tầng 4; riêng tầng 4 chỉ xây 1 phòng 15 m² để làm phòng thờ, phần còn lại được

quây lưới thép chắc chắn bao quanh và dùng để giặt, phơi quần áo. Tổng diện tích sử dụng của ngôi nhà là: $40 \times 3 + 15 = 135 \text{ m}^2$.

Lưu ý:

- Trường hợp phần sàn/gầm sàn nhà cao từ 2,1 m trở lên, có diện tích sàn tối thiểu là 4 m^2 , có bao che và được sử dụng để ở thì được tính vào diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ đó. Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở thì không tính diện tích.

- Trường hợp gác xép được tính vào diện tích ở khi cao từ 2,1 m trở lên, có diện tích sàn tối thiểu là 4 m^2 và được sử dụng để ở thì tính toàn bộ diện tích gác xép vào diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ.

- Nhà có 01 gian dùng để kinh doanh và vẫn dùng chung để ăn, ở: Tính gian nhà đó vào diện tích sử dụng của hộ. Nếu chỉ sử dụng vào mục đích kinh doanh thì không tính gian đó vào diện tích sử dụng của hộ.

Một số lưu ý trong xác định tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ:

- Nếu hộ không biết hoặc không xác định được diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ, ĐTV phải ước lượng để ghi thông tin bằng cách: Đếm số hàng gạch (nếu sàn nhà lát gạch vuông) của chiều dài và chiều rộng để tính diện tích; đo bước chân hoặc sử dụng dây hay cây/que để đo chiều dài và chiều rộng để tính diện tích.

- Nếu ngôi nhà vừa dùng để ở, vừa dùng cho mục đích khác như để sản xuất kinh doanh,... ĐTV lưu ý chỉ ghi diện tích để ở. Nếu có diện tích dùng chung như phòng khách, phòng bếp (dùng cho hộ để sinh hoạt và tiếp khách,...) ĐTV ghi cả diện tích để ở và diện tích dùng chung.

- Trường hợp hộ thường xuyên ăn, ở trong 02 ngôi nhà cùng khuôn viên/02 căn hộ liền kề, diện tích sử dụng để ở bằng tổng diện tích của các ngôi nhà/căn hộ này.

Câu 90: Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì?

Cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) là cấu kiện được xây dựng để đỡ mái (hoặc trần, hoặc dầm).

Việc xác định chất lượng của các loại gỗ dùng làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) căn cứ theo cách phân loại nhóm gỗ hiện hành của Việt Nam, trong đó gỗ bền chắc là các loại gỗ thuộc nhóm I, II, III, IV, V; gỗ tạp, không bền chắc là các loại gỗ thuộc nhóm VI, VII và VIII hoặc là các cây gỗ non, có đường kính nhỏ hơn 10 cm. Chi tiết về các loại gỗ được trình bày trong “Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước” tại Phụ lục V.

- Đối với nhà tường trình (ở miền núi phía Bắc) nếu vật liệu làm bằng đất/đá, ĐTV xác định là "Đất".

- Trường hợp hộ thường xuyên ăn, ở trong 02 ngôi nhà cùng khuôn viên/2 căn hộ liền kề, vật liệu chính làm cột/trụ/tường chịu lực được tính cho ngôi nhà/căn hộ chính.

Câu 91: Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì?

ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để xác định thông tin đúng.

Mái nhà là bộ phận nằm trên cùng của ngôi nhà, để bảo vệ công trình nhà ở theo hướng từ trên xuống dưới (che mưa, che nắng, cách nhiệt, giữ nhiệt, chống thấm - chức năng bao che) và liên kết với các bộ phận tường, cột, dầm, giằng của công trình nhà ở, tạo nên sự ổn định chung cho toàn công trình (chức năng chịu lực).

Trường hợp ngôi nhà/căn hộ có 02 hoặc nhiều lớp mái (các lớp mái chống nóng, chống thấm dột...), ĐTV hỏi để xác định vật liệu chính của mái được xây dựng để bảo vệ công trình (nghĩa là không tính vật liệu lớp mái chống nóng, chống dột là vật liệu chính của mái).

Ví dụ: Ngôi nhà có mái bê tông cốt thép và có lợp thêm phibrôximăng chống nóng, thì tích chọn vật liệu chính làm mái là mã 1 "Bê tông cốt thép".

Trường hợp ngôi nhà xây kiên cố từ 01 tầng trở lên, mái của tầng một (tầng trệt) làm bằng bê tông; tầng thượng trên cùng đổ cột, xây tường bao, trên lợp mái tôn, phibrôximăng, tấm nhựa, trần thạch cao... và hộ dùng để ăn, ở, sinh hoạt, ĐTV xác định vật liệu chính làm mái của ngôi nhà này là mã 1 "bê tông cốt thép".

Lưu ý:

- Chỉ được đưa vào mã 3 "Tấm lợp tôn/kim loại dày" đối với các loại tôn tạnh, tôn giả ngói, tôn cán sóng cao cấp; các loại tôn mỏng, kém chất lượng đưa vào mã 4 "Tấm lợp xi măng/tấm nhựa/tôn mỏng".

- Trường hợp hộ thường xuyên ăn, ở trong 02 ngôi nhà/căn hộ cùng khuôn viên, vật liệu chính làm mái được tính cho ngôi nhà chính.

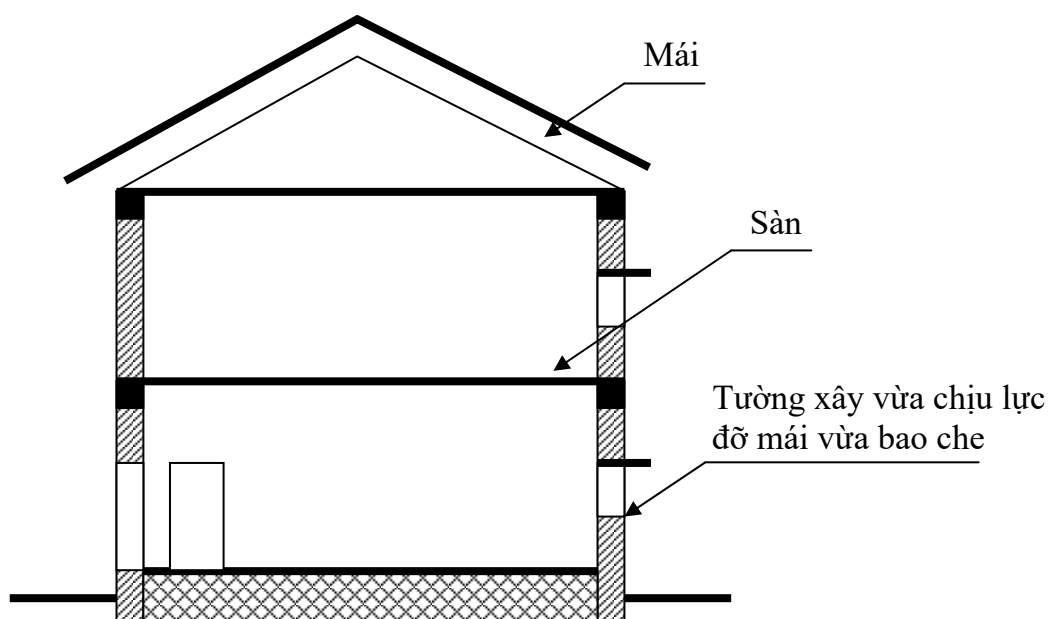
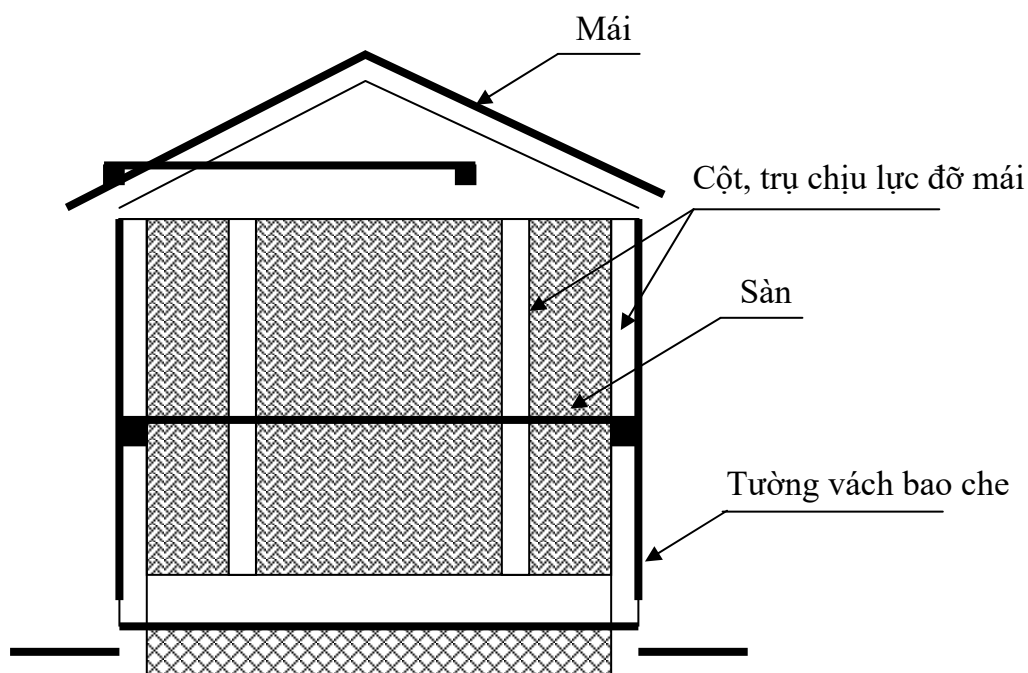
Câu 92: Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?

ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để xác định thông tin đúng.

Tường là một trong những bộ phận cấu tạo chính đảm nhận chức năng bao che; chịu lực trên mặt đất của nhà, đỡ tải trọng, mái truyền xuống móng; ngăn chia không gian, giúp phân biệt không gian trong và bên ngoài nhà/giữa phòng này và phòng khác của ngôi nhà/căn hộ.

Trường hợp hộ thường xuyên ăn, ở trong 02 ngôi nhà cùng khuôn viên, vật liệu chính làm tường/bao che được tính cho ngôi nhà chính.

Lưu ý phân biệt tường và cột trụ của mái nhà.



Câu 93: Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào?

ĐTV tích mã phù hợp với năm ngôi nhà/căn hộ được hoàn thiện và đưa vào sử dụng lần đầu.

Trường hợp ngôi nhà/căn hộ được hoàn thiện và đưa vào sử dụng lần đầu từ năm 2010 đến nay, ĐTV cần ghi cụ thể thông tin về năm.

Trường hợp ngôi nhà/căn hộ bao gồm nhiều phần, mỗi phần được hoàn thiện và bắt đầu dùng để ở vào các năm khác nhau, ĐTV xác định theo năm mà phần chính (có diện tích lớn nhất) của ngôi nhà/căn hộ đó được xây dựng xong và lần đầu đưa vào sử dụng để ở.

Trường hợp ĐTĐT không nhớ ngôi nhà/căn hộ được đưa vào sử dụng lần đầu vào năm nào, ĐTV chọn mã 5 “Không xác định”.

Với những ngôi nhà sửa chữa lại: Nếu sửa chữa lớn làm thay đổi kết cấu ngôi nhà, ghi năm sửa lại; nếu sửa chữa nhỏ, ghi năm sửa chữa lớn gần đây nhất hoặc năm sử dụng lần đầu (trường hợp chưa bao giờ sửa chữa lớn).

Ví dụ: Một ngôi nhà được xây năm 1990 và lợp mái ngói. Năm 2000, ngôi nhà được dỡ mái ngói, cải tạo để đổ trần bê tông và xây thêm 01 tầng. Năm 2005, ngôi nhà được cải tạo và xây thêm 1 tầng nữa. Trường hợp này, ĐTV ghi năm sử dụng của ngôi nhà là năm 2000 vì đây là năm thay đổi kết cấu lớn nhất của ngôi nhà.

Câu 94: Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở thuộc quyền sở hữu của ai?

Mã 1 “Nhà riêng của hộ”: Ngôi nhà/căn hộ do hộ sở hữu, có được bằng hình thức tự làm, mua, được cho/tặng hiện đang được hộ dùng để ở.

Mã 2 “Nhà thuê/mượn của Nhà nước”: Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ký hợp đồng thuê và mượn của Nhà nước.

Mã 3 “Nhà thuê/mượn của cá nhân/tư nhân”: Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ký hợp đồng thuê/mượn của tư nhân để ở và thực tế hiện đang ở.

Mã 4 “Nhà của tập thể”: Ngôi nhà/căn hộ mà hộ thuê/mượn của các cơ quan, doanh nghiệp, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất,...

Mã 5 “Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu”: Là hình thức sở hữu không thuộc một trong các nhóm đã liệt kê. Ví dụ: những ngôi nhà/căn hộ lấn chiếm của Nhà nước, tập thể, cá nhân; ngôi nhà/căn hộ đang tranh chấp quyền sở hữu chưa được phân xử rõ ràng; ngôi nhà/căn hộ mà hộ thuê/mượn của các tổ chức tôn giáo...

Ví dụ: Trường hợp một căn hộ tập thể được giao cho gia đình ông A sử dụng. Sau một thời gian sử dụng, gia đình ông A đã cho gia đình ông B thuê lại. Trường hợp này, ĐTV xác định câu trả lời cho Câu 94 đối với gia đình ông B là mã 3 “Nhà thuê/mượn của cá nhân/tư nhân”.

Câu 95: Hộ ông/bà có sử dụng điện lưới quốc gia không?

Hộ có sử dụng điện lưới quốc gia là hộ dùng điện vào mục đích sinh hoạt và sản xuất từ lưới điện quốc gia (không kể sử dụng điện máy phát điện riêng, thủy điện gia đình, bình ắc quy). Được tính là sử dụng điện nếu thời gian sử dụng từ 15 ngày trở lên trong tháng và mỗi ngày sử dụng ít nhất 4 giờ.

Câu 96: Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì?

Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ sử dụng để thắp sáng là loại nhiên liệu (năng lượng) hộ sử dụng nhiều nhất để thắp sáng trong năm qua (12 tháng trước thời điểm điều tra) bao gồm:

Mã 1 “Điện lưới”: Gồm điện lưới quốc gia, điện lưới do địa phương quản lý. Thông thường điện lưới phải chuyển tải từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng qua các đường dây cao thế, các trạm biến áp để tăng/giảm điện áp. Các hộ dùng điện để thắp sáng từ các trạm phát điện của địa phương cũng được tính là điện lưới.

Mã 2 “Điện máy phát”: Gồm điện được phát từ các máy phát điện chạy bằng xăng dầu, sức nước (thủy điện nhỏ), điện gió, điện năng lượng mặt trời, điện do các trạm phát điện nhỏ (kể cả nhiệt điện và thủy điện) do các cá nhân xây dựng và bán cho các hộ sử dụng.

Mã 3 “Dầu lửa”.

Mã 4 “Khí ga”.

Mã 5 “Khác”: Bao gồm các loại nhiên liệu chưa được liệt kê ở trên: nến/đèn cầy, đèn đất/gió đá,... ĐTV cần ghi cụ thể tên loại nhiên liệu chính đó vào ô trống tương ứng.

Ví dụ: Một hộ gia đình sử dụng điện lưới để thắp sáng. Trong 20 ngày qua, hộ phải dùng đèn dầu thắp sáng do trạm điện của địa phương bị hỏng, đến nay vẫn chưa được sửa chữa. Trường hợp này, ĐTV xác định loại nhiên liệu dùng để thắp sáng của hộ là “Điện lưới”.

Câu 97: Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì?

Nấu ăn bao gồm nấu cơm, thức ăn và đun nước uống.

Loại nhiên liệu (năng lượng) chính hộ dùng để nấu ăn là loại nhiên liệu (năng lượng) mà trong năm qua (12 tháng trước thời điểm điều tra), hộ đã sử dụng nhiều nhất để nấu ăn.

Nhiên liệu (năng lượng) dùng để nấu ăn gồm có các loại sau: điện, gas/bioga, than, củi và các loại nhiên liệu (năng lượng) khác.

Thực tế, có những hộ không dùng bất kỳ loại nhiên liệu (năng lượng) nào để nấu ăn trong một thời gian dài, họ thường ăn uống ở nhà hàng hoặc những bếp ăn tập thể. Trường hợp này, ĐTV chọn mã 6 “KHÔNG DÙNG GÌ”.

Trường hợp hộ gia đình sử dụng nồi cơm điện để nấu cơm và dùng bếp gas để nấu thức ăn, ĐTV xác định loại nhiên liệu (năng lượng) chính để nấu ăn là mã 2 "GAS/BIOGA".

Câu 98: Nguồn nước ăn uống chính của hộ ông/bà là loại nào?

Nguồn nước ăn uống chính là nguồn nước mà trong năm qua (12 tháng trước thời điểm điều tra) hộ đã sử dụng nhiều nhất để ăn uống, không phân biệt nguồn nước đó lấy từ đâu. Bao gồm:

- Mã 1 “Nước máy”: Là nước máy sản xuất theo phương pháp công nghiệp được nối vào hệ thống các đường ống dẫn/vòi (nước máy vào nhà, nước máy vào sân, nước máy vào các khu lân cận nhà, nước máy công cộng).

- Mã 2 “Nước mua” (xitéc, bình,...): Là nước đã được xử lý làm sạch tại các cơ sở được cơ quan nhà nước cấp phép và bán cho người dùng qua hình thức xe xitéc chở nước, xe chở nước thô sơ/thùng chứa, bình/chai kín có nhãn nơi sản xuất...

- Mã 3 “Nước giếng khoan”: Là nước được lấy từ giếng khoan sâu để lấy nước ngầm qua một lỗ nhỏ được đặt ống bảo vệ, nước được lấy lên thường qua hệ thống bơm.

“Nước cây” cũng được tính là nước giếng khoan. “Nước cây” nếu nhìn về hình thức cũng giống như nước máy, cũng được lấy từ các giếng khoan và đưa lên một tháp cao, sau đó dùng hệ thống đường ống để dẫn về từng hộ sử dụng. Tuy nhiên, trước khi dẫn về nơi tiêu thụ, nó không được xử lý theo một quy trình công nghiệp (dàn mưa, hệ thống lọc, khử trùng, bể lắng).

- Mã 4 “Nước giếng đào được bảo vệ”: Là nước lấy từ giếng đào được xây gạch hoặc một loại chất liệu bảo vệ khác để ngăn không cho nước thải ngấm vào trong, bên trên có thành để tránh không cho rác bẩn hoặc động vật rơi xuống.

- Mã 5 “Nước giếng đào không được bảo vệ”: Là nước lấy từ giếng đào không có thành để ngăn nước thải ngấm vào trong hoặc không ngăn được vật bẩn rơi xuống giếng.

- Mã 6 “Nước khe/mó được bảo vệ”: Là nước ở thượng nguồn của các dòng sông/suối, chảy ra từ các mạch ngầm (khe) của các ngọn núi (núi đất hoặc núi đá) và được bảo vệ nhằm không cho chất thải hay vật bẩn rơi vào (thường là khe nước được xây thành bể chứa, từ đó nước được dẫn qua hệ thống ống kín về nơi tiêu thụ).

- Mã 7 “Nước khe/mó không được bảo vệ”: Là nước lấy từ khe nước nhưng không ngăn chặn được các chất thải hay vật bẩn rơi vào (thường là khe nước không có bể chứa, không có ống kín dẫn nước về nơi tiêu thụ).

- Mã 8 “Nước mưa”: Là nước mưa tự nhiên được lấy khi trời mưa và lưu giữ trong bể để sử dụng.

- Mã 9 “Nước khác”: Ngoài các loại được kể trên. ĐTV chọn mã này lưu ý nhập rõ loại nước khác mà hộ sử dụng ăn uống chính.

ĐTV cần xác định rõ nội dung câu hỏi là “nguồn nước ăn uống chính”, tránh nhầm lẫn với “nguồn nước chính sử dụng cho các hoạt động sinh hoạt ngoài ăn uống hàng ngày của hộ”. Trường hợp hộ dùng nhiều nguồn nước thì ĐTV phải xác định nguồn nước dùng nhiều nhất. Trường hợp hộ sử dụng nhiều nguồn nước với mức độ như nhau hoặc không xác định được thì ĐTV ưu tiên chọn mã trả lời nhỏ hơn.

Ví dụ: Một hộ gia đình sử dụng nước máy để nấu ăn, nước giếng khoan để tắm giặt và phục vụ các hoạt động sinh hoạt khác. Trường hợp này, ĐTV xác định nguồn nước ăn uống chính của hộ là mã 1 “Nước máy”.

Câu 99: Hộ ông/bà sử dụng loại hố xí nào là chính?

Câu hỏi này thu thập thông tin về loại hố xí mà trong năm qua (12 tháng trước thời điểm điều tra) hộ sử dụng nhiều nhất, không phân biệt hố xí đó ở đâu và của ai, bao gồm:

Mã 1 “Hố xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà”: Là loại hố xí được xây bên trong ngôi nhà (khép kín), dùng nước để thải phân qua đường ống xuống bể phốt (còn gọi là bể nhiễm khuẩn có từ 01 đến 03 ngăn: một ngăn chứa phân, một hoặc hai ngăn lọc trước khi thải nước ra cống thoát nước), không phân biệt nước được đổ vào bệ xí qua đường ống hay đổ nước vào bệ xí bằng thùng, xô, chậu.

Mã 2 “Hố xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà”: Là hố xí tự hoại và bán tự hoại được xây bên ngoài ngôi nhà (được xây ở một khu riêng biệt).

Mã 3 “Hố xí khác”: Là các loại hố xí không thuộc hai loại trên, gồm các loại hố xí thấm, hố xí 01 ngăn, 02 ngăn hoặc đơn giản chỉ là 01 cái hố đào/đắp/xây, hố xí dùng nước nhưng không có bể phốt hoặc loại hố xí thùng, hố mèo, cầu cá,...

Mã 4 “Không có hố xí”: Là trường hợp hộ không sử dụng bất kỳ một loại hố xí nào, mà phải đi đại tiện ở ngoài đồng, đồi núi, bãi đất trống, bờ bụi,...

Ví dụ: Một hộ gia đình thuê phòng trọ, hàng ngày sử dụng hố xí tự hoại chung của khu trọ. Trong trường hợp này, ĐTV ghi nhận hộ sử dụng mã 2 “Hố xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà”.

Câu 100: Hiện nay, hộ ông/bà có các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây không?

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tình hình sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt của hộ dân cư, không phân biệt loại thiết bị sinh hoạt này có thuộc quyền sở hữu của hộ hay không.

Lưu ý:

- Chỉ tính những thiết bị phục vụ sinh hoạt, không tính các thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Nếu thiết bị vừa phục vụ sinh hoạt vừa phục vụ sản xuất thì chỉ tính là hộ có sử dụng khi thời gian sử dụng cho sinh hoạt trên 50%.

- Thiết bị có thể do hộ đi mua/được cho/tự làm hoặc mượn/thuê của người khác.

ĐTV đọc tên các thiết bị để hộ nghe và ghi lại câu trả lời.

Trường hợp khi ĐTV đến hộ, thiết bị phục vụ sinh hoạt của hộ bị hỏng và hộ phải mang đi sửa chữa để tiếp tục sử dụng, ĐTV vẫn ghi nhận là “Có” trong câu hỏi này đối với các thiết bị đó.

Trường hợp, hộ vẫn di chuyển đi lại hằng ngày bằng phương tiện xuồng/ghe thuê/mượn do điều kiện địa lý vùng, mã trả lời là mã 1 “Có”.

Câu 101: Hộ ông/bà kết nối internet tại nhà bằng thiết bị nào sau đây?

Mục đích câu này để xác định hộ có kết nối internet tại nhà không, thông qua hỏi về các loại thiết bị (hình thức) mà hộ dùng kết nối internet.

Câu này chỉ thu thập thông tin về kết nối internet tại nhà của hộ, không phải kết nối tại cơ quan, công ty hoặc một nơi nào khác.

Có kết nối internet tại nhà được hiểu là thành viên hộ có thể truy cập internet tại nhà vào bất kỳ lúc nào, bất kể sử dụng về việc gì.

Việc truy cập internet không phân biệt giữa các thiết bị được sử dụng. Hộ có thể truy cập internet tại nhà bằng các thiết bị như wifi, máy tính, máy tính bảng, tivi, máy chơi game,... có kết nối cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng, qua truyền hình IP Tivi hoặc qua điện thoại di động có kết nối internet (3G, 4G, 5G...). Hộ gia đình có thể sử dụng một hoặc nhiều thiết bị kết nối khác nhau, các thiết bị kết nối này có thể thuộc sở hữu của hộ hoặc dùng chung với hộ khác.

Lưu ý: Nếu hộ gia đình sử dụng điện thoại di động, máy tính bảng,... để kết nối internet qua mạng di động 3G, 4G, 5G,... được ghi mã 6. “Thiết bị kết nối internet qua mạng di động cho các thành viên hộ sử dụng (điện thoại di động, máy tính bảng, máy chơi Game...).

Câu hỏi có thể chọn nhiều phương án trả lời. ĐTV đọc từng phương án trả lời và tích chọn và các phương án trả lời phù hợp.

Câu 102: Hộ ông/bà có có sử dụng màn (mùng) để ngủ không?

Màn (mùng) là một vật dụng được hộ sử dụng để chống muỗi, các loại côn trùng truyền nhiễm bệnh khi đi ngủ. Màn thường được làm bằng chất liệu vải thoáng khí. ĐTV căn cứ vào câu trả lời của hộ để tích chọn mã thích hợp.

ĐTV tích chọn mã 1 “Có” nếu có từ 50% số thành viên trong hộ sử dụng màn (mùng) để ngủ.

Nếu hộ sử dụng túi/bao ngủ không được tính là sử dụng màn để ngủ và ĐTV tích chọn mã 2 “Không” cho Câu 102.

Câu 103: Hộ ông/bà có nuôi/nhốt gia súc/gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh (trong vòng bán kính 5m) ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở không?

Nuôi nhốt trâu, bò, và các loại gia súc/gia cầm khác dưới gầm sàn hoặc sát cạnh nhà (trong vòng bán kính 5m) là tập quán phổ biến từ xa xưa ở một số dân tộc.

Câu hỏi này nhằm xác định hộ dân tộc được phỏng vấn còn giữ thói quen nuôi nhốt gia súc, gia cầm gần nơi ở hay không (trong vòng bán kính 5m). Đây là một tiêu chí để đánh giá điều kiện sống của đồng bào dân tộc.

Câu 104: Tại thời điểm ngày 01/07/2024, hộ ông/bà có nuôi các loại gia súc sau đây không? Nếu có: Số lượng mỗi loại gia súc của hộ ông/bà là bao nhiêu?

Câu hỏi này nhằm xác định số lượng mỗi loại gia súc mà hộ đang nuôi tại thời điểm 01/07/2024.

ĐTV hỏi và đọc lần lượt tên 8 loại gia súc để xác định xem hộ có nuôi bất kỳ loại gia súc nào trong các loại trên không. Trường hợp hộ không nuôi bất kỳ loại gia súc nào, ĐTV chọn mã 2 “Không”, để chuyển sang câu hỏi 105.

Trường hợp hộ có nuôi bất kỳ gia súc nào, ĐTV chọn mã 1 “CÓ” và hỏi ĐTĐT lần lượt về số lượng (con) từng loại gia súc được liệt kê trên phiếu điều tra và nhập số lượng tương ứng.

Số lượng gia súc bao gồm:

- Số lượng trâu, gồm: Các loại trâu giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả trâu mới sinh).

- Số lượng bò, gồm: Các loại bò giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả bò mới sinh).

- Số lượng lợn/heo, gồm: Các loại lợn/heo giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt và sinh sản (không bao gồm lợn/heo con chưa tách mẹ).

- Số lượng gia súc khác, gồm: Ngựa, dê, cừu, hươu, nai,...

Lưu ý:

Trường hợp hộ có nhập ít nhất 1 loại gia súc với số lượng (con) >0 , những loại gia súc mà hộ không nuôi tại thời điểm 01/7/2024 thì ĐTV nhập số 0, không được để trống.

Câu 105: Tính đến ngày 01/7/2024 tổng diện tích các loại đất sau đây của hộ ông/bà là bao nhiêu mét vuông?

(*) **Đất ở (hiện đang ở):** Đất ở là đất do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng, bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng thửa đất thuộc khu dân cư (ao, sân, vườn gắn liền với nhà), phù hợp với quy

hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng điểm dân cư, khu đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với đất ở, chỉ tính đất đang ở, không tính đất ở khác mà hộ đang cho thuê/mượn hoặc không sử dụng.

- Đối với các hộ ở chung cư quy ước tính diện tích đất ở bằng "0";

Lưu ý: Đất ở của các hộ sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993 và không có tranh chấp, mặc dù không có sổ đỏ nhưng vẫn được xác định là đất ở của hộ.

(*) Đất sản xuất: Là đất mà trên giấy chứng nhận ghi là mục đích sử dụng cho sản xuất. Loại đất này dùng để sản xuất kinh doanh nông nghiệp, phi nông nghiệp và không được xây dựng nhà ở khi chưa được cấp phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Đất sản xuất bao gồm:

- Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa, đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác;

- Đất trồng cây lâu năm;

- Đất rừng sản xuất;

- Đất rừng phòng hộ;

- Đất rừng đặc dụng;

- Đất nuôi trồng thủy sản;

- Đất làm muối;

- Đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ;

Lưu ý:

- Chỉ tính đất ở và đất sản xuất hợp pháp. Các loại đất do người dân tự khai hoang và không được công nhận sẽ không được tính là đất của hộ.

- Đất ở và đất sản xuất mà hộ đi thuê không được tính vào đất ở và đất sản xuất của hộ;

- Đối với hộ có đất sản xuất nhưng không sử dụng mà cho thuê/mượn/bỏ hoang trong cùng phạm vi tỉnh thì vẫn tính diện tích đó vào đất sản xuất của hộ.

- Đất mà được giao khoán: Đất rừng, đất nông nghiệp... vẫn được xác định là có đất sản xuất.

- Không được tính vào đất sản xuất của hộ với đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ). Vì các phần đất này được xác định là đất ở.

- Đất nông nghiệp chưa được giao/cấp giấy chứng nhận nhưng hộ đã sử dụng để sản xuất từ trước ngày 01/7/2004 và không có tranh chấp thì được xác định là đất sản xuất của hộ.

Câu 106: Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2024, hộ ông/bà có được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội không? Nếu có, số tiền được vay là bao nhiêu?

Ngân hàng Chính sách xã hội là tổ chức tín dụng thuộc Chính phủ Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 4 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Khác với ngân hàng thương mại, Ngân hàng Chính sách xã hội hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, được Chính phủ Việt Nam bảo đảm khả năng thanh toán; tỷ lệ dự trữ bắt buộc của ngân hàng là 0%; Ngân hàng không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cho vay không lấy lãi hoặc lãi suất thấp hơn lãi suất trên thị trường nhằm để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội.

Lưu ý:

- Chỉ chọn “Có” cho các trường hợp hộ được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội trong khoảng thời gian từ 01/01/2023 đến hết 30/6/2024. Không tính các nguồn vay ưu đãi từ các Ngân hàng Thương mại hoặc ngân hàng không phải là Ngân hàng Chính sách xã hội.

Nếu “CÓ”, ĐTV hỏi và nhập số tiền mà hộ đã được vay vốn. Đơn vị tính là triệu đồng.

- Trường hợp vốn vay của hộ đã được duyệt nhưng chưa nhận được tiền vay, ĐTV chọn mã 2 “Không”.

Câu 107: Hình thức vay vốn của ông/bà nhận được qua chuyển khoản hay tiền mặt?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với các hộ có được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội trong thời gian từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 30/6/2024 (Câu 106=1).

ĐTV hỏi và chọn mã tương ứng với hình thức nhận vốn vay của hộ.

Câu 108: Hộ ông/bà có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội trong năm 2025 không? Nếu có, số tiền muốn vay là bao nhiêu?

Câu hỏi nhằm xác định nhu cầu vay vốn của hộ từ Ngân hàng Chính sách xã hội trong năm 2025. Nếu câu trả lời là “Có”, ĐTV tích chọn mã 1, ĐTV hỏi tiếp và nhập số tiền mà hộ có nhu cầu vay vào ô trống, đơn vị tính là triệu đồng.

Câu 109: Mục đích vay vốn trong năm 2025 của hộ ông/bà là gì?

Mục đích vay vốn bao gồm: Vay cho tiêu dùng, đi học, chữa bệnh, sản xuất kinh doanh, trả nợ và khác.

ĐTV đọc lần lượt từng mục đích từ mục đích số 1 đến mục đích số 6 cho ĐTĐT nghe và chọn mã phù hợp.

Nếu câu trả lời là “Khác”, ĐTV cần ghi cụ thể mục đích vay vốn khác của hộ.

PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH VĂN HÓA - XÃ HỘI VÀ TIẾP CẬN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG CỦA HỘ

Câu 110: Trong hộ ông/bà, các thành viên nói chuyện chủ yếu với nhau bằng tiếng dân tộc nào?

Câu hỏi này thu thập thông tin về việc giữ gìn và lưu truyền tiếng nói riêng của từng dân tộc trong mỗi hộ.

ĐTV hỏi và ghi tên tiếng dân tộc mà các thành viên trong hộ dùng để nói chuyện với nhau nhiều nhất (chủ yếu) vào ô trống trả lời, và lựa chọn 01 mã số dân tộc tương ứng.

Câu 111: Hộ ông/bà có xem được Đài truyền hình trung ương/tỉnh không?

Để thu thập các thông tin về tình trạng tiếp cận các vấn đề văn hóa - xã hội và dịch vụ của hộ thì một trong những tiêu chí là tiếp cận với các chương trình truyền hình của trung ương hoặc của tỉnh. Đây là nguồn thông tin quan trọng giúp cho đồng bào DTTS hiểu hơn các chính sách của Đảng và của Nhà nước, của chính quyền địa phương, qua đó phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của gia đình và địa phương.

Các chương trình của Đài truyền hình Trung ương là VTV1, VTV2, VTV3, VTV5 (kênh truyền hình tiếng DTTS) và đài truyền hình của từng địa phương

Hộ có thể không có thiết bị để xem nhưng nếu xem nhờ nhà khác (anh, em, hàng xóm...) hoặc xem tại nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng của thôn/bản hoặc bất kỳ nơi đâu, dù xem không thường xuyên cũng vẫn được coi là “Có”.

Câu 112: Hộ ông/bà có nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam/Đài phát thanh tỉnh, huyện không?

Hướng dẫn, cách hỏi và ghi phiếu tương tự như Câu 111.

Lưu ý: Đài phát thanh cấp huyện gồm cả hệ thống truyền thanh cấp xã, phường, thị trấn.... Do vậy, trường hợp hộ nghe qua loa phát thanh của xã phường, loa phát thanh của thôn/bản... vẫn được coi là “Có”.

Câu 113: Khoảng cách từ nhà ông/bà đến [...] gần nhất là bao xa?

Khoảng cách từ nhà của hộ tới từng điểm gần nhất là độ dài quãng đường gần/ngắn nhất mà hộ có thể di chuyển tới bằng các phương tiện giao thông như xe máy, xe đạp, ô tô hoặc đi bộ.

ĐTV đọc các mã trả lời để hộ trả lời và nhập khoảng cách đến các điểm gần nhất theo số Km.

- Trường hợp khoảng cách từ nhà đến các điểm trung tâm là dưới 0,5 km, quy ước ghi 0 km. Tương tự 1,4 km được làm tròn thành 1 km.

- Trường hợp khoảng cách từ nhà đến các điểm trung tâm là $\geq 0,5$ km và < 1 km, quy ước ghi 1 km; Tương tự nếu là 1,6 km được làm tròn thành 2 km.

Câu 114: Hộ ông/bà có làm các nghề hoặc sản xuất kinh doanh sau đây không?

ĐTV đọc lần lượt từng phương án trả lời để ĐTĐT xác định hộ có làm hoặc có ai trong hộ làm các nghề hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh đó không và hỏi các thông tin tương ứng theo từng phương án trả lời.

1. Hộ làm dịch vụ du lịch: Là những hộ cung cấp các dịch vụ về lữ hành, vận chuyển, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, thông tin, hướng dẫn và những dịch vụ khác nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Do một số nghề dịch vụ du lịch được làm theo mùa (một khoảng thời gian nhất định trong năm). ĐTV cần hỏi và nhập số tháng làm việc bình quân trong khoảng thời gian 1 năm trước thời điểm điều tra nếu câu trả lời của hộ là “Có”.

Hộ làm nghề dịch vụ du lịch được hiểu là hình thức hộ hoặc bất kỳ thành viên nào trong hộ đứng ra tổ chức và điều hành trong lĩnh vực dịch vụ du lịch như dịch vụ cho thuê xe đạp, chụp ảnh, ăn uống....

Không tính là “Có” nếu trường hợp thành viên hộ làm cho các công ty du lịch, hộ khác.

Với các hộ có làm dịch vụ du lịch, ĐTV hỏi về số tháng hộ làm trong năm.

2. Hộ làm nghề thủ công truyền thống

Hộ làm nghề thủ công truyền thống: Là những hộ tổ chức sản xuất hoặc tham gia sản xuất các mặt hàng thủ công truyền thống.

Các sản phẩm thủ công truyền thống của đồng bào các DTTS thường ghi đậm dấu ấn văn hóa đặc trưng của dân tộc đó. Một số nghề thủ công truyền thống phổ biến: may mặc, mây tre đan, gốm sứ, điêu khắc gỗ, thêu ren, sơn mài, dệt thủ công, kim khí... Nhiều hộ DTTS vẫn làm nghề thủ công truyền thống để tạo thu nhập, đồng thời bảo tồn được giá trị văn hóa, truyền thống của dân tộc mình.

Được tính là làm nghề thủ công truyền thống nếu sản phẩm làm ra của hộ được trao đổi trên thị trường.

Một số nghề thủ công truyền thống chỉ làm theo mùa vụ. Nghĩa là đến thời điểm 1/7/2024 có thể hộ tạm ngừng hoạt động làm nghề (nghỉ mùa vụ) và chắc chắn sẽ quay lại thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh đó vào mùa vụ tiếp theo, được xác định là có làm nghề thủ công truyền thống.

ĐTV hỏi và nhập về số thành viên hộ làm nghề thủ công nếu hộ được xác định có làm nghề thủ công truyền thống.

3. Hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, gồm:

- Hộ sản xuất nông nghiệp: Hộ trồng trọt và chăn nuôi trong lĩnh vực nông nghiệp được xác định là hộ sản xuất kinh doanh khi các sản phẩm của hộ chủ yếu sản xuất ra với mục đích để bán.

- Hộ sản xuất lâm nghiệp, thủy sản: Là hộ tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp/thủy sản như trồng rừng, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản...

Lưu ý:

Hộ nhận giao khoán chăm sóc rừng **không** xác định là hộ sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Các hộ chỉ kinh doanh, buôn bán các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; kinh doanh dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp **không** được xác định là hộ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, mà được xác định vào mã 4 “Hộ sản xuất kinh doanh khác”.

4. Hộ sản xuất kinh doanh khác: bao gồm hộ thực hiện sản xuất kinh doanh trong: công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, vận tải và các hộ dịch vụ khác;

Không tính là hộ sản xuất kinh doanh đối với các hộ nhận gia công hàng hóa, hộ sản xuất sản phẩm chủ yếu cho gia đình sử dụng.

Một số hộ sản xuất kinh doanh theo mùa vụ, nghĩa là đến thời điểm 01/7/2024 có thể hộ tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh (nghỉ mùa vụ) và chắc chắn sẽ quay lại thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh đó vào mùa vụ tiếp theo, ĐTV vẫn xác định là hộ sản xuất kinh doanh.

Tên và Số điện thoại của hộ sau khi hoàn thiện Câu 114.

Để liên hệ lại hộ trong trường hợp cần hỏi lại một số thông tin của phiếu điều tra, ĐTV hỏi và ghi lại tên và số điện thoại liên lạc của hộ/chủ hộ (hoặc người lớn am hiểu về các thành viên trong hộ).

Lưu ý: Với số điện thoại cố định của hộ, ĐTV cần ghi cả mã vùng.

Kết thúc phỏng vấn:

ĐTV cần kiểm tra lại toàn bộ thông tin phiếu điều tra, bao gồm thông tin của từng thành viên hộ để đảm bảo các câu trả lời đã được ghi một cách đầy đủ, phù hợp và chính xác. Nếu có các thông tin còn thiếu (do thành viên hộ đi vắng) ĐTV cần hẹn hộ thời gian quay lại hoặc gọi điện thoại trực tiếp cho ĐTĐT để bổ sung thông tin.

Trước khi rời hộ để phỏng vấn hộ tiếp theo, ĐTV nói lời cảm ơn chủ hộ và các thành viên hộ đã cộng tác, giúp đỡ mình hoàn thành nhiệm vụ.

B

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI

PHẦN 1: YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

I. Các loại thiết bị di động sử dụng trong điều tra

Điều tra DTTS năm 2024 sử dụng hình thức thu thập thông tin bằng phiếu điện tử hay còn gọi là CAPI. ĐTV cần cài đặt phần mềm thu thập thông tin vào thiết bị di động để thực hiện thu thập thông tin do hộ cung cấp và truyền gửi thông tin về cơ sở dữ liệu Điều tra DTTS năm 2024 theo yêu cầu.

Để thu thập thông tin, ĐTV sử dụng thiết bị CAPI trên hệ điều hành Android hoặc IOS.

Các thiết bị di động sử dụng bao gồm:

- Máy tính bảng;
- Điện thoại thông minh.

Để đảm bảo cho công tác thu thập thông tin tại địa bàn, các thiết bị di động sử dụng trong Điều tra DTTS năm 2024 phải đáp ứng cấu hình được quy định tại Phần I, mục II.

II. Yêu cầu cấu hình của thiết bị di động

	Thiết bị di động
Hệ điều hành	Android từ 7.0 trở lên; IOS từ 13
Màn hình	>= 5.5 inch
Bộ nhớ trong	>= 2 GB
Bộ nhớ Ram	>= 2GB
Kết nối	Có GPS, 3G/4G, wifi

PHẦN 2: HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT PHẦN MỀM ĐIỀU TRA

I. Tìm phần mềm trên thiết bị di động

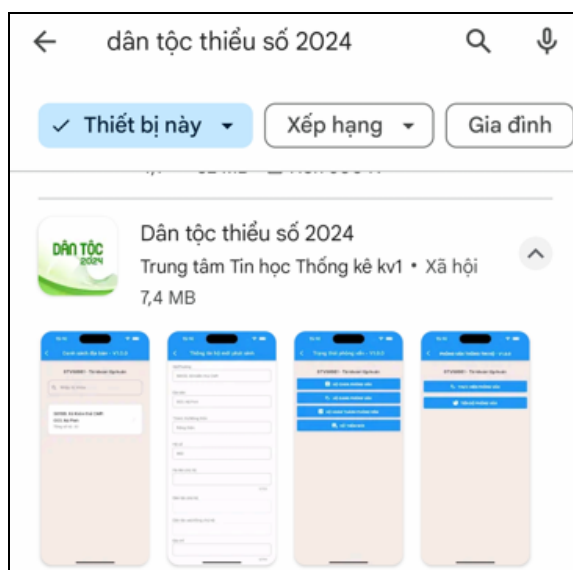
- Nếu ĐTV sử dụng thiết bị IOS vào links sau để tải phần mềm:

<https://apps.apple.com/app/dân-tộc-thiếu-số-2024/id6498626962>

hoặc vào quét mã sau để mở links tải phần mềm:



- Nếu ĐTV sử dụng thiết bị ANDROID thì vào CHPLAY -> Nhập từ khóa tìm kiếm “**Dân tộc thiểu số 2024**” để tìm kiếm phần mềm điều tra.

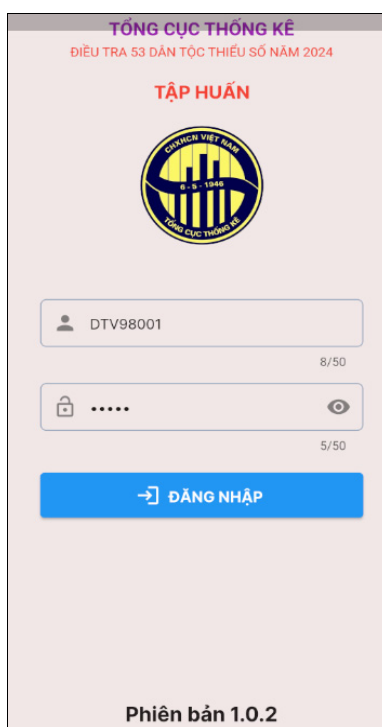


II. Thực hiện cài đặt

Sau khi tìm được bộ cài, ĐTV bấm vào phần mềm đó trong danh sách tìm thấy. Sau đó bấm nút “**Cài đặt**” hoặc “**Install**” để cài đặt phần mềm lên thiết bị di động.

Sau khi kết thúc cài đặt, người sử dụng nhập tài khoản và mật khẩu được cấp để đăng nhập vào hệ thống.

Trong quá trình cài đặt, phần mềm sẽ hỏi quyền truy cập vị trí, truy cập ảnh. ĐTV cần bấm nút **Chấp nhận**. Sau khi cài đặt thành công thì phần mềm có giao diện đăng nhập như sau:



Lưu ý:

- Người sử dụng cần kiểm tra kết nối mạng Internet trước khi đăng nhập vào phần mềm để đảm bảo lấy đầy đủ dữ liệu từ máy chủ (server) về thiết bị di động.

- Để phục vụ công tác tập huấn của Trung ương và các tỉnh/thành phố. Hiện nay phần mềm CAPI có trên CHPlay và IOS chỉ được sử dụng cho tập huấn. Do đó, trước khi các ĐTV tiến hành đi điều tra chính thức vào ngày 01/7/2024 thì phải thực hiện **gỡ bỏ phần mềm “điều tra dân tộc thiểu số 2024”** trên thiết bị CAPI, sau đó thực hiện **cài đặt phiên bản chính thức**. Trên màn hình đăng nhập phần mềm có ghi “TẬP HUẤN” là phần mềm dành cho tập huấn. Khi chính thức sẽ không có chữ “TẬP HUẤN”.

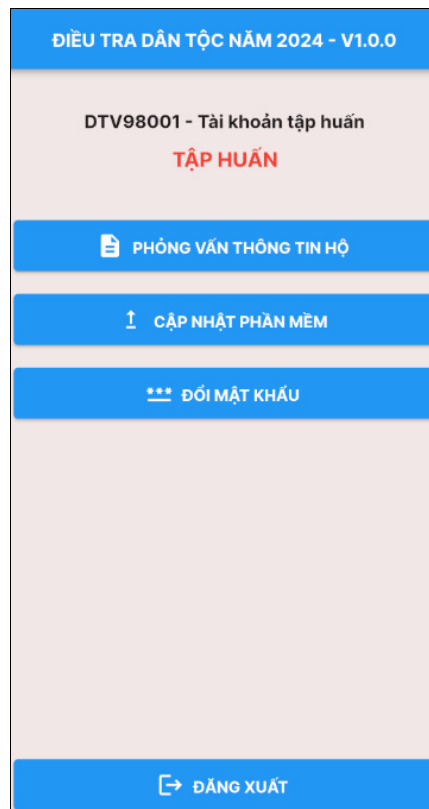
PHẦN 3: HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. Đăng nhập

Lần đầu đăng nhập vào phần mềm “*Dân tộc thiểu số 2024*” trên thiết bị di động thì bắt buộc thiết bị di động phải có kết nối Internet.

ĐTV phải nhập tên đăng nhập và mật khẩu đã được cấp rồi nhấn nút “**Đăng nhập**”, giao diện màn hình như sau:

Sau khi đăng nhập thành công, phần mềm chuyển đến giao diện màn hình như sau:



- Để thực hiện phỏng vấn thông tin hộ thì ĐTV nhấn vào chức năng “Phòng vấn thông tin hộ”;

- Để cập nhật phiên bản mới của phần mềm ĐTV nhấn vào chức năng “Cập nhật phần mềm”.

II. Các chức năng chính của phần mềm

1. Thực hiện phỏng vấn

ĐTV vào chức năng “**Phòng vấn thông tin hộ**” màn hình phần mềm sẽ chuyển sang chức năng hiển thị các danh sách địa bàn của ĐTV được phân công.



ĐTV lựa chọn địa bàn để phỏng vấn và nhấn chọn địa bàn cần phỏng vấn thì màn hình phần mềm sẽ tiếp tục đưa đến giao diện màn hình trạng thái phỏng vấn như sau:



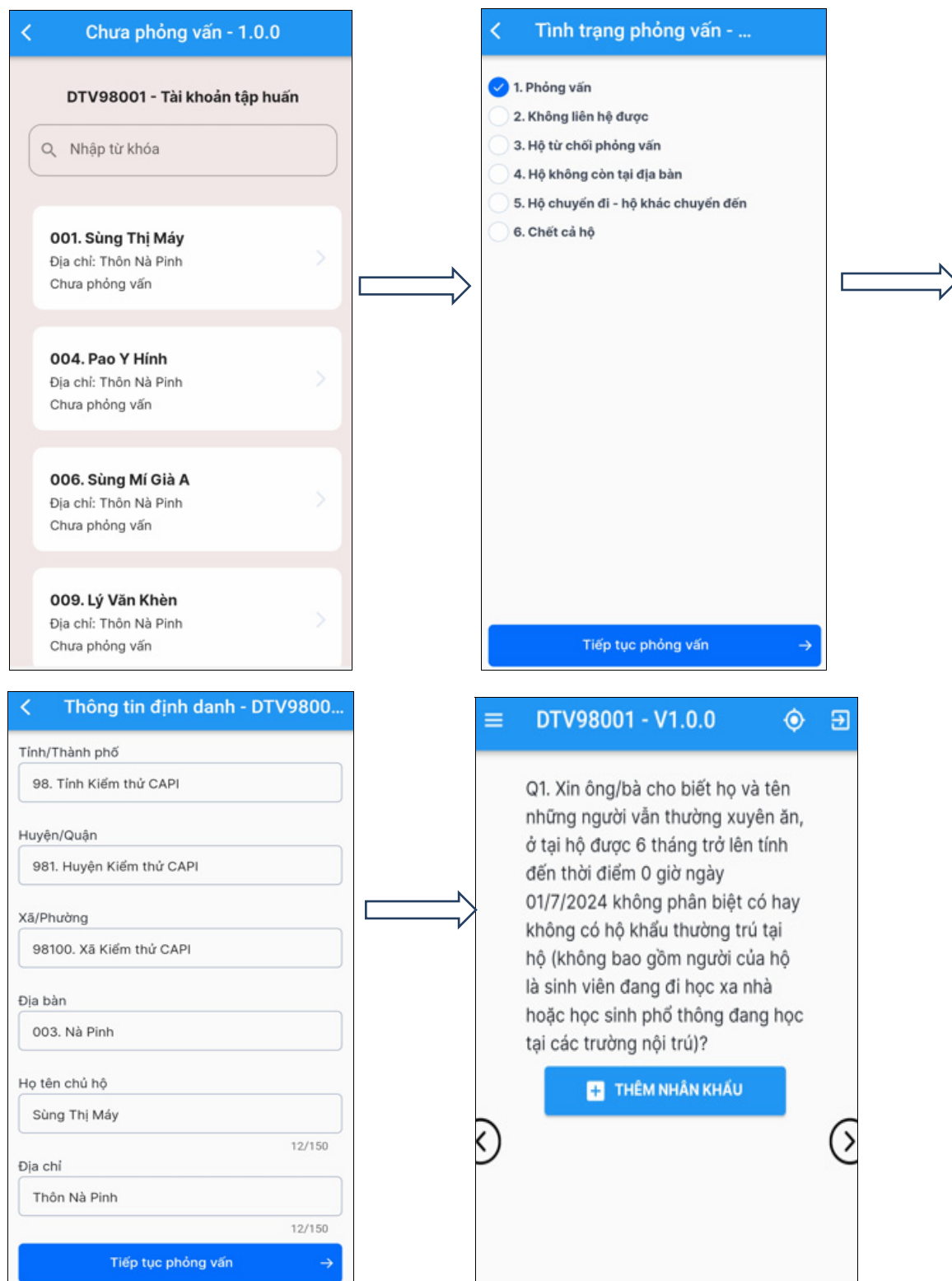
- “Hộ chưa phỏng vấn”: Chức năng này bao gồm các Hộ được phân công cho ĐTV chưa thực hiện phỏng vấn.

- “Hộ đang phỏng vấn”: Chức năng này bao gồm các Hộ đang thực hiện phỏng vấn dở dang chưa hoàn thành.

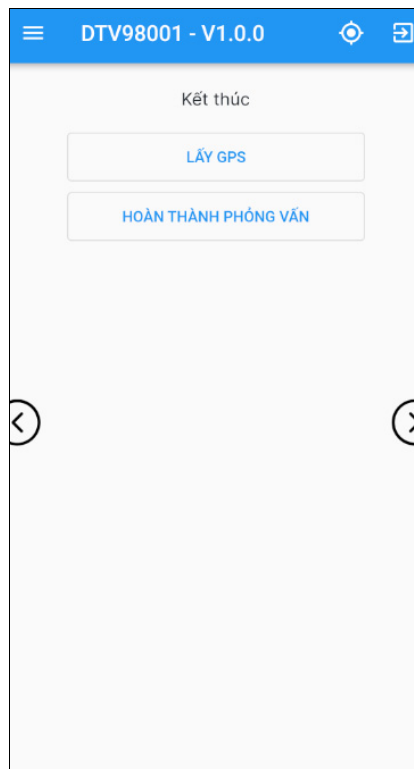
- “Hộ hoàn thành phỏng vấn”: Chức năng này bao gồm toàn bộ các Hộ đã hoàn thành phỏng vấn và các Hộ đã đồng bộ về máy chủ (server) của Tổng cục Thống kê.

- “Hộ thêm mới”: Chức năng được sử dụng để bổ sung Hộ mới trong quá trình ĐTV đi điều tra tại địa bàn cần bổ sung Hộ mới thì vào chức năng này để bổ sung thông tin hộ. Sau đó quay lại chức năng “Hộ chưa phỏng vấn” để thực hiện tiếp các bước như các Hộ được phân công trước đó.

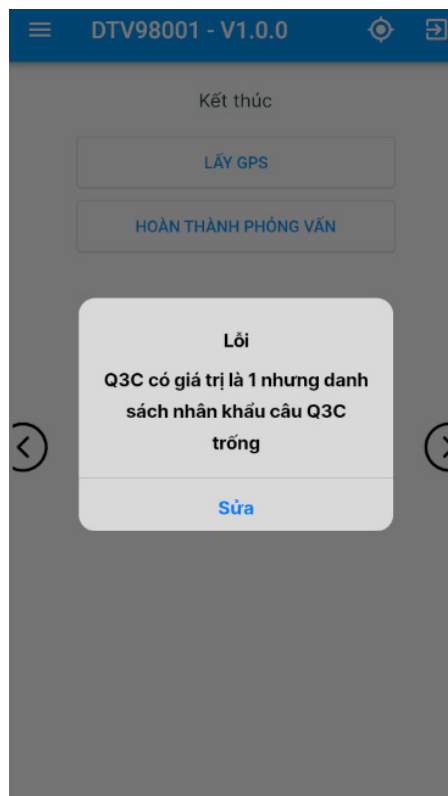
- Nhấn vào “**Hộ chưa phỏng vấn**” chọn hộ để bắt đầu phỏng vấn và đi lần lượt các câu hỏi cho đến hết phiếu điều tra, sau đây là một số giao diện của màn hình phỏng vấn.



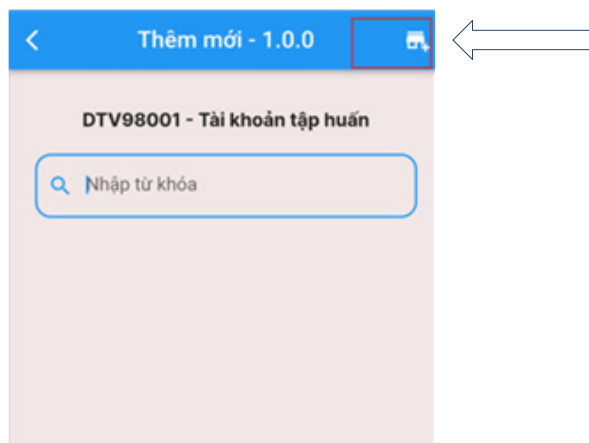
Kết thúc phỏng vấn hộ điều tra ĐTV cần **“Lấy GPS”** tại hộ phỏng vấn, tiếp theo nhấn nút **“Hoàn thành phỏng vấn”** để kết thúc hộ phỏng vấn chuyển sang hộ phỏng vấn tiếp theo. Giao diện màn hình như sau:



Trong trường hợp khi nhấn nút “**Hoàn thành phỏng vấn**” nếu phiếu phỏng vấn không còn lỗi logic nào thì hệ phỏng vấn sẽ hoàn thành được. Ngược lại, nếu còn lỗi logic phải sửa thì phần mềm sẽ đưa ra thông báo lỗi ở các câu và khi đó ĐTV phải quay lại câu thông báo lỗi đó để sửa lại cho đúng thì mới hoàn thành phỏng vấn hộ đó được. Giao diện màn hình như sau:



- Nhấn vào “**Hộ thêm mới**” phần mềm sẽ mở ra màn hình như sau:



ĐTV nhấn vào nút bên phải màn hình biểu tượng được khoanh màu đỏ. Phần mềm sẽ chuyển sang màn hình kê khai các thông tin định danh của Hộ mới cần thêm vào trên địa bàn. ĐTV thực hiện kê khai hết các thông tin của các ô trên màn hình xong thì nhấn vào nút “**Lưu thông tin**”. Giao diện màn hình như sau:

2. Đồng bộ dữ liệu phỏng vấn

ĐTV dùng chức năng này để truyền dữ liệu từ thiết bị của ĐTV về máy chủ.

ĐTV sử dụng chức năng này để đồng bộ dữ liệu điều tra từ thiết bị di động lên trên hệ thống. Để dùng được chức năng này thì trên thiết bị di động bắt buộc phải có kết nối Internet. Để quá trình đồng bộ nhanh và an toàn khuyến cáo ĐTV nên chọn vị trí có tốc độ Internet cao (Không nên ở vị trí internet chậm chèn) vì sẽ dẫn đến hiện tượng trong quá trình truyền dữ liệu kết nối Internet bị ngắt giữa chừng, dữ liệu truyền tải không đầy đủ.

Đồng bộ dữ liệu phỏng vấn

- Được phép gửi tệp dữ liệu: CÓ

- Cần thực hiện đồng bộ: 0 (Hộ)

THỰC HIỆN

3. Tiến độ phỏng vấn

ĐTV dùng chức năng này để xem tiến độ công việc của mình đến thời điểm hiện tại. Giao diện màn hình như sau:

TIẾN ĐỘ PHỎNG VẤN	
Nà Pỉnh	
Số hộ được phân công	30
Số hộ chưa phỏng vấn	29
Số hộ đang phỏng vấn	1
Số hộ hoàn thành phỏng vấn	0
Số hộ chuyển đi	0
Số hộ chuyển đi - chuyển đến	0
Số hộ chết cả hộ	0
Số hộ có trên máy chủ	0
Nà Cuống II	
Số hộ được phân công	30
Số hộ chưa phỏng vấn	18
Số hộ đang phỏng vấn	0
Số hộ hoàn thành phỏng vấn	12
Số hộ chuyển đi	0
Số hộ chuyển đi - chuyển đến	0
Số hộ chết cả hộ	0
Số hộ có trên máy chủ	0
Phiêng Tòng	
Số hộ được phân công	30
Số hộ chưa phỏng vấn	15
Số hộ đang phỏng vấn	0
Số hộ hoàn thành phỏng vấn	15
Số hộ chuyển đi	0

4. Lấy danh sách phân công

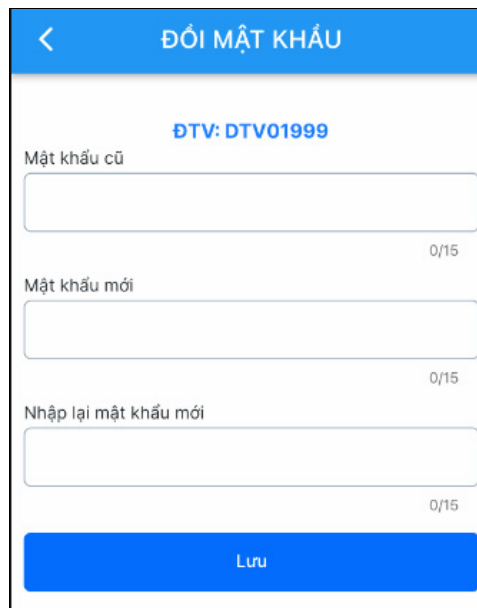
Khi ĐTV dùng chức năng này thì thiết bị di động phải có kết nối Internet. Dùng trong trường hợp trên web điều hành có thay đổi phân công cho ĐTV, thay đổi các bảng danh mục thì thực hiện lấy lại các bảng dữ liệu này từ hệ thống về thiết bị di động.

5. Cập nhật phần mềm

ĐTV sử dụng chức năng này để cập nhật phiên bản mới nhất của ứng dụng (nếu có).

6. Đổi mật khẩu

Sau khi đăng nhập lần đầu tiên, ĐTV nên đổi mật khẩu được cấp để đảm bảo an toàn cho dữ liệu của mình không bị người khác sửa đổi hoặc xóa. ĐTV dùng chức năng này để đổi mật khẩu của mình, giao diện như sau:



Để thực hiện đổi mật khẩu, ĐTV:



- + Nhập mật khẩu cũ
- + Nhập mật khẩu mới
- + Nhập lại mật khẩu mới
- + Nhấn nút “**Lưu**” để thực hiện đổi mật khẩu của ĐTV.

7. Đăng xuất


ĐTV sử dụng chức năng này khi muốn thoát khỏi phần mềm. Chức năng này sẽ bảo vệ thông tin của ĐTV cũng như dữ liệu thu thập được. Tránh cho người khác sử dụng thông tin đã đăng nhập của ĐTV.

III. Một số chức năng khác


1. Phím di chuyển

Phím di chuyển nằm ở giữa 2 góc bên trái và bên phải của màn hình, có chức năng di chuyển sang màn hình câu hỏi tiếp theo hoặc quay lại thao tác trước đó. Nút  hoặc nút < có ý nghĩa là “**Quay lại**” và nút  có ý nghĩa là “**Tiếp tục**” hoặc “**Đồng ý**”.

2. Lấy định vị GPS

GPS sẽ được lấy tự động sau khi phỏng vấn xong thông tin của hộ. Tuy nhiên, bất cứ khi nào trong quá trình thu thập thông tin, ĐTV cần lấy GPS thì đều có thể bấm vào  ở góc trên bên phải màn hình phỏng vấn -> nhấn nút “**Lấy GPS**” để lấy định vị của hộ. Phần mềm sẽ kiểm tra xem thiết bị di động đã bật định vị chưa? Nếu

chưa bật định vị thì phần mềm sẽ chuyển tới chức năng để ĐTV bật định vị trên thiết bị di động của mình bằng cách tự động vào phần cài đặt định vị để ĐTV chọn. Sau khi bật định vị, ĐTV phải chờ một khoảng thời gian **5 giây** để thiết bị khởi động chức năng, sau đó bấm lại nút GPS để lấy định vị. Nếu thành công thì phần mềm sẽ hiển thị tọa độ.




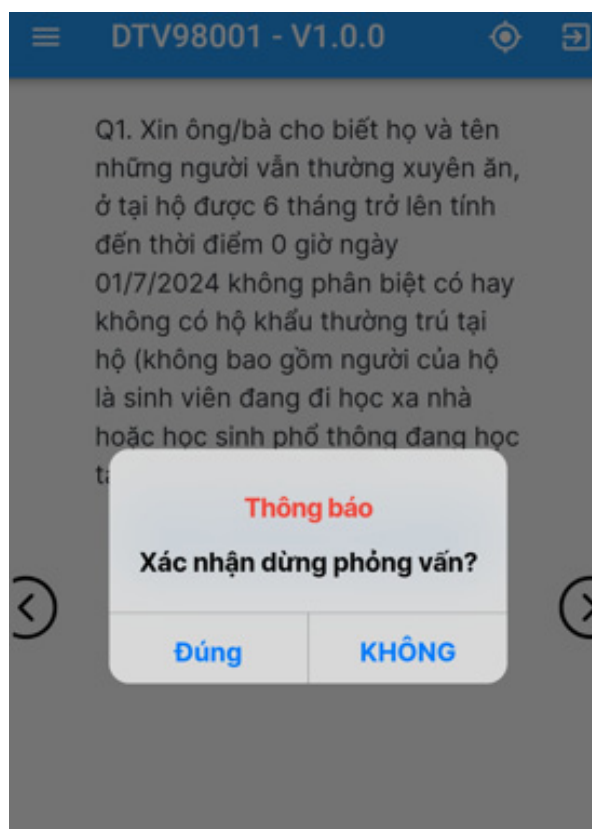
Kinh độ: 105.8086657

Vĩ độ: 21.0235597

Đóng

3. Dừng phỏng vấn

Trong quá trình đang phỏng vấn Hộ, nhưng chủ hộ lại có việc đột xuất không thể tiếp tục trả lời phỏng vấn được nữa. Thì khi đó ĐTV phải thoát khỏi Hộ này để chuyển sang Hộ khác để điều tra. Khi đó, ĐTV cần nhấn vào nút có biểu tượng  ở góc trên cùng bên phải màn hình phỏng vấn. Sau khi nhấn vào nút này thì phần mềm đưa ra màn hình thông báo hỏi.



DTV98001 - V1.0.0

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ được 6 tháng trở lên tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại trường)


Thông báo

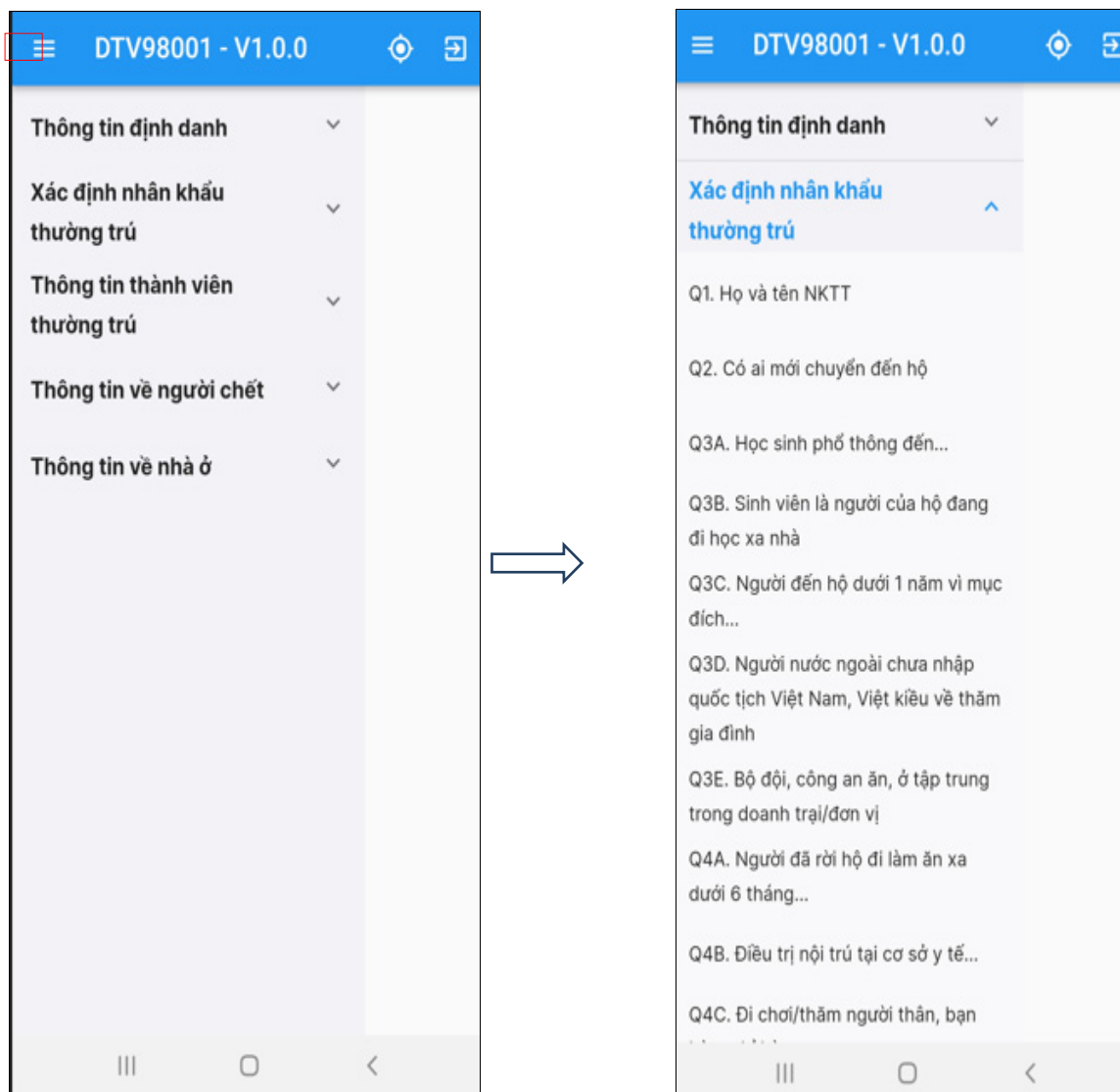
Xác nhận dừng phỏng vấn?

Đúng KHÔNG

Nếu ĐTV xác nhận “Đúng” thì phần mềm sẽ quay sang màn hình “Trạng thái phỏng vấn” để ĐTV thực hiện phỏng vấn các hộ khác.

4. Menu câu hỏi phỏng vấn

Chức năng “**Menu câu hỏi phỏng vấn**” có tác dụng giúp ĐTV di chuyển nhanh đến bất kỳ câu hỏi nào đã phỏng vấn của phiếu hỏi (Nếu câu hỏi bị bỏ qua do bước nhảy hoặc chưa được trả lời sẽ không di chuyển đến được). Để hiển thị menu câu hỏi phỏng vấn, ĐTV chọn biểu tượng  ở góc trên bên trái màn hình.



PHỤ LỤC

Phụ lục I: DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	Kinh	Kinh (Việt)	Trên cả nước.
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tồng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
04	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xia Phổng**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu,...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khor Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh,...
06	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi Bi, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...
07	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phán Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lòi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nồng**...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo (Na Miể), Mán Trắng, Miếu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
09	Dao	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Dìu*, Miên*, Kiềm*, Miền*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kìm Miền**, Kìm Mùn** ...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrưng (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur**...	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyến**, Sán Ngải**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
12	Ê Đê	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih, ...	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hoà,...
13	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y Lãng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
14	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lãng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...
15	Sán Chay	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hòn Bạ, Sán Chỉ* (còn gọi là Sơn tử* và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...
16	Cơ Ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Rìng...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
17	Chăm	Chàm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
18	Sán Dìu	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk ...
19	Hrê	ChămRê, Mọi Chom, Kẹ*, Lũy*, Thượng Ba To**, Mọi Lũy**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...
20	Mnông	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, ĐìPri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...
21	Raglay	Ra Clây*, Rai, La Oang, Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
22	Xtiêng	Xa Điêng, Xa Chiêng**, Bù Lo**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng,...
23	Bru Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên - Huế,...
24	Thổ (4)	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng (5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,...
25	Giáy	Nhắng, Dảng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giảng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...
26	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*(7)...	Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
27	Gié Triêng	Đgiéh*, Ta Riêng*, Ve (Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang (7), La Ve, Bnoong (Mnoong)**, Cà Tang*...	Kon Tum, Quảng Nam,...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	Khơ mú	Xá Cầu, Khạ Klầu**, Măng Cầu**, Mứn Xen, Pu thênh, Tênh, Tày Hay, Kmụ**, Kưm Mụ**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uốt**...	Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị,...
32	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận,...
33	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dăng*, Xá Hóc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brền**, Kháng Dăng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...
34	Xinh Mun	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghệt**...	Sơn La, Điện Biên,...
35	Hà Nhì	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
36	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
37	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nọi (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk,...
38	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thỏ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
39	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlao (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Tấu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uổng**, Bủ Hả**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phở*, Vaxơ, Cản Thín**, Phù Lá Đen**, Phù Lá Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...
41	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sủ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...
42	Lự	Lừ, Nhuôn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...
43	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mản Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mản**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
44	Chứt	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Củi*, Tắc Củi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liềng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niềng O**, Xá Bá O**, Mảng Gúg**, Mảng Lệ**...	Lai Châu, Điện Biên,...
46	Pà Thẻn	Pà Hưng, Tông*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
47	Cơ Lao	Tông*, Tú Đư**, Ho Ki**, Voà Đề**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
48	Cống	Xám Khổng, Máng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
49	Bố Y	Chùng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Dìn*...	Lào Cai,...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pẻ...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	Pu Páo	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	Brâu	Brao	Kon Tum,...
53	Ơ Đu	Tày Hạt, I Đu**	Nghệ An...
54	Rơ Măm		Kon Tum,...
55	Người nước ngoài		TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh,...

Nguồn:

- Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) - (nguồn chính).
- Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (nguồn bổ sung).

Chú thích:

- Là tên người Thái chỉ người Mường.
- Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.
- Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ Ho, nay đã tự báo là người Cơ Ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gần với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.
- Thỏ đây là tên tự gọi, khác với tên Thỏ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Kơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Xá Lá Vàng: Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.
- Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.
- Ca-tang: Tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

* Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam...";

** Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam,...".

Phụ lục II: DANH MỤC TÔN GIÁO

Khái niệm: Tổ chức tôn giáo là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của một tôn giáo được tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận nhằm thực hiện các hoạt động tôn giáo.

Danh mục các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động như sau (tính đến ngày 01/11/2018).

(42 tổ chức thuộc 16 tôn giáo được công nhận và cấp đăng ký hoạt động)

Mã số	Tôn giáo	Tổ chức tôn giáo
1	Phật giáo	Giáo hội Phật giáo Việt Nam
2	Công giáo	Giáo hội Công giáo Việt Nam
3	Tin lành	1. Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc)
		2. Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam)
		3. Hội truyền giáo Cơ đốc Việt Nam
		4. Hội thánh Mennonite Việt Nam
		5. Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam
		6. Hội thánh Tin lành Trưởng lão Việt Nam
		7. Tổng Hội Báp tit Việt Nam
		8. Giáo hội Báp tit Việt Nam
		9. Hội thánh Phúc Âm Ngũ tuần Việt Nam (Cấp đăng ký hoạt động)
		10. Hội thánh Phúc âm Toàn vẹn Việt Nam (Cấp đăng ký hoạt động)
4	Cao Đài	1. Hội thánh Cao Đài Tây Ninh
		2. Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên
		3. Hội thánh Cao Đài Chơn lý
		4. Hội thánh Cao Đài Minh Chơn đạo
		5. Hội thánh Cao Đài Ban Chính đạo
		6. Hội thánh Cao Đài Cầu kho Tam quan
		7. Hội thánh truyền giáo Cao Đài
		8. Hội thánh Cao Đài Việt Nam Bình Đức
		9. Hội thánh Cao Đài Bạch y liên hoàn Chơn lý

Mã số	Tôn giáo	Tổ chức tôn giáo
		10. Hội thánh Cao Đài Chiếu Minh Long Châu
		11. Pháp môn Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh vô vi
5	Phật giáo Hòa Hảo	Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo
6	Hồi giáo	1. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo TP. Hồ Chí Minh
		2. Ban Quản trị thánh đường Al noor Hà Nội
		3. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo tỉnh An Giang
		4. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo tỉnh Tây Ninh
		5. Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Ninh Thuận
		6. Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Bình Thuận
		7. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo tỉnh Ninh Thuận
7	Tôn giáo Baha'i	Cộng đồng Tôn giáo Baha'i Việt Nam
8	Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam	Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam
9	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa
10	Bửu Sơn Kỳ hương	Bửu Sơn Kỳ hương
11	Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo	Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo
12	Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu
13	Chăm Bà la môn	1. Hội đồng chức sắc Chăm Bà la môn tỉnh Ninh Thuận
		2. Hội đồng chức sắc Chăm Bà la môn tỉnh Bình Thuận
14	Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)	Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)
15	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon (Cấp đăng ký hoạt động)	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon
16	Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam

Phụ lục III: BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ NĂM DƯƠNG LỊCH

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý (Chuột)	1984 1924		1996 1936		2008 1948		2020 1960		1972 1912	
Sửu (Trâu)		1985 1925		1997 1937		2009 1949		2021 1961		1973 1913
Dần (Hổ)	1974 1914		1986 1926		1998 1938		2010 1950		2022 1962	
Mão (Mèo)		1975 1915		1987 1927		1999 1939		2011 1951		2023 1963
Thìn (Rồng)	2024 1964		1976 1916		1988 1928		2000 1940		2012 1952	
Tỵ (Rắn)		1965 1905		1977 1917		1989 1929		2001 1941		2013 1953
Ngọ (Ngựa)	2014 1954		1966 1906		1978 1918		1990 1930		2002 1942	
Mùi (Dê)		2015 1955		1967 1907		1979 1919		1991 1931		2003 1943
Thân (Khỉ)	2004 1944		2016 1956		1968 1908		1980 1920		1992 1932	
Dậu (Gà)		2005 1945		2017 1957		1969 1909		1981 1921		1993 1933
Tuất (Chó)	1994 1934		2006 1946		2018 1958		1970 1910		1982 1922	
Hợi (Lợn)		1995 1935		2007 1947		2019 1959		1971 1911		1983 1923

Phụ lục IV: BẢNG CHUYỂN ĐỔI TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ PHỔ THÔNG

Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi		CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG								Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay
		Hệ thống thời Pháp thuộc	Từ năm 1945 đến 1954			Hệ thống bổ túc văn hoá	Hệ thống giáo dục Miền Bắc			
			Vùng tự do		Vùng tạm chiếm		Trước 1981	Từ Quảng Bình trở ra		
Cấp	Lớp		1945-1950	1950-1954			1981	1981-1986	1986-1989	
Tiểu học	1	Lớp 5 đồng ấu (Cours enfantin)			Lớp năm tiểu học		Vỡ lòng	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông
	2	Lớp 4 (Cours préparatoire)	Lớp tư	Lớp 1	Lớp tư tiểu học	Lớp 1 BTVH	Lớp 1 PT	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông
	3	Lớp 3 (Cours elementaire) Đầu sơ học yếu lược	Lớp ba	Lớp 2	Lớp ba tiểu học	Lớp 2 BTVH	Lớp 2 PT	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông
	4	Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen 1) Lớp nhì năm thứ hai (Moyen 2)	Lớp nhì	Lớp 3	Lớp nhì tiểu học	Lớp 3 BTVH	Lớp 3 PT	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông
	5	Lớp nhất (Supérieur) Đầu tiểu học (Certificat)	Lớp nhất	Lớp 4	Lớp nhất tiểu học	Lớp 4 BTVH	Lớp 4 PT	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông
Trung học cơ sở	6	Đệ nhất niên trung học (Première année)	Đệ nhất niên		Đệ thất trung học	Lớp 5 BTVH			Lớp 6 phổ thông	Lớp 6 phổ thông
	7	Đệ nhị niên trung học (Deuxième année)	Đệ nhị niên	Lớp 5	Đệ lục trung học	Lớp 6 BTVH	Lớp 5 PT	Lớp 6 phổ thông	Lớp 7 phổ thông	Lớp 7 phổ thông
	8	Đệ tam niên trung học (Troisième année)	Đệ tam niên	Lớp 6	Đệ ngũ trung học	Lớp 7 BTVH	Lớp 6 PT			Lớp 8 phổ thông
	9	Đệ tứ niên trung học (Quatrième année Diplôme)	Đệ tứ niên	Lớp 7	Đệ tứ trung học	Lớp 7B BTVH	Lớp 7 PT	Lớp 7 phổ thông	Lớp 8 phổ thông	Lớp 9 phổ thông

Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi		CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG								Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay
		Hệ thống thời Pháp thuộc	Từ năm 1945 đến 1954		Hệ thống bổ túc văn hoá	Hệ thống giáo dục Miền Bắc				
			Vùng tự do			Vùng tạm chiếm	Trước 1981	Từ Quảng Bình trở ra		
Cấp	Lớp		1945-1950	1950-1954					1981	1981-1986
Trung học phổ thông	10	Đệ nhất niên	Đệ nhất niên chuyên khoa	Lớp 8	Đệ tam	Lớp 8 BTVH	Lớp 8 PT	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông
	11	Đệ nhị niên, tú tài phần thứ nhất (Baccalauréat première partie)	Đệ nhị niên chuyên khoa	Lớp 9	Đệ nhị Tú tài I	Lớp 9 BTVH Lớp 10A BTVH	Lớp 9 PT	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông
	12	Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần (Baccalauréat deuxième partie)	Đệ tam niên chuyên khoa		Đệ nhất Tú tài II	Lớp 10B BTVH	Lớp 10 PT	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông

Phụ lục V: DANH MỤC CÁC LOẠI GỖ

BẢNG PHÂN LOẠI TẠM THỜI CÁC LOẠI GỖ SỬ DỤNG THỐNG NHẤT TRONG CẢ NƯỚC

(Quyết định số 2198/CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977; Quyết định số 334-CNR ngày 10 tháng 5 năm 1988 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp về việc ban hành Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước)

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
	NHÓM I	
1	Bàng Lang cườm	
2	Cắm lai	
3	Cắm lai Bà Rịa	
4	Cắm lai Đồng Nai	
5	Cắm liên	Cà gòn
6	Cắm thị	
7	Dáng hương	
8	Dáng hương cắm-bốt	
9	Dáng hương mắt chim	
10	Dáng hương quả lớn	
11	Du sam	Ngô tùng
12	Du sam Cao Bằng	
13	Gỗ đỏ	Hồ bì, Cà te
14	Gụ	
15	Gụ mật	Gỗ mật
16	Gụ lau	Gỗ lau
17	Hoàng đàn	
18	Huệ mộc	
19	Huỳnh đường	
20	Hương tía	
21	Lát hoa	
22	Lát da đồng	
23	Lát chun	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
24	Lát xanh	
25	Lát lông	
26	Mạy lay	
27	Mun sừng	
28	Mun sọc	
29	Muồng đen	
30	Pơ mu	
31	Sa mu dầu	
32	Sơn huyết	
33	Sưa	
34	Thông ré	
35	Thông tre	
36	Trai (Nam Bộ)	
37	Trắc Nam Bộ	
38	Trắc đen	
39	Trắc cắm bốt	
40	Trầm hương	
41	Trắc vàng	
	NHÓM II	
1	Cắm xe	
2	Da đá	
3	Dầu đen	
4	Dinh	
5	Dinh gan gà	
6	Dinh khét	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
7	Dinh mật	
8	Dinh thối	
9	Dinh vàng	
10	Dinh vàng Hòa Bình	
11	Dinh xanh	
12	Lim xanh	
13	Nghiến	Kiên
14	Kiền kiền	(Phía Nam)
15	Săng đào	
16	Sao xanh	Nạp ốc
17	Sến mật	
18	Sến cát	
19	Sến trắng	
20	Táu mật	
21	Táu núi	
22	Táu nước	
23	Táu mắt quỷ	
24	Trai ly	
25	Xoay	Nai sai mét
26	Vấp	Dối
	NHÓM III	
1	Bàng lang nước	
2	Bàng lang tía	
3	Bình linh	
4	Cà chắc	Cà chí
5	Cà ổi	
6	Chai	
7	Chò chỉ	
8	Chò chai	
9	Chua khét	
10	Chự	Dự
11	Chiêu liêu xanh	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
12	Dâu vàng	
13	Huỳnh	Huẩn
14	Lát khét	
15	Lau tấu	
16	Loại thụ	
17	Re mit	
18	Săng lẻ	
19	Sao đen	
20	Sao hải nam	Sao lá to
21	Téch	Gia ty
22	Trường mật	
23	Trường chua	
24	Vên vên vàng	Dên Dên
	NHÓM IV	
1	Bời lời	
2	Bời lời vàng	
3	Cà duối	
4	Chặc khế	
5	Chau chau	Côm lông
6	Dầu mít	
7	Dầu lông	
8	Dầu song nạng	
9	Dầu trà beng	
10	Gội nếp	
11	Gội trung bộ	
12	Gội dầu	
13	Giỏi	
14	Hà nu	
15	Hồng tùng	Hoàng, đàn gia
16	Kim giao	
17	Kháo tía	Re vàng
18	Kháo dầu	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
19	Long nảo	Dạ hương
20	Mít	
21	Mỡ	
22	Re hương	
23	Re xanh	Nhè xanh
24	Re đỏ	
25	Re gừng	
26	Sến bo bo	
27	Sến đỏ	
28	Sụ	
29	So đo công	Lo bò
30	Thông ba lá	Ngô 3 lá
31	Thông nang	Bạch tùng
32	Vàng tâm	
33	Viết	
34	Vên vên	
	NHÓM V	
1	Bản xe	
2	Bời lời giấy	
3	Ca bu	
4	Chò lông	
5	Chò xanh	
6	Chò xót	
7	Chôm chôm	
8	Chùm bao	
9	Cồng tía	
10	Cồng trắng	
11	Cồng chìm	
12	Dải ngựa	
13	Dầu	
14	Dầu rái	
15	Dầu chai	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
16	Dầu đỏ	
17	Dầu nước	
18	Dầu sơn	
19	Giẻ gai	
20	Giẻ gai hạt nhỏ	
21	Giẻ thơm	
22	Giẻ cau	
23	Giẻ cuống	
24	Giẻ đen	
25	Giẻ đỏ	
26	Giẻ mỡ gà	
27	Giẻ xanh	
28	Giẻ sồi	Sồi vàng
29	Giẻ đề xi	
30	Gội tẻ	Gội gác
31	Hoàng linh	
32	Kháo mật	
33	Ké	Khé
34	Kè đuôi dồng	
35	Kẹn	
36	Lim vang	Lim xẹt
37	Lời thợ	
38	Muồng	Muồng, cánh dán
39	Muồng gân	
40	Mò gỗ	
41	Mạ sưa	Dương liễu
42	Nang	
43	Nhãn rừng	
44	Phi lao	Tấu hậu
45	Re bầu	
46	Sa mộc	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
47	Sau sau	
48	Săng tấu	Sồi ghè
49	Săng đá	Áp ảnh
50	Săng trắng	
51	Sồi đá	
52	Sếu	
53	Thành ngạnh	Thích 10
54	Tràm sừng	Vải thiều
55	Tràm tía	Thông tàu
56	Thích	Thông ta
57	Thiều rừng	
58	Thông đuôi ngựa	
59	Thông nhựa	
60	Tô hạp điện biên	
61	Vải guốc	
62	Vàng kiêng	
63	Vùng	
64	Xà cừ	
65	Xoài	
	NHÓM VI	
1	Ba khía	
2	Bạch đàn chanh	
3	Bạch đàn đỏ	
4	Bạch đàn liễu	
5	Bạch đàn trắng	
6	Búra lá thuôn	
7	Búra nhà	
8	Búra núi	Kơ-nia
9	Bồ kết già	
10	Cáng lò	
11	Cày	
12	Chẹo tía	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
13	Chiêu liêu	Râm
14	Chò nếp	Chò nước
15	Chò nâu	
16	Chò nhai	
17	Chò ổi	Quế lợn
18	Da	
19	Đước	
20	Hậu phát	
21	Kháo chuông	
22	Kháo	
23	Kháo thối	
24	Kháo vàng	
25	Khế	
26	Lòng mang	
27	Mang kiêng	Huyết muông
28	Mã nhâm	
29	Mã tiền	
30	Máu chó	
31	Mận rừng	
32	Mắm	
33	Mắc niêng	
34	Mít nài	Nho nghe
35	Mù u	Lội
36	Muồm	Chàm ổi, Hôi
37	Nhọ nôi	
38	Nhội	
39	Nọng heo	
40	Phay	
41	Quao	
42	Quế	
43	Quế xây lan	
44	Ràng ràng đá	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
45	Ràng ràng mít	
46	Ràng ràng mật	
47	Ràng ràng tía	
48	Re	
49	Sâng	
50	Sấu	Giẻ phảng
51	Sấu tía	
52	Sồi	Lá ráp
53	Sồi phảng	Cà na
54	Sồi vàng mép	
55	Săng bóp	
56	Trám hồng	
57	Tràm	
58	Thôi ba	
59	Thôi chanh	
60	Thị rừng	
61	Trín	
62	Vảy ốc	
63	Vàng rề	
64	Vối thuốc	
65	Vù hương	
66	Xoan ta	
67	Xoan nhừ	
68	Xoan đào	
69	Xoan mộc	
70	Xương cá	
	NHÓM VII	
1	Cao su	Bàng nhút
2	Cả lồ	
3	Cám	
4	Choai	
5	Chân chim	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
6	Côm lá bạc	
7	Côm tàng	
8	Dung nam	
9	Gáo vàng	
10	Giẻ bộp	
11	Giẻ trắng	Bồ quân, mừng quân
12	Hồng rừng	Thành ngành hôi
13	Hoàng mang lá to	
14	Hồng quân	
15	Lành ngành hôi	Chua me
16	Lọng bàng	
17	Lõi khoai	
18	Me	Mù cua, sữa
19	Mý	
20	Mã	
21	Mò cua	
22	Ngát	
23	Phay vi	
24	Phổi bò	
25	Rù rì	Săng vè
26	Răng vi	
27	Săng máu	
28	Săng	
29	Săng mây	
30	Sở bà	
31	Sở con quay	
32	Sồi bộp	
33	Sồi trắng	
34	Sui	
35	Trám đen	
36	Trám trắng	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
37	Táo muối	
38	Thung	Đa xanh
39	Tai ghé	
40	Thùng mực	
41	Thàn mát	
42	Thầu tẩu	
43	Ười	
44	Vang trứng	
45	Vàng anh	
46	Xoan tây	
	NHÓM VIII	
1	Ba bét	
2	Ba soi	
3	Bay thừa	
4	Bồ đề	
5	Bồ hòn	
6	Bồ kết	
7	Bông bạc	
8	Bộp	
9	Bo	
10	Bung bí	
11	Chay	
12	Cóc	
13	Coi	Dung
14	Dâu da bắc	
15	Dâu da xoan	
16	Dung giấy	
17	Dàng	
18	Duối rừng	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
19	Đề	
20	Đỏ ngọn	Bông gòn
21	Gáo	Roi, đào tiên
22	Gạo	Thung
23	Gòn	
24	Gioi	
25	Hu	
26	Hu lông	
27	Hu đay	
28	Hu đay	
29	Lai rừng	
30	Lai	
31	Lôi	
32	Mán đĩa	
33	Mán đĩa trâu	Muống mít
34	Mốp	
35	Muồng trắng	
36	Muồng gai	
37	Nóng	
38	Núc nắc	
39	Ngọc lan tây	
40	Sung	
41	Sồi bắc	
42	So đũa	
43	Sang nước	
44	Thanh thất	
45	Trẩu	
46	Tung trắng	
47	Trôm	
48	Vông	

Phụ lục VI: DANH MỤC CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ CHỮ VIẾT RIÊNG

TT	Tên dân tộc	Tình hình chữ viết
1	Tày	Chữ Nôm Tày; chữ Tày - Nùng tự dạng La Tinh (1961)
2	Thái	Các dạng chữ Thái cổ và phương án chữ Thái La Tinh hóa
3	Mường	Các phương án chữ viết tự dạng La Tinh
4	Khmer	Chữ viết tự dạng Sanskrit
5	Hoa	Chữ viết tượng hình
6	Nùng	Chữ Nôm Nùng; chữ Tày - Nùng tự dạng La Tinh (1961)
7	Mông	Chữ viết tự dạng La Tinh (1961)
8	Dao	Chữ Nôm Dao
9	Gia Rai	Chữ viết tự dạng La Tinh
10	Ê Đê	Chữ viết tự dạng La Tinh
11	Ba Na	Chữ viết tự dạng La Tinh
12	Sán Chay	Chữ Nôm Cao Lan; chữ Hán
13	Chăm	Chữ Chăm cổ tự dạng Sanskrit; chữ Chăm Bini (tự dạng Ả Rập); Chữ Chăm Jawi (tự dạng Ả Rập); Các phương án chữ viết tự dạng La Tinh.
14	Cơ Ho	Chữ viết tự dạng La Tinh
15	Xơ Đăng	Chữ viết tự dạng La Tinh
16	Sán Dìu	Chữ Hán
17	Hrê	Chữ viết tự dạng La Tinh
18	Raglay	Chữ viết tự dạng La Tinh
19	Mnông	Chữ viết tự dạng La Tinh
20	Xtiêng	Chữ viết tự dạng La Tinh
21	Bru Vân Kiều	Chữ viết tự dạng La Tinh
22	Cơ Tu	Chữ viết tự dạng La Tinh
23	Tà Ôi	Chữ viết tự dạng La Tinh (Pa Cô - Tà Ôi)

TT	Tên dân tộc	Tình hình chữ viết
24	Mạ	Chữ viết tự dạng La Tinh
25	Gié Triêng	Chữ viết tự dạng La Tinh
26	Co	Chữ viết tự dạng La Tinh
27	Chơ Ro	Chữ viết tự dạng La Tinh
28	Chu Ru	Chữ viết tự dạng La Tinh
29	Lào	Chữ viết tự dạng Sanskrit
30	Lự	Chữ viết tự dạng Sanskrit
31	Ngái	Chữ Hán
32	Lô Lô	Chữ Di (Lô Lô) cổ

Phụ lục VII: PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu 02/DTTS-HO

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024 (Phiếu hộ)

*Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo
Quyết định số 628/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê*

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ:

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH:

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:

THÔN/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ:

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):

HỌ SỐ:

HỌ TÊN CHỦ HỘ:

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ:

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ											
<p>Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ được 6 tháng trở lên tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?</p> <p style="text-align: center;">GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI</p>											
1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____ 6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____ 11. _____	12. _____ 13. _____ 14. _____ 15. _____ 16. _____ 17. _____ 18. _____ 19. _____ 20. _____ 21. _____ 22. _____										
<p>Q2a. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) chưa được 6 tháng tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024 nhưng xác định sẽ ăn, ở lâu dài tại hộ (ví dụ: con dâu mới về nhà chồng...)?</p>	<p>CÓ1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG2 <input type="checkbox"/> → Q3</p>										
<p>Q2b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)</p>											
1. _____ 3. _____	2. _____ 4. _____										
<p>Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1 VÀ Q2b)</p> <p>a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?</p> <p>b. Sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà?</p> <p>c. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?</p> <p>d. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?</p> <p>e. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%; text-align: center;">CÓ</th> <th style="width: 50%; text-align: center;">KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table> <p style="text-align: center; font-size: small;">(NEU CO HOI HO VA TEN VA TICH CHON NHUNG NGUOI O CÂU Q1 VA Q2b)</p>	CÓ	KHÔNG	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
CÓ	KHÔNG										
1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>										
1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>										
1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>										
1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>										

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

<p>Q4. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024 tạm vắng vì các lý do sau đây không?</p> <p>a. Người đã rời hộ đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động//không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang làm ăn?</p> <p>b. Người điều trị nội trú tại cơ sở y tế?</p> <p>c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm người thân, bạn bè; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?</p> <p>d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đang đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?</p> <p>e. Người đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?</p> <p>f. Người bị công an, quân đội tạm giữ?</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%; text-align: center;">CÓ</td> <td style="width: 50%; text-align: center;">KHÔNG</td> </tr> <tr> <td style="padding-top: 10px;">1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td style="padding-top: 10px;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td style="padding-top: 10px;">1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td style="padding-top: 10px;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td style="padding-top: 10px;">1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td style="padding-top: 10px;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td style="padding-top: 10px;">1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td style="padding-top: 10px;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td style="padding-top: 10px;">1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____</td> <td style="padding-top: 10px;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> </table>	CÓ	KHÔNG	1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	2 <input type="checkbox"/>
CÓ	KHÔNG												
1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	2 <input type="checkbox"/>												
1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	2 <input type="checkbox"/>												
1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	2 <input type="checkbox"/>												
1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	2 <input type="checkbox"/>												
1 <input type="checkbox"/> → HỌ VÀ TÊN _____	2 <input type="checkbox"/>												
<p>Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2024 và chưa được kể tên ở trên không?</p>	<p>CÓ 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → Q6</p>												
<p>Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)</p> <p>1. _____ 3. _____</p> <p>2. _____ 4. _____</p>													
<p>Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là: LIỆT KÊ DANH SÁCH NKT TTTT TẠI HỘ (NHỮNG NGƯỜI CÒN LẠI Ở CÂU Q1, Q2b SAU KHI LOẠI ĐI CÂU Q3 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4 và CÂU Q5b):</p> <p>1. _____ 4. _____</p> <p>2. _____ 5. _____</p> <p>3. _____ 6. _____</p>													
<p>Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN) LIỆT KÊ DANH SÁCH NKT TTTT TẠI HỘ ĐỂ CHỌN CHỦ HỘ</p> <p>_____</p>													

PHẦN I: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ?		_____ <input type="text"/>
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?		CHỦ HỘ 1 <input type="checkbox"/> VỢ/CHỒNG 2 <input type="checkbox"/> CON ĐỂ 3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOẠI 4 <input type="checkbox"/> BỐ/MẸ 5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC 6 <input type="checkbox"/> KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 <input type="checkbox"/>
3. [TÊN] là nam hay nữ?		NAM 1 <input type="checkbox"/> NỮ 2 <input type="checkbox"/>
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?		THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <div style="text-align: right;">C6 ←</div> KHÔNG XĐ NĂM 9998 <input type="checkbox"/>
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?		TUỔI <input type="text"/> <input type="text"/>
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?		KINH 1 <input type="checkbox"/> DÂN TỘC KHÁC 2 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> <input type="text"/> TÊN DÂN TỘC
7. [TÊN] có theo tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là tôn giáo gì?		CÓ 1 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> <input type="text"/> TÊN TÔN GIÁO KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>
8. Năm 2024, [TÊN] có thẻ bảo hiểm y tế không?		CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> <div style="text-align: right;">KT1 ←</div>
9. Trong năm 2024, [TÊN] có đi khám/chữa bệnh tại các cơ sở y tế không?		CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> <div style="text-align: right;">KT1 ←</div>
10. Trong năm 2024, [TÊN] có sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám/chữa bệnh không?		CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 6 NĂM 2019) → CÂU 11; KHÁC → CÂU 13		

SỐ THỨ TỰ		
CÂU HỎI		
<p>Câu 12e. [TÊN] có được tiêm chủng các loại vắc xin này không?</p> <p>HỎI CHO TRẺ 9-12 THÁNG TUỔI</p> <p>ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI</p>	<p>CÓ KHÔNG KB</p> <p>Viêm gan vi rút B: Sơ sinh 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/></p> <p>Lao..... 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 1 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B- Viêm màng não mủ (Hip): lần 1..... 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 2 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B- Viêm màng não mủ (Hip): lần 2..... 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/></p> <p>Bại liệt lần 3 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/></p> <p>Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm gan B- Viêm màng não mủ (Hip): lần 3..... 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/></p> <p>Sởi mũi 1 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/></p>	
<p>13. [TÊN] đã thường trú ở xã/phường/thị trấn này được bao lâu?</p>	<p>DƯỚI 1 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 <input type="checkbox"/></p> <p>6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 <input type="checkbox"/></p> <p>12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>5 NĂM TRỞ LÊN 5 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG DI CHUYỂN 6 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;">KT3 ←</p>	
<p>14. [TÊN] chuyển đến từ tỉnh/thành phố, quận/huyện nào?</p>	<p>Ở VIỆT NAM..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>TỈNH/THÀNH PHỐ..... <input type="text"/></p> <p>QUẬN/HUYỆN..... <input type="text"/></p> <p>Ở NƯỚC NGOÀI 2 <input type="checkbox"/> → KT3</p>	
<p>15. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?</p>	<p>CHUYỂN NƠI Ở/RẦY..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>TÁI ĐỊNH CƯ/DI CƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH 2 <input type="checkbox"/></p> <p>BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI/TÌM VIỆC 3 <input type="checkbox"/></p> <p>THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HƯU 4 <input type="checkbox"/></p> <p>KẾT HÔN..... 5 <input type="checkbox"/></p> <p>CHUYỂN NHÀ 6 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐI HỌC 7 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC..... 8 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">(GHI CỤ THỂ)</p>	

CÂU HỎI		SỐ THỨ TỰ	
KT3. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN: KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TRƯỚC THÁNG 7 NĂM 2019) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN ≥ 5) → CÂU 16, KHÁC → KT16			
<p>16. [TÊN] có khó khăn gì khi [. . .] không? NẾU CÓ HỎI: Khó khăn ở mức độ nào (khó khăn một chút, rất khó khăn hay không thể)?</p> <p>a. Nhìn, ngay cả khi đeo kính?</p> <p>b. Nghe, ngay cả khi dùng thiết bị trợ thính?</p> <p>c. Đi bộ hay bước lên bậc cầu thang?</p> <p>d. Ghi nhớ, hay tập trung chú ý?</p> <p>e. Tự chăm sóc bản thân (tự tắm gội hay tự mặc quần áo)?</p> <p>f. Giao tiếp khi sử dụng ngôn ngữ thông thường (hiểu ý người khác hoặc diễn đạt để người khác hiểu ý mình)?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN</p> <p>KHÓ KHĂN MỘT CHÚT</p> <p>RẤT KHÓ KHĂN</p> <p>KHÔNG THỂ</p>	<p><input type="checkbox"/></p> <p><input type="checkbox"/></p> <p><input type="checkbox"/></p> <p><input type="checkbox"/></p> <p><input type="checkbox"/></p> <p><input type="checkbox"/></p>	<p><input type="checkbox"/></p> <p><input type="checkbox"/></p> <p><input type="checkbox"/></p> <p><input type="checkbox"/></p> <p><input type="checkbox"/></p> <p><input type="checkbox"/></p>
<p>17. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?</p> <p>TRƯỜNG HỢP HỌC SINH NGHỈ HÈ VÀ QUAY TRỞ LẠI LỚP HỌC TIẾP THEO/LỚP HỌC HIỆN TẠI: TÍNH ĐANG ĐI HỌC (MÃ 1)</p>	<p>ĐANG ĐI HỌC 1 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐÃ THÔI HỌC 2 <input type="checkbox"/></p> <p>CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC 3 <input type="checkbox"/></p> <p>C19 ←</p> <p>KT6 ←</p>		
<p>18. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?</p>	<p>MẦM NON 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KT7 ←</p> <p>TIỂU HỌC/THCS/THPT: 2 <input type="checkbox"/></p> <p>LỚP ĐANG HỌC: <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>KT4 ←</p> <p>SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ 3 <input type="checkbox"/></p> <p>TRUNG CẤP 4 <input type="checkbox"/></p> <p>CAO ĐẲNG 5 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐẠI HỌC 6 <input type="checkbox"/></p> <p>THẠC SĨ 7 <input type="checkbox"/></p> <p>TIẾN SĨ 8 <input type="checkbox"/></p>		
<p>19. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?</p>	<p>DƯỚI TIỂU HỌC 1 <input type="checkbox"/></p> <p>TIỂU HỌC 2 <input type="checkbox"/></p> <p>TRUNG HỌC CƠ SỞ 3 <input type="checkbox"/></p> <p>TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 4 <input type="checkbox"/></p> <p>KT4 ←</p>		
<p>20. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong?</p> <p>(GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)</p>	<p>LỚP PHỔ THÔNG..... <input type="text"/> <input type="text"/></p>		
KT4. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN: KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TRƯỚC THÁNG 7 NĂM 2009) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN ≥ 15) → CÂU 21, KHÁC → KT5			

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	
21. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây? ĐTV ĐỌC VÀ HỎI ĐĐT LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN		<div style="text-align: right;">CÓ KHÔNG</div> <div>Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/></div> <div>Trung cấp.....1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/></div> <div>Cao đẳng1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/></div> <div>Đại học1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/></div> <div>Thạc sĩ.....1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/></div> <div>Tiến sĩ.....1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/></div>
22. Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? NẾU CÓ		TỔNG SỐ NĂM HỌC..... <input type="text"/> <input type="text"/>
KT5. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI DƯỚI 20 TUỔI VÀ CÂU 17=2 → CÂU 23, KHÁC → KT6		
23. Năm học trước (năm học 2022-2023), [TÊN] có đi học lớp Phổ thông (Tiểu học/THCS/THPT) không?		<div>CÓ, ĐÃ HOÀN THÀNH LỚP HỌC 1 <input type="checkbox"/></div> <div>CÓ, KHÔNG HOÀN THÀNH LỚP HỌC 2 <input type="checkbox"/> → KT6</div> <div>KHÔNG..... 3 <input type="checkbox"/> → KT6</div>
24. Lớp học phổ thông mà [TÊN] đã hoàn thành của năm học trước (năm học 2022-2023)? (GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)		LỚP PHỔ THÔNG..... <input type="text"/> <input type="text"/>
KT6. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN: KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TRƯỚC THÁNG 7 NĂM 2009) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN ≥ 15) VÀ CÂU 21 TẤT CẢ ĐỀU CÓ MÃ "2" HOẶC CÂU 17 = 3 → CÂU 25; KHÁC → KT7		
25. [TÊN] có các loại chứng chỉ hoặc kỹ năng nghề sau đây không? ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI		<div style="text-align: right;">CÓ KHÔNG</div> <div>Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ/nghề nhân1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/></div> <div>Kỹ năng nghề dưới 3 tháng1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/></div> <div>Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.....1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/></div>
KT7. KIỂM TRA NGƯỜI TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN VÀ (C17 = 3 HOẶC C18 = 1 HOẶC C18 = 2 CÓ LỚP ĐANG HỌC ≤ 5 HOẶC C19 = 1) → C26, KHÁC → KT8		
26. Hiện nay, [TÊN] có nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông (tiếng Kinh) không? XÁC ĐỊNH LÀ CÓ KHI ĐỒNG THỜI ĐỦ 3 KỸ NĂNG		<div>CÓ 1 <input type="checkbox"/></div> <div>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></div>
27. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc, biết viết chữ phổ thông không?		<div>CÓ 1 <input type="checkbox"/> → KT8</div> <div>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></div>
28. [TÊN] đã từng bao giờ biết đọc, biết viết chữ phổ thông không?		<div>CÓ 1 <input type="checkbox"/></div> <div>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></div>
KT8. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ (CÂU C6 = 2) → CÂU 29, KHÁC → KT9		
29. Hiện nay, [TÊN] có nghe, nói, hiểu được tiếng của dân tộc [CÂU 6] không? DT: Dân tộc		<div>CÓ 1 <input type="checkbox"/></div> <div>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></div> <div>DT KHÔNG CÓ TIẾNG NÓI RIÊNG..... 3 <input type="checkbox"/></div>
30. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc, biết viết chữ của dân tộc [CÂU 6] không? DT: Dân tộc		<div>CÓ 1 <input type="checkbox"/></div> <div>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></div> <div>DT KHÔNG CÓ CHỮ VIẾT RIÊNG..... 3 <input type="checkbox"/></div>

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	
31. Hiện nay, [TÊN] có biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>		CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> DT KHÔNG CÓ NHẠC CỤ TRUYỀN THỐNG..... 3 <input type="checkbox"/>
32. Hiện nay, [TÊN] có biết hát bài hát dân ca, dân vũ của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>		CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> DT KHÔNG CÓ BÀI HÁT TRUYỀN THỐNG 3 <input type="checkbox"/>
33. Hiện nay, [TÊN] có biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>		CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> DT KHÔNG CÓ ĐIỀU MÚA TRUYỀN THỐNG 3 <input type="checkbox"/>
34. Hiện nay, [TÊN] có thường xuyên mặc trang phục truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>		CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> DT KHÔNG CÓ TRANG PHỤC TRUYỀN THỐNG 3 <input type="checkbox"/>
35. Hiện nay, [TÊN] có hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc [CÂU 6] không? <i>DT: Dân tộc</i>		CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> DT KHÔNG CÓ LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG 3 <input type="checkbox"/>
KT9. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 7 NĂM 2014) → CÂU 36; KHÁC → KT10		
36. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?		CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 <input type="checkbox"/> <div style="text-align: right;">KT11 ←</div> CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/> GOÁ VỢ/CHỒNG 3 <input type="checkbox"/> LY HÔN 4 <input type="checkbox"/> LY THÂN 5 <input type="checkbox"/>
KT10. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 10 ĐẾN 39 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 7/1984 ĐẾN THÁNG 6/2014) → CÂU 37; KHÁC → KT11		
37. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?		<div style="text-align: right;">C39 ←</div> THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> KHÔNG XĐ NĂM 9998 <input type="checkbox"/>
38. Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?		TUỔI TRÒN <input type="text"/> <input type="text"/>
39. [TÊN] có quan hệ huyết thống trong vòng 3 thế hệ với vợ/chồng mình không?		CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>
KT11. HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN: KIỂM TRA CÂU 4 (SINH TRƯỚC THÁNG 7 NĂM 2009) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN ≥ 15) → CÂU 40, KHÁC → KT12		

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ
40. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm bất kỳ công việc gì từ 01 giờ trở lên để nhận tiền lương/tiền công không?	<div> <div>CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C50</div> <div>KHÔNG 2 <input type="checkbox"/></div> <div>Ở NƯỚC NGOÀI 3 <input type="checkbox"/></div> <div>KT12 ←</div> </div>
41. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập không? (bao gồm cả việc làm nông, lâm nghiệp và thủy sản)	<div> <div>CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C46</div> <div>KHÔNG 2 <input type="checkbox"/></div> </div>
42. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp gia đình hoặc thành viên nào của gia đình trong công việc mà họ được nhận tiền công/tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không?	<div> <div>CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C46</div> <div>KHÔNG 2 <input type="checkbox"/></div> </div>
43. Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có ít nhất 1 công việc và chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đó trong vòng 30 ngày tới không? <small>ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP NGHỈ THAI SẢN: 30 NGÀY ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ 30 NGÀY SAU KHI KẾT THÚC THỜI GIAN NGHỈ THAI SẢN</small>	<div> <div>CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C46</div> <div>KHÔNG 2 <input type="checkbox"/></div> </div>
44. Trong thời gian tạm nghỉ, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không? <small>NGƯỜI NHẬN LƯƠNG HƯU KHÔNG ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ NHẬN LƯƠNG NHẬN CÔNG TẠI CÂU HỎI NÀY</small>	<div> <div>CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C46</div> <div>KHÔNG 2 <input type="checkbox"/></div> </div>
45. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không?	<div> <div>CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C47</div> <div>KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → C58</div> </div>
46. Công việc mà [TÊN] [đang làm/đang tạm nghỉ] thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác? <small>NEU C41=1 C42=1, CAPI HIỂN THỊ "ĐANG LÀM"; TRƯỜNG HỢP KHÁC HIỂN THỊ "ĐANG TẠM NGHỈ"</small>	<div> <div>TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI 1 <input type="checkbox"/></div> <div>THỦY SẢN 2 <input type="checkbox"/></div> <div>LÂM NGHIỆP 3 <input type="checkbox"/></div> <div>KHÁC 4 <input type="checkbox"/> → C50</div> </div>
47. Mục đích chủ yếu khi sản xuất các sản phẩm từ công việc thuộc ngành nông, lâm, thủy sản nói trên là để bán hay để gia đình sử dụng?	<div> <div>CHỈ ĐỂ BÁN 1 <input type="checkbox"/> → C50</div> <div>CHỦ YẾU ĐỂ BÁN 2 <input type="checkbox"/> → C50</div> <div>CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG 3 <input type="checkbox"/></div> <div>CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG 4 <input type="checkbox"/></div> </div>
48. Công việc này [TÊN] làm cho gia đình mình hay làm thuê cho người khác?	<div> <div>LÀM CHO GIA ĐÌNH MÌNH 1 <input type="checkbox"/></div> <div>LÀM THUÊ CHO NGƯỜI KHÁC 2 <input type="checkbox"/> → C50</div> </div>
49. Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng, trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không?	<div> <div>CÓ 1 <input type="checkbox"/></div> <div>KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → C58</div> </div>
50. Hãy mô tả công việc chính của [TÊN]? (VÍ DỤ: BÁN HÀNG ĂN TẠI CHỖ,...) <small>LƯU Ý: CÔNG VIỆC NLTS ĐỂ CHỈ GIA ĐÌNH DÙNG HOẶC CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG KHÔNG ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ CÔNG VIỆC ĐỂ THU THẬP THÔNG TIN TẠI CÂU HỎI NÀY</small>	<div> <div>Mô tả công việc chính</div> </div>
51. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?	<div> <div>CHỨC DANH (NEU CO)</div> <div>MÃ NGHỀ (cấp 4) <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></div> </div>

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ
52. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?	TÊN CƠ SỞ (NEU CÓ)
53. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc là gì?	HOẠT ĐỘNG CHÍNH MÃ NGÀNH (cấp 4)
54. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] đã làm bao nhiêu giờ tất cả các công việc tạo thu nhập? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) LƯU Ý: KHÔNG TÍNH CÁC CÔNG VIỆC NLTS ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG VÀ CÔNG VIỆC NỘI TRỢ KHÔNG NHẬN CÔNG/LƯƠNG	TỔNG SỐ GIỜ LÀM TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC Chia ra: SỐ GIỜ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH..... SỐ GIỜ LÀM CÔNG VIỆC KHÁC
55. [TÊN] có muốn làm thêm giờ không?	CÓ 1 KHÔNG..... 2 → C57
56. [TÊN] có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không?	CÓ 1 KHÔNG..... 2
57. Với công việc trên [TÊN] là gì? ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI	Chủ cơ sở (có thuê lao động)..... 1 Tự làm 2 Lao động gia đình 3 Xã viên hợp tác xã 4 Làm công ăn lương..... 5 KT12 ←
58. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?	CÓ 1 → C61 KHÔNG..... 2
59. [TÊN] không tìm việc có phải là do đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động kinh doanh?	CÓ 1 → C61 KHÔNG..... 2
60. Lý do chính mà [TÊN] không tìm việc trong 30 ngày qua là gì? HĐKD: HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ 1 HỌC SINH/SINH VIÊN/NỘI TRỢ 2 MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG 3 TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC 4 KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/BẰNG CÁCH NÀO 5 TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT 6 ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯỞNG HĐKD 7 NGHỈ THỜI VỤ 8 THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI 9 ÓM/ĐAU TẠM THỜI/BẠN VIỆC 10 LÀM NÔNG NGHIỆP CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG 11 KHÁC 12 (GHI CỤ THỂ)
61. Nếu có một công việc, [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không?	CÓ 1 KHÔNG..... 2
KT12. KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 7/1974 ĐẾN THÁNG 6/2014) HOẶC CÂU 5 (TUỔI TRÒN TỪ 10 - 49) ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI → CÂU 62; KHÁC → KT16	

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	
62. [TÊN] đã sinh con bao giờ chưa? (ĐÃ SINH CON: CHỈ TÍNH TRƯỜNG HỢP CON SINH RA CÓ SỰ SỐNG)		ĐÃ SINH CON 1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON 2 <input type="checkbox"/> C72 ←
63. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?		SỐ CON TRAI <input type="text"/> <input type="text"/> SỐ CON GÁI <input type="text"/> <input type="text"/>
64. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?		SỐ CON TRAI <input type="text"/> <input type="text"/> SỐ CON GÁI <input type="text"/> <input type="text"/>
65. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?		SỐ CON TRAI <input type="text"/> <input type="text"/> SỐ CON GÁI <input type="text"/> <input type="text"/>
66. Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?		SỐ CON TRAI <input type="text"/> <input type="text"/> SỐ CON GÁI <input type="text"/> <input type="text"/>
KT13. KIỂM TRA CÂU 66 = CÂU 63 + CÂU 64 + CÂU 65, NẾU SAI, KIỂM TRA LẠI THÔNG TIN CÂU 63, CÂU 64 VÀ CÂU 65; NẾU ĐÚNG CHUYỂN CÂU 67		
67. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?		THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
68. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất? (LƯU Ý: HỎI SỐ CON SINH RA CÓ SỰ SỐNG CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT Ở CÂU 67)		SỐ CON TRAI <input type="text"/> <input type="text"/> SỐ CON GÁI <input type="text"/> <input type="text"/>
KT14. KIỂM TRA CÂU 67: NẾU THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 7/2023 ĐẾN THÁNG 6/2024 → CÂU 69; KHÁC → KT15		
69. Số con trai, số con gái do chị sinh ra từ tháng 7/2023 đến tháng 6/2024?		SỐ CON TRAI <input type="text"/> <input type="text"/> SỐ CON GÁI <input type="text"/> <input type="text"/>
KT15. KIỂM TRA CÂU 67: NẾU THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 7/2022 ĐẾN THÁNG 6/2024 → CÂU 70; KHÁC → CÂU 72		
70. Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đến cơ sở y tế hoặc được nhân viên y tế khám thai tại nhà ít nhất một lần không? NẾU CÓ: Ghi số lần		CÓ 1 <input type="checkbox"/> SỐ LẦN <input type="text"/> <input type="text"/> ← KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> KHÔNG NHỚ 3 <input type="checkbox"/>
71. Địa điểm nơi chị sinh con lần gần nhất là ở đâu? (LƯU Ý: HỎI ĐỊA ĐIỂM SINH CON CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT Ở CÂU 67)		TẠI CƠ SỞ Y TẾ 1 <input type="checkbox"/> TẠI NHÀ MÌNH 2 <input type="checkbox"/> Người đỡ đẻ cho [TÊN]: ← NHÂN VIÊN Y TẾ 1 <input type="checkbox"/> BÀ ĐỖ 2 <input type="checkbox"/> KHÁC (GHI RÕ) 3 <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ AI 4 <input type="checkbox"/> NƠI KHÁC (GHI RÕ) 3 <input type="checkbox"/> Người đỡ đẻ cho [TÊN]: ← NHÂN VIÊN Y TẾ 1 <input type="checkbox"/> BÀ ĐỖ 2 <input type="checkbox"/> KHÁC (GHI RÕ) 3 <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ AI 4 <input type="checkbox"/>

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ
72. Hiện nay, chị có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai không?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → KT16
73. Chị có đang sử dụng biện pháp tránh thai nào không?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → KT16
74. Đó là biện pháp tránh thai gì?	VÒNG 1 <input type="checkbox"/> THUỐC UỐNG 2 <input type="checkbox"/> TIÊM 3 <input type="checkbox"/> CÁY 4 <input type="checkbox"/> MÀNG NGĂN..... 5 <input type="checkbox"/> KEM..... 6 <input type="checkbox"/> BAO CAO SU..... 7 <input type="checkbox"/> ĐÌNH SẢN NAM..... 8 <input type="checkbox"/> ĐÌNH SẢN NỮ 9 <input type="checkbox"/> TÍNH VÒNG KINH..... 10 <input type="checkbox"/> XUẤT TINH NGOÀI..... 11 <input type="checkbox"/> KHÁC 12 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
KT16. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI CÂU 1; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN II	

PHẦN II: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

75. Từ ngày 22/01/2023 (tức ngày 01 Tết Âm lịch Quý Mão năm 2023) đến hết ngày 30/06/2024, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào chết không (kể cả cháu nhỏ)?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → KT18
CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ
76. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?	<div>Thêm thành viên chết</div>
77. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ 2 <input type="checkbox"/>
78. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG <input type="text"/> NĂM 20 <input type="text"/>
79. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> KHÔNG XĐ NĂM 9998 <input type="checkbox"/> C81 ←

80. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
81. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	BỆNH TẬT/CHẾT GIÀ 1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG 2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG 3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC 4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ 5 <input type="checkbox"/> KHÁC 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
KT17. KIỂM TRA CÂU 77 (CÓ MÃ “2”); CÂU 78 VÀ CÂU 79 HOẶC CÂU 80 (NHỮNG NGƯỜI CÓ TUỔI CHẾT TỪ 10-54); CÂU 81 (CÓ MÃ “1” HOẶC MÃ “4” HOẶC MÃ “6”) → CÂU 82; KHÁC → KT18	
82. [TÊN] chết trong trường hợp nào?	KHI ĐANG MANG THAI 1 <input type="checkbox"/> KHI SINH CON 2 <input type="checkbox"/> TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH 3 <input type="checkbox"/> TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU SẤY/NAO/HÚT THAI/THAI LƯU/THAI HỒNG 4 <input type="checkbox"/> KHÁC 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
KT18. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN CHẾT → CÂU 76; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN III	

PHẦN III: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT VÀ NHU CẦU VAY VỐN

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
83. Hộ ông/bà đang sống ở đâu? (ĐTV QUAN SÁT, KẾT HỢP VỚI HỎI VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP)	NHÀ/CĂN HỘ 1 <input type="checkbox"/> THUYỀN, GHE, XUÔNG 2 <input type="checkbox"/> HANG ĐỘNG 3 <input type="checkbox"/> GÀM CẦU, GÀM CỎNG 4 <input type="checkbox"/> KHÁC 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
84. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông bà đang ở có phải là nhà truyền thống của dân tộc mình không?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> DÂN TỘC KHÔNG CÓ NHÀ TRUYỀN THỐNG 3 <input type="checkbox"/> KHÁC 4 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
85. Hộ ông/bà có ở chung ngôi nhà/căn hộ với (các) hộ khác không?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> → SỐ NGƯỜI HỘ KHÁC SỐNG CHUNG (KHÔNG TÍNH KHÁCH, TẠM TRÚ) <input type="text"/> <input type="text"/> KHÔNG ... 2 <input type="checkbox"/> → C87
86. Hộ ông/bà có phải là hộ đại diện không?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> TÊN CHỦ HỘ ĐẠI DIỆN
87. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?	NHÀ CHUNG CƯ 1 <input type="checkbox"/> NHÀ RIÊNG LẺ 2 <input type="checkbox"/>

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
88. Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?	SỐ PHÒNG NGỦ..... <input type="text"/> <input type="text"/>
89. Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?	DIỆN TÍCH (m ²) <input type="text"/>
90. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP1 <input type="checkbox"/> XÂY GẠCH/ĐÁ.....2 <input type="checkbox"/> SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC3 <input type="checkbox"/> GỖ TẠP/TRE4 <input type="checkbox"/> ĐẤT5 <input type="checkbox"/> KHÁC.....6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
91. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP.....1 <input type="checkbox"/> NGÓI (XI MĂNG, ĐẤT NUNG)2 <input type="checkbox"/> TẤM LỢP TÔN/KIM LOẠI DÂY3 <input type="checkbox"/> TẤM LỢP XI MĂNG/TẤM NHỰA/TÔN MỎNG4 <input type="checkbox"/> LÁ/ROM RẠ/GIẤY DẦU.....5 <input type="checkbox"/> KHÁC.....6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
92. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP1 <input type="checkbox"/> XÂY GẠCH/ĐÁ.....2 <input type="checkbox"/> GỖ/KIM LOẠI.....3 <input type="checkbox"/> ĐẤT VÔI/ROM4 <input type="checkbox"/> PHIẾN/LIỆP/VÁN ÉP5 <input type="checkbox"/> KHÁC.....6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
93. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào?	TRƯỚC 1975 1 <input type="checkbox"/> TỪ 1975 ĐẾN 1999 2 <input type="checkbox"/> TỪ 2000 ĐẾN 2009 3 <input type="checkbox"/> TỪ 2010 ĐẾN NAY 4 <input type="checkbox"/> <div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px 5px; margin-right: 5px;">2</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px 5px; margin-right: 5px;">0</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px 5px; margin-right: 5px;"></div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px 5px; margin-right: 5px;"></div> <div style="margin-left: 10px;">←</div> </div> KHÔNG XÁC ĐỊNH..... 5 <input type="checkbox"/>
94. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở thuộc quyền sở hữu của ai?	NHÀ RIÊNG CỦA HỘ1 <input type="checkbox"/> NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA NHÀ NƯỚC.....2 <input type="checkbox"/> NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA CÁ NHÂN/TU NHÂN3 <input type="checkbox"/> NHÀ CỦA TẬP THỂ.....4 <input type="checkbox"/> CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU KHÁC HOẶC CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU5 <input type="checkbox"/>
95. Hộ ông/bà có sử dụng điện lưới quốc gia không?	CÓ, SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT 1 <input type="checkbox"/> CÓ, SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SẢN XUẤT2 <input type="checkbox"/> CÓ, SỬ DỤNG CHO CẢ HAI MỤC ĐÍCH TRÊN3 <input type="checkbox"/> KHÔNG4 <input type="checkbox"/>

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI																																													
96. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì?	ĐIỆN LƯỚI 1 <input type="checkbox"/> ĐIỆN MÁY PHÁT 2 <input type="checkbox"/> DẦU LỬA..... 3 <input type="checkbox"/> KHÍ GA..... 4 <input type="checkbox"/> KHÁC 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)																																													
97. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì?	ĐIỆN 1 <input type="checkbox"/> GAS/BIOGA..... 2 <input type="checkbox"/> THAN..... 3 <input type="checkbox"/> CỎI 4 <input type="checkbox"/> KHÁC 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) KHÔNG DÙNG GÌ..... 6 <input type="checkbox"/>																																													
98. Nguồn nước ăn uống chính của hộ ông/bà là loại nào?	NƯỚC MÂY..... 1 <input type="checkbox"/> NƯỚC MUA (XITEC, BÌNH...)..... 2 <input type="checkbox"/> NƯỚC GIẾNG KHOAN..... 3 <input type="checkbox"/> NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ 4 <input type="checkbox"/> NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ..... 5 <input type="checkbox"/> NƯỚC KHE/MỎ ĐƯỢC BẢO VỆ 6 <input type="checkbox"/> NƯỚC KHE/MỎ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ..... 7 <input type="checkbox"/> NƯỚC MƯA 8 <input type="checkbox"/> NƯỚC KHÁC 9 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)																																													
99. Hộ ông/bà sử dụng loại hố xí nào là chính?	HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI TRONG NHÀ 1 <input type="checkbox"/> HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI NGOÀI NHÀ..... 2 <input type="checkbox"/> HỐ XÍ KHÁC 3 <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ HỐ XÍ..... 4 <input type="checkbox"/>																																													
100. Hiện nay, hộ ông/bà có các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây không? ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI	<table border="0"> <thead> <tr> <th></th><th>1. CÓ</th><th>2. KHÔNG</th></tr> </thead> <tbody> <tr><td>1. Tivi</td><td><input type="checkbox"/></td><td><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>2. Đài (Radio/Radio Cassetts)</td><td><input type="checkbox"/></td><td><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>3. Máy vi tính (máy bàn,laptop).....</td><td><input type="checkbox"/></td><td><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>4. Máy tính bảng.....</td><td><input type="checkbox"/></td><td><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>5. Điện thoại cố định</td><td><input type="checkbox"/></td><td><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>6. Điện thoại di động.....</td><td><input type="checkbox"/></td><td><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>7. Tủ lạnh</td><td><input type="checkbox"/></td><td><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>8. Máy giặt</td><td><input type="checkbox"/></td><td><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>9. Bình tắm nóng lạnh</td><td><input type="checkbox"/></td><td><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>10. Điều hòa nhiệt độ.....</td><td><input type="checkbox"/></td><td><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>11. Mô tô/xe gắn máy.....</td><td><input type="checkbox"/></td><td><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>12. Xe đạp/Xe đạp điện/Xe máy điện</td><td><input type="checkbox"/></td><td><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>13. Xuồng/ghe.....</td><td><input type="checkbox"/></td><td><input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>14. Ô tô</td><td><input type="checkbox"/></td><td><input type="checkbox"/></td></tr> </tbody> </table>		1. CÓ	2. KHÔNG	1. Tivi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	2. Đài (Radio/Radio Cassetts)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3. Máy vi tính (máy bàn,laptop).....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	4. Máy tính bảng.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	5. Điện thoại cố định	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	6. Điện thoại di động.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	7. Tủ lạnh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	8. Máy giặt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	9. Bình tắm nóng lạnh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	10. Điều hòa nhiệt độ.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	11. Mô tô/xe gắn máy.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	12. Xe đạp/Xe đạp điện/Xe máy điện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	13. Xuồng/ghe.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	14. Ô tô	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	1. CÓ	2. KHÔNG																																												
1. Tivi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												
2. Đài (Radio/Radio Cassetts)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												
3. Máy vi tính (máy bàn,laptop).....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												
4. Máy tính bảng.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												
5. Điện thoại cố định	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												
6. Điện thoại di động.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												
7. Tủ lạnh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												
8. Máy giặt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												
9. Bình tắm nóng lạnh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												
10. Điều hòa nhiệt độ.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												
11. Mô tô/xe gắn máy.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												
12. Xe đạp/Xe đạp điện/Xe máy điện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												
13. Xuồng/ghe.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												
14. Ô tô	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																												

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
<p>101. Hộ ông/bà kết nối internet tại nhà bằng thiết bị nào sau đây?</p> <p>ĐTV ĐỌC VÀ CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI</p>	<p>1. Thiết bị phát wifi của riêng nhà mình (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng) <input type="checkbox"/></p> <p>2. Thiết bị phát wifi dùng chung với hộ khác (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng) <input type="checkbox"/></p> <p>3. Máy tính, Tivi có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng <input type="checkbox"/></p> <p>4. Máy tính, Tivi có kết nối bằng dây cáp dùng chung với hộ khác <input type="checkbox"/></p> <p>5. Máy tính, Tivi hoặc thiết bị Set- top box kết nối với dịch vụ truyền hình IP_Tivi (hay còn gọi là truyền hình giao thức Internet) <input type="checkbox"/></p> <p>6. Thiết bị kết nối Internet qua mạng di động cho các thành viên hộ sử dụng (điện thoại di động, máy tính bảng, máy chơi Game...)..... <input type="checkbox"/></p> <p>7. Thiết bị khác của riêng nhà mình..... <input type="checkbox"/></p> <p>8. Thiết bị khác dùng chung với hộ khác <input type="checkbox"/></p> <p>9. Không có thiết bị nào..... <input type="checkbox"/></p>
<p>102. Hộ ông/bà có sử dụng màn (mùng) để ngủ không?</p>	<p>CÓ1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/></p>
<p>103. Hộ ông/bà có nuôi/nhốt gia súc/gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh (trong vòng bán kính 5m) ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở không?</p>	<p>CÓ1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/></p>
<p>104. Tại thời điểm ngày 01/7/2024, hộ ông/bà có nuôi các loại gia súc sau đây không?</p> <p>Nếu có: Số lượng mỗi loại gia súc của hộ ông/bà là bao nhiêu?</p> <p>ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI</p>	<p>CÓ1 <input type="checkbox"/></p> <p>Số lượng gia súc: ←</p> <p>Trâu (Con)1 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>Bò (Con)2 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>Ngựa (Con).....3 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>Dê (Con)4 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>Cừu (Con).....5 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>Hươu (Con)6 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>Nai (Con)7 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>Lợn/Heo (Con).....8 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>KHÔNG2 <input type="checkbox"/></p>
<p>105. Tính đến ngày 01/7/2024, tổng diện tích các loại đất sau đây của hộ ông/bà là bao nhiêu mét vuông?</p> <p>ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI</p> <p>M2: Mét vuông</p>	<p>Đất ở (Hiện đang ở) (M2).....1 <input type="text"/></p> <p>Đất trồng cây hàng năm: trồng lúa, trồng cỏ dùng cho chăn nuôi, trồng cây hàng năm khác (M2)2 <input type="text"/></p> <p>Đất trồng cây lâu năm (M2).....3 <input type="text"/></p> <p>Đất rừng sản xuất (M2)4 <input type="text"/></p> <p>Đất rừng phòng hộ (M2).....5 <input type="text"/></p> <p>Đất rừng đặc dụng (M2).....6 <input type="text"/></p> <p>Đất nuôi trồng thủy sản (M2)7 <input type="text"/></p> <p>Đất làm muối (M2).....8 <input type="text"/></p> <p>Đất nông nghiệp khác (M2)9 <input type="text"/></p>
<p>106. Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2024, hộ ông/bà có được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội không? Nếu có, số tiền được vay là bao nhiêu?</p>	<p>CÓ1 <input type="checkbox"/></p> <p><input type="text"/> SỐ TIỀN (triệu đồng) ←</p> <p>KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C108</p>

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
107. Hình thức vay vốn của hộ ông/bà nhận được qua chuyển khoản hay tiền mặt?	CHUYỂN KHOẢN 1 <input type="checkbox"/> TIỀN MẶT 2 <input type="checkbox"/>
108. Hộ ông/bà có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội trong năm 2025 không? Nếu có, số tiền muốn vay là bao nhiêu?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> <div style="display: flex; align-items: center; margin-left: 100px;"> <input style="width: 50px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <div style="margin: 0 10px;">SỐ TIỀN (triệu đồng)</div> <div style="font-size: 20px; margin-left: 10px;">←</div> </div> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>
109. Mục đích vay vốn trong năm 2025 của hộ ông/bà là gì? ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI	<div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div></div> <div>CÓ</div> <div>KHÔNG</div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div>1. Tiêu dùng..... 1 <input type="checkbox"/></div> <div>2 <input type="checkbox"/></div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div>2. Đi học..... 1 <input type="checkbox"/></div> <div>2 <input type="checkbox"/></div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div>3. Chữa bệnh..... 1 <input type="checkbox"/></div> <div>2 <input type="checkbox"/></div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div>4. Sản xuất kinh doanh 1 <input type="checkbox"/></div> <div>2 <input type="checkbox"/></div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div>5. Trả nợ 1 <input type="checkbox"/></div> <div>2 <input type="checkbox"/></div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div>6. Khác 1 <input type="checkbox"/></div> <div>2 <input type="checkbox"/></div> </div> <div style="text-align: center; margin-top: 5px;">(Ghi cụ thể)</div>

PHẦN IV: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH VĂN HOÁ XÃ HỘI VÀ TIẾP CẬN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG CỦA HỘ

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
110. Trong hộ ông/bà, các thành viên nói chuyện với nhau chủ yếu bằng tiếng dân tộc nào?	<div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="flex-grow: 1; border-bottom: 1px solid black; margin-bottom: 5px;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 80px; height: 25px; margin-left: 10px;"></div> </div> TIẾNG DÂN TỘC CHỦ YẾU
111. Hộ ông/bà có xem được Đài Truyền hình trung ương/tỉnh không?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>
112. Hộ ông/bà có nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam/Đài phát thanh tỉnh, huyện không?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>
113. Khoảng cách từ nhà ông/bà đến [...] gần nhất là bao xa? ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI KM: KI-LÔ-MÉT	<div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div>1. Trường/điểm trường tiểu học 1</div> <div><input style="width: 50px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/></div> <div>KM</div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div>2. Trường/điểm trường trung học cơ sở..... 2</div> <div><input style="width: 50px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/></div> <div>KM</div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div>3. Trường trung học phổ thông 3</div> <div><input style="width: 50px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/></div> <div>KM</div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div>4. Bệnh viện..... 4</div> <div><input style="width: 50px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/></div> <div>KM</div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div>5. Chợ/trung tâm thương mại..... 5</div> <div><input style="width: 50px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/></div> <div>KM</div> </div>
114. Hộ ông/bà có làm các nghề hoặc sản xuất kinh doanh sau đây không? ĐTV ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI	<div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div></div> <div>CÓ</div> <div>KHÔNG</div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div>1. Hộ làm dịch vụ du lịch..... 1</div> <div><input style="width: 50px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></div> <div>2 <input type="checkbox"/></div> </div> <div style="display: flex; align-items: center; margin-left: 100px;"> <input style="width: 50px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <div style="margin: 0 10px;">SỐ THÁNG</div> <div style="font-size: 20px; margin-left: 10px;">←</div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div>2. Hộ làm nghề thủ công truyền thống 1</div> <div><input style="width: 50px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></div> <div>2 <input type="checkbox"/></div> </div> <div style="display: flex; align-items: center; margin-left: 100px;"> <input style="width: 50px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <div style="margin: 0 10px;">SỐ NGƯỜI</div> <div style="font-size: 20px; margin-left: 10px;">←</div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div>3. Hộ sản xuất nông, lâm và thủy sản... 1</div> <div><input style="width: 50px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></div> <div>2 <input type="checkbox"/></div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div>4. Hộ sản xuất kinh doanh khác..... 1</div> <div><input style="width: 50px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></div> <div>2 <input type="checkbox"/></div> </div>

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____
SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

**Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin.
Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê
và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.**

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI PHIẾU HỘ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 17.088 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm, tại Công ty cổ phần in và văn hóa phẩm Ninh Bình
Địa chỉ: Số 18, quốc lộ 1A Tây Sông Vãn, phố Trần Bình Trọng, phường Phúc Thành,
thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.
 - ĐKXB: 1149-2024/CXBIPH/01-05/TK do CXBIPH cấp ngày 09/4/2024.
 - QĐXB số: 13/QĐ-NXBTK ngày 02/5/2024 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
 - In xong, nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2024.
 - ISBN: 978-604-75-2654-3

